PHỤ LỤC I

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Kèm Thông báo số: 103/TB-SXD ngày 05/8/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	Giá bán Tháng 7 (trước thuế VAT) tại	
			TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	**Xi-măng đóng bao 50kg**			
1	**Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Hưng**			
	Xi măng Chinfon PCB40	đồng/kg	1.806	1.870
	Xi măng Phúc Sơn PCB40	"	1.620	1.676
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	1.731	1.787
	Xi măng Vissai PCB40	"	1.722	1.777
	Xi măng Hocement PCB40	"	1.648	1.722
	Xi măng rời Vissai PCB40	"	1.787	1.861
2	**Công ty TNHH TM DV Minh Châu**			
	Xi măng Nam Sơn PCB30	"	1.593	1.648
	Xi măng Nam Sơn PCB40	"	1.685	1.741
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	"	1.685	1.741
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	"	1.593	1.648
	Xi măng Vicem Đức Sơn PCB 40 (nhà phân phối của Cty CP khoáng sản xi măng Phúc Tiến)	"	1.655	1.709
3	**Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy**			
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	"	1.924	1.989
	Xi măng Tam Sơn PCB40	"	1.953	2.008
	Xi măng Long Sơn PCB40	"	1.850	1.915
4	**Cty CP TM và Đầu tư Đồng Lâm**			
	Xi măng Đồng Lâm PCB40	"	1.902	-
	Xi măng Đồng Lâm dân dụng		1.855	-
5	**Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia**			
	Xi măng Vicen Hoàng Mai poóc lăng hỗn hợp PCB40	"	1.860	1.940
6	**Công ty cổ phần xi măng Tân Thắng**			
	Xi măng Tân Thắng PCB40 SD	"	1.824	1.889
7	**Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam**			
	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	"	1.833	1.907
II	**Gạch Ốp lát**			
1	**Gạch (Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1)**			
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	đồng/m2	152.778	152.778
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	"	152.778	152.778
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm	"	172.000	172.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm	"	172.000	172.000
	Gạch lát sàn vệ sinh CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x300mm	"	162.037	162.037
	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE tiêu chuẩn, men mài bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm;	"	183.334	183.334
	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE tiêu chuẩn, men mờ nhám. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm;	"	183.334	183.334
	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE tiêu chuẩn, men mờ nhám. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm;	"	183.334	183.334
	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE tiêu chuẩn, men mờ nhám. Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm;	"	287.037	287.037
	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE tiêu chuẩn, men mờ nhám. Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm;	"	287.037	287.037
	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm;	"	230.000	230.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm	"	230.000	230.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm	"	240.000	240.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 600x600mm	"	287.037	287.037
	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm;	"	305.556	305.556
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm	"	305.556	305.556
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm	"	305.556	305.556
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 800x800mm	"	370.370	370.370
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 300x600mm	"	333.333	333.333
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 600x600mm	"	333.333	333.333
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 600x600mm	"	333.333	333.333

	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 400x800mm;	"	425.926	425.926
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	425.926	425.926
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	425.926	425.926
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 195x1200mm	"	509.259	509.259
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 195x1200mm	"	509.259	509.259
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 600x1200mm	"	509.259	509.259
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 600x1200mm	"	509.259	509.259
2	**Gạch (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam)**			
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004,	đồng/m2	418.182	-
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060PLATINUM005	"	445.455	-
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	"	600.000	-
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080PLATINUM005/ 006	"	660.000	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	"	369.091	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	"	360.000	-
	Gạch lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030GECKO001/002/003/004	"	210.000	-
	Gạch lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040GECKO001/002/003/004	"	223.636	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 060GECKO001/002/003/004/005006/007/008/009	"	299.091	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ mịn, kích thước 20x20cm (dòng gạch bông). Mã số gạch: 2020HOAMY001/002/003/004/005006/007/008/009/010/011/012	"	654.000	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men bóng kính, kích thước 60x60cm (Giả gỗ). Mã số gạch: 6060WOOD001/ 002	"	247.273	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525BAOTHACH001	"	147.200	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525CARARAS001/ 002	"	147.200	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525CARO019	"	147.200	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525VENUS005	"	147.200	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525TAMDAO001	"	147.200	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030TIENSA001/ 003/ 004	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030BANA001	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030NGOCTRAI001/ 002	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030TAMDAO001	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030SAND002	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ROME002	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030VENU002LA	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ANDES003	"	161.818	-
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ANDES001	"	199.200	-
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THACHANH006/ 007/ 008	"	215.800	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080TAYBAC001/ 002/ 003/ 004 008	"	295.455	-
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 300; 345; 387	"	162.500	-
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 469; 475; 481; 484; 485	"	157.500	-
	Gạch ceramic lát nền men mờ, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 456; 462; 467	"	157.500	-
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 426	"	168.800	-
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 428	"	189.000	-
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SAPA001	"	215.800	-
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THACHANH001/ 002/ 004	"	215.800	-
	Gạch granite lát nền mờ nhám đồng nhất muối tiêu, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4GA01 (*)	"	229.700	-
	Gạch granite lát nền mờ nhám đồng nhất muối tiêu, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4GA43 (*)	"	264.000	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	"	250.000	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060DIAMOND001/ 002/ 003	"	250.000	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006	"	233.636	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060THACHANH002	"	233.636	-
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 6060PHUSA002	"	233.636	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060THACHNGOC001	"	233.636	-
	Gạch lát nền Granite men mờ mịn, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060VENUS001/ 002	"	233.636	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005	"	233.636	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MOMENT001/ 003/004/ 005/006/007/008/009	"	233.636	-

	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP	"	244.545	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TAMDAO005	"	247.273	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MOMENT002	"	247.273	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060CHAMPA002/ 003	"	247.273	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060WS013/ 014	"	247.273	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TRUONGSON006	"	247.273	-
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MEKONG001/002/005	"	247.273	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/004-FP	"	258.182	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm Mã số gạch: DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	"	258.182	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTD6060CARARAS002-FP	"	258.182	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DA015-FP	"	258.182	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTS6060BRIGHT001-FP	"	286.364	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTD6060TRUONGSON001-FP	"	286.364	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060SNOW001-FP	"	286.364	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060HAIVAN005-FP/ 006-FP/ 007-FP	"	286.364	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DB006-NANO/ 014-NANO/038-NANO	"	289.091	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DB032-NANO/ 034-NANO	"	309.091	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MARMOL002-NANO	"	309.091	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MARMOL005-NANO	"	328.182	-
	Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+	"	314.545	-
	Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+	"	314.545	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080TRUONGSON003-FP	"	344.545	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+	"	344.545	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	"	344.545	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+	"	344.545	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	"	344.545	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+	"	344.545	-
	Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm.Mã số gạch: 8080DIAMOND001/ 002/ 003	"	344.545	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB100-NANO/ 006-NANO	"	360.000	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080FANSIPAN006-FP-H+	"	362.727	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB032-NANO	"	396.364	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080MARMOL005-NANO	"	431.818	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB038-NANO	"	431.818	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080YALY003-FP-H+	"	450.000	-
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	"	541.818	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100DB016-NANO	"	530.000	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100MARMOL005-NANO	"	573.636	-
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100DB038-NANO	"	573.636	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040HOADA001	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040CLG001/ 002/ 003	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SOIDA001	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm.Mã số gạch: 4040DASONTRA001LA/ 002LA	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: COTTOLA	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SUN001/ 002	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THESEA001/ 002	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040COTTOLA002	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SUN003/ 004	"	196.364	-

	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040GREENERY001/ 002/ 003/004/ 005	"	196.364	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: DTD4040HOANGSA001 004/ 005	"	218.182	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: DTD4040TRUONGSA001 004/ 005	"	218.182	-
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060GREENERY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008 004/ 005	"	250.000	-
	Gạch granite men mờ chống trượt , kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060TAYBAC001/ 002/ 003/004/ 006/ 007/ 008/ 011/012/ 013/ 014	"	250.000	-
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060AMBER003/ 004	"	244.545	-
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006	"	244.545	-
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060RETRO001/ 002	"	244.545	-
	Gạch điểm ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060RETRO001	"	244.545	-
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004	"	244.545	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008	"	244.545	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	"	244.545	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060SNOW001	"	244.545	-
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. D3060ROXY001/ 004/ 005/ 007	"	260.909	-
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060AROXY003	"	260.909	-
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060HOAGOM001/ 002	"	260.909	-
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060AROXY003	"	260.909	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080ROXY001-H+/ 003-H+	"	295.455	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080AMBER001-H+	"	295.455	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+	"	295.455	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	"	295.455	-
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+	"	295.455	-
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080CLASSIC001-H+/ 002-H+	"	295.455	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080CARARAS002-H+/ 003-H+	"	327.273	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080ORCHID001-H+	"	327.273	-
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080URBAN001-H+	"	327.273	-
	Gạch trang trí granite men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	"	200.000	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 20x20cm. Mã số gạch: TL01/ 03	"	177.000	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540CARARAS001	"	147.200	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 25400	"	156.400	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540BAOTHACH001	"	156.400	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540CARARAS002	"	156.400	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540TAMDAO001	"	156.400	-
	Mã số gạch: 2540AQUA001 Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm	"	157.273	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045PHALE001	"	167.273	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045HAIVAN001	"	167.273	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045M001	"	167.273	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045ROCA001	"	167.273	-
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3060CARARAS001	"	250.000	-
	Gạch vỉ granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060MOSAIC001	"	270.000	-
	Gạch vỉ granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060MOSAIC002	"	270.000	-
	Gạch vỉ granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3030MOSAIC001/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 013	"	378.182	-
	Gạch trang trí ceramic men bóng, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	"	362.727	-
	Gạch trang trí ceramic men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR002/004/006/0008/012/014/019	"	362.727	-
	Gạch trang trí ceramic men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR010/016	"	434.545	-
III	**SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỒ**			
1	**Thép VAS (Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ)**			
	Thép cuộn VAS Ø6mm	đồng/kg	17.200	-
	Thép cuộn VAS Ø8mm	"	17.200	-
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB400	"	17.650	-
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB500	"	17.750	-

	Thép thanh vằn VAS Ø10mm Gr40	"	17.450	-
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm CB300	"	17.250	-
	Thép thanh vằn VAS Ø16mm Gr40	"	17.250	-
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB400	"	17.450	-
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB500	"	17.550	-
IV	**CỬA, KHUNG NGOẠI**			
1	**Cửa nhôm Xingfa (Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành sản xuất)**			
	Thanh Profile XINGFA hệ 55 (Xuất xứ Trung Quốc) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện KinLong			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 dày 1,4mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,6m x 0,8m	đồng/m2	2.380.000	2.380.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 dày 2,0mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	2.780.000	2.780.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	1.800.000	1.800.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	1.800.000	1.800.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	1.800.000	1.800.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	1.800.000	1.800.000
	Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	3.250.000	3.250.000
	Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,2m x 2,2m	"	3.360.000	3.360.000
	Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,4m	"	3.480.000	3.480.000
	Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,6m	"	3.600.000	3.600.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m²	480.000	480.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	Đồng/m²	520.000	520.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	Đồng/m²	650.000	650.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	Đồng/m²	840.000	840.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	Đồng/m²	950.000	950.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Đồng/m²	520.000	520.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Đồng/m²	550.000	550.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Đồng/m²	630.000	630.000
2	**Cửa nhôm Xingfa (Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT sản xuất)**			
	Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông, Trung Quốc hệ 55 (màu đen, trắng, ghi xám, nâu cà phê, nếu sử dụng màu vân gỗ thì cộng thêm 200.000 đồng/m2) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện Kin Long chính hãng, ốc vít inox, gioăng T01-041M. Tất cả sản phẩm nhôm kính được bảo hành 10 năm			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 dày 1,4mm . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 0,6m x 0,8m	Đồng/m²	3.000.000	3.000.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 dày 2,0mm . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,6m x 2,0m	Đồng/m²	3.120.000	3.120.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 1,0m	Đồng/m²	2.040.000	2.040.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	Đồng/m²	2.040.000	2.040.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 2,0m	Đồng/m²	2.040.000	2.040.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,5m x 2,0m	Đồng/m²	2.040.000	2.040.000
	Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 2,0m	Đồng/m²	3.240.000	3.240.000
	Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,2m x 2,2m	Đồng/m²	3.360.000	3.360.000
	Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,4m x 2,4m	Đồng/m²	3.480.000	3.480.000
	Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,6m x 2,6m	Đồng/m²	3.600.000	3.600.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 5mm	Đồng/m²	312.000	312.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm	Đồng/m²	396.000	396.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm	Đồng/m²	522.000	522.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 12mm	Đồng/m²	624.000	624.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	Đồng/m²	720.000	720.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Đồng/m²	384.000	384.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Đồng/m²	432.000	432.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Đồng/m²	474.000	474.000
3	**Cửa nhôm Topal (Công ty CP TVĐTXD và TM Miền Trung sản xuất)**			
a	**Nhôm Topal hệ phổ thông**			
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 1000 độ dày 1 mm kính 5ly VFG (Việt Nhật)	Đồng/m2	2.330.460	2.330.460
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 1000 độ dày 1 mm dưới lamri trên kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.476.114	2.476.114
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 700 độ dày 1 mm kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.039.153	2.039.153
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 700 chia ô độ dày 1 mm dưới lamri trên kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.257.633	2.257.633
	Cửa sổ lùa cao cấp topal hệ 500 độ dày 1mm kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.039.153	2.039.153
	Cửa bật hệ 380 kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.184.807	2.184.807
	Vách hệ 1000 chia ô kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.184.807	2.184.807
	Vách hệ 700 chia ô kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.039.153	2.039.153

b	**Nhôm Topal Xingfa Xfec**			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.767.422	2.767.422
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.767.422	2.767.422
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	2.767.422	2.767.422
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.767.422	2.767.422
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.767.422	2.767.422
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.913.075	2.913.075
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	2.913.075	2.913.075
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.840.248	2.840.248
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.330.460	2.330.460
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.767.422	2.767.422
c	**Nhôm Topal Xingfa Xfad**			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	3.350.037	3.350.037
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	3.350.037	3.350.037
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	3.350.037	3.350.037
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	3.495.690	3.495.690
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	3.495.690	3.495.690
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	3.786.998	3.786.998
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	3.786.998	3.786.998
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	3.714.171	3.714.171
	Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 2m x 2.2m	Đồng/m2	3.932.652	3.932.652
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 3m x 2.2m	Đồng/m2	3.932.652	3.932.652
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.4m	Đồng/m2	2.767.422	2.767.422
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.913.075	2.913.075
	Mặt dựng hệ 65 - 80 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	4.078.305	4.078.305
	Mặt dựng hệ 65 - 90 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	4.223.959	4.223.959
	Mặt dựng hệ 65 - 100 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	4.515.267	4.515.267
	Mặt dựng hệ 65 - 120 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	4.515.267	4.515.267
d	**Nhôm Xingfa NamSung (Hệ mỏng)**			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.097.414	2.097.414
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.097.414	2.097.414
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	2.097.414	2.097.414
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.097.414	2.097.414
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.097.414	2.097.414
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.436.390	2.436.390
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	2.436.390	2.436.390
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.436.390	2.436.390
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.012.670	2.012.670
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.118.600	2.118.600
e	**Nhôm Xingfa NamSung (Hệ dày)**			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.436.390	2.436.390
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.436.390	2.436.390
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	2.436.390	2.436.390
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.648.250	2.648.250
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.648.250	2.648.250
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.966.040	2.966.040
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	2.966.040	2.966.040
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.913.075	2.913.075
	Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 2m x 2.2m	Đồng/m2	3.071.970	3.071.970
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 3m x 2.2m	Đồng/m2	3.071.970	3.071.970
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.4m	Đồng/m2	2.012.670	2.012.670
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.118.600	2.118.600
	Mặt dựng hệ 65 - 80 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	2.966.040	2.966.040
	Mặt dựng hệ 65 - 90,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.071.970	3.071.970
	Mặt dựng hệ 65 - 100 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.283.830	3.283.830
	Mặt dựng hệ 65 - 120 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.283.830	3.283.830
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m2	524.354	524.354
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	Đồng/m2	568.050	568.050

	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	Đồng/m2	706.421	706.421
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	Đồng/m2	903.054	903.054
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	Đồng/m2	1.019.577	1.019.577
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Đồng/m^2	568.050	568.050
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Đồng/m^2	568.050	568.050
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Đồng/m^2	684.573	684.573
V	**NHỰA ĐƯỜNG**			
1	**Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định**			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	18.400	-
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	20.600	-
2	**Công ty TNHH TMSXDV Tín Thịnh**			-
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao tại TP Tuy Hoà)	đồng/kg	21.227	-
VI	**SƠN**			
1	**Sơn KOVA (Cty CP TM Kova)**			
a	**Sơn nội thất**			
	Sơn nội thất KOVA LOVELY 18 lít/ thùng	đồng	1.450.000	1.450.000
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 25 kg/ thùng	"	1.890.000	1.890.000
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS 20 kg/ thùng	"	2.050.000	2.050.000
	Sơn Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria 20 kg/ thùng	"	3.890.000	3.890.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn ngoại thất KOVA VN-4781 25kg/thùng	đồng	1.990.000	1.990.000
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 - 20kg/thùng	"	2.740.000	2.740.000
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 20kg/thùng	"	4.250.000	4.250.000
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 20kg/thùng	"	4.590.000	4.590.000
c	**Sơn lót**			
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 18 lít/ thùng	đồng	1.640.000	1.640.000
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 25 kg/ thùng	"	2.280.000	2.280.000
d	**Sơn dùng cho kim loại và sơn chống nóng**			
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 5 kg/ thùng	đồng	1.690.000	1.690.000
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng 20 kg/ thùng	"	7.450.000	7.450.000
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác 20 kg/ thùng	"	8.670.000	8.670.000
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 20 kg/ thùng	"	4.820.000	4.820.000
	Sơn viết bảng KOVA NANO Whiteboard 4kg/bộ	"	1.980.000	1.980.000
e	**Bột trét**			
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA 40kg/ bao	đồng	290.909	290.909
	Bột trét ngoại thất KOVA VILLA 40kg/ bao	"	390.909	390.909
f	**Chống thấm**			
	Chất chống thấm tường KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ	đồng	3.593.864	3.593.864
	Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ	"	1.897.409	1.897.409
	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof 33kg/bộ	"	2.049.900	2.049.900
g	**Sơn đá nghệ thuật**			
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N - 25kg/ thùng	đồng	780.000	780.000
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone - 20kg/ thùng	"	4.500.000	4.500.000
	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect - 20kg/ thùng	"	4.880.000	4.880.000
2	**Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Nano One Economic 18lít/thùng	"	1.020.000	1.020.000
	Nano One Economic 5lít/lon	"	375.000	375.000
	Nano one Int Modern Finish 18lít/thùng	"	1.850.000	1.850.000
	Nano one Int Modern Finish 5lít/lon	"	610.000	610.000
	Nano One White Finish Int 18lít/thùng	"	1.900.000	1.900.000
	Nano One White Finish Int 5lít/lon	"	650.000	650.000
	Nano One Int Clean Finish 18lít/thùng	"	2.560.000	2.560.000
	Nano One Int Clean Finish Int 5lít/lon	"	760.000	760.000
	Nano One Int Glosy 18lít/thùng	"	3.965.000	3.965.000
	Nano One Int Glosy 5lít/lon	"	1.190.000	1.190.000
	Nano One Int Glosy 1lít/lhộp	"	340.000	340.000
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	Nano One Ext Ruby Finish 18lít/thùng	"	2.520.000	2.520.000
	Nano One Ext Ruby Finish 5lít/lon	"	800.000	800.000
	Nano One Matt Ext 18lít/thùng	"	4.260.000	4.260.000
	Nano One Matt Ext 5lít/lon	"	1.320.000	1.320.000
	Nano One Ext Satin 18lít/thùng	"	5.765.000	5.765.000
	Nano One Ext Satin 5lít/lon	"	1.675.000	1.675.000
	Nano One Ext Satin 1lít/hộp	"	390.000	390.000
	Nano One Ext Diamond 5lít/lon	"	1.920.000	1.920.000
	Nano One Ext Diamond 1lít/hộp	"	435.000	435.000

c	**Sơn lót chống kiềm**	"		
	Nano One Int Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2.175.000	2.175.000
	Nano One Int Alkali Sealer 5lít/lon	"	640.000	640.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer 18lít/thùng	"	3.600.000	3.600.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer Ext 5lít/lon	"	1.100.000	1.100.000
d	**Chống thấm**	"		
	Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng	"	3.410.000	3.410.000
	Nano One Waterproof Ext 5lít/lon	"	920.000	920.000
e	**Bột trét**	"		
	Nano One Putty Int 40kg/bao	"	335.000	335.000
	Nano One Putty Ext 40kg/bao	"	360.000	360.000
3	**Sơn Mykolor**			
3.1	***Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như)***			
a	**Sơn lót**	đồng		
	MYKOLOR NANA SOLVENT DAMPSEAL FOR INT & EXT 5lít/lon	"	1.520.000	1.520.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 5lít/lon	"	1.359.000	1.359.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.793.000	4.793.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 5lít/lon	"	1.359.000	1.359.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.793.000	4.793.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 5lít/lon	"	856.000	856.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.198.000	3.198.000
b	**Sơn ngọai thất**			
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	570.000	570.000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 1 lít/lon	"	2.487.000	2.487.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 1 lít/lon	"	382.000	382.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 18 lít/thùng	"	6.501.000	6.501.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 5 lít/lon	"	1.430.000	1.430.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 18 lít/thùng	"	5.117.000	5.117.000
c	**Sơn nội thất**			
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 5lít/lon	"	1.150.000	1.150.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 1lít/lon	"	296.000	296.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 18 lít/thùng	"	4.567.000	4.567.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 5lít/lon	"	982.000	982.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 1lít/lon	"	220.000	220.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.390.000	3.390.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 5 lít/lon	"	730.000	730.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 1 lít/lon	"	159.000	159.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 18 lít/thùng	"	2.134.000	2.134.000
	MYKOLOR NANA CEILING FOR INT 18 lít/thùng	"	836.000	836.000
	MYKOLOR NANA CEILING FOR INT 5 lít/lon	"	3.006.000	3.006.000
d	**Sơn chống thấm**			
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 3lít/lon	"	898.000	898.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 18 lít/thùng	"	4.554.000	4.554.000
e	**Bột trét**			
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT 40 kg/bao	"	500.000	500.000
	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT 40 kg/thùng	"	381.000	381.000
3.2	***Mykolor Touch (Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam)***			
a	**Sơn lót**	đồng		
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.327.000	4.327.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 5lít/lon	"	1.189.000	1.189.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.143.000	4.143.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 5 lít/lon	"	795.000	795.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 18 lít/thùng	"	2.965.000	2.965.000
b	**Sơn ngọai thất**			
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 1 lít/lon	"	530.000	530.000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 5 lít/lon	"	2.310.000	2.310.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 18 lít/thùng	"	6.038.000	6.038.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 5 lít/lon	"	1.641.000	1.641.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 1 lít/lon	"	356.000	356.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 18 lít/thùng	"	4.736.000	4.736.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 5 lít/lon	"	1.379.000	1.379.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 1 lít/lon	"	302.000	302.000
c	**Sơn nội thất**			
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 1lít/lon	"	269.000	269.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 5lít/lon	"	1.069.000	1.069.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 18 lít/thùng	"	4.244.000	4.244.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 1lít/lon	"	178.000	178.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 5lít/lon	"	869.000	869.000

	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 18 lít/thùng	"	2.929.000	2.929.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 1lít/lon	"	148.000	148.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 5lít/lon	"	678.000	678.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 18 lít/thùng	"	1.981.000	1.981.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 18 lít/thùng	"	1.812.000	1.812.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 5lít/lon	"	574.000	574.000
d	**Chống thấm**			
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 4lít/lon	"	824.000	824.000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 18 lít/thùng	"	4.182.000	4.182.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 5lít/lon	"	949.000	949.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 18 lít/thùng	"	3.435.000	3.435.000
	Bột trét	"		
	Mykolor Powder Putty Int&Ext 40 kg/bao	"	480.000	480.000
	Mykolor Powder Putty Int 40 kg/bao	"	370.000	370.000
5	**Sơn TOA (Nhà phân phối Công ty TNHH Đặng Kim Ngọc)**	đồng		
a	**Sơn ngoại thất**	"		
	Toa 7in1 3,785 lít/lon	"	1.932.000	1.932.000
	Toa 7in1 5 lít/lon	"	2.509.500	2.509.500
	Toa Supershield 3,785 lít/lon	"	1.701.000	1.701.000
	Toa Supershield 15 lít/thùng	"	5.964.000	5.964.000
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	2.026.500	2.026.500
	Toa NanoShield 15 lít/thùng	"	5.208.000	5.208.000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon	"	1.281.000	1.281.000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng	"	4.331.250	4.331.250
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon	"	845.250	845.250
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng	"	2.950.500	2.950.500
	Supertech Pro Ext 5 lít/lon	"	682.501	682.501
	Supertech Pro Ext 18 lít/thùng	"	2.221.800	2.221.800
b	**Sơn nội thất**	"		
	Toa NanoClean 18lít/thùng	"	4.189.500	4.189.500
	Toa NanoClean 5lít/lon	"	1.543.500	1.543.500
	Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng	"	2.992.500	2.992.500
	Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon	"	850.500	850.500
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng	"	2.021.250	2.021.250
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon	"	628.950	628.950
	Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng	"	1.543.500	1.543.500
	Toa Supertech Pro Int 5lít/lon	"	472.500	472.500
	Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng	"	1.071.000	1.071.000
	Toa Homecote siêu trắng 4lít/lon	"	304.500	304.500
	Toa Nitto Extra 17lít/thùng	"	871.500	871.500
	Toa Nitto Extra 4lít/lon	"	231.000	231.000
c	**Sơn lót**	"		
	Toa NanoShield 18 lít/thùng	"	3.514.500	3.514.500
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	1.034.000	1.034.000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2.761.000	2.761.000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon	"	785.400	785.400
	Toa Supershield 5 lít/lon	"	1.111.000	1.111.000
	Toa Supertech alkali seal 18 lít/thùng	"	1.859.000	1.859.000
	Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon	"	539.000	539.000
	Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon	"	946.000	946.000
d	**Chống thấm**	"		
	Toa Waterblock color 20 Kg/thùng	"	3.245.000	3.245.000
	Toa Waterblock color 6Kg/lon	"	979.000	979.000
	Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng	"	2.876.500	2.876.500
	Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon	"	654.500	654.500
	Toa Weatherkote 18kg/thùng	"	1.496.000	1.496.000
	Toa Weatherkote 3,5 kg/lon	"	335.500	335.500
e	**Bột trét**	"		
	Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao	"	473.000	473.000
	Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao	"	423.500	423.500
	Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao	"	434.500	434.500
	Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao	"	341.000	341.000
6	**Sơn VALPASEE** (Hộ gia đình)	đồng		
a	**Sơn ngoại thất**	"		
	Pro Techone 18 lít/thùng	"	1.915.000	1.915.000
	Pro Techone 5 lít/lon	"	638.000	638.000
	Nano Shield 7in118 lít/thùng	"	4.160.000	4.160.000
	Nano Shield 7in1 5 lít/lon	"	1.250.000	1.250.000

	Gold 8in1 5 lít/lon	"	1.547.273	1.547.273
	Gold 8in1 1 lít/lon	"	360.682	360.682
b	**Sơn nội thất**			
	Ino Eco 18lít/thùng	"	856.000	856.000
	Ino Eco 5lít/lon	"	304.000	304.000
	Eco Spring 18lít/thùng	"	1.265.000	1.265.000
	Eco Spring 5lít/lon	"	430.000	430.000
	Easy Clean 18lít/thùng	"	2.088.000	2.088.000
	Easy Clean 5lít/lon	"	610.000	610.000
	Nano Clean 6in1 18lít/thùng	"	3.790.000	3.790.000
	Nano Clean 6in1 5lít/lon	"	1.150.000	1.150.000
	Optima 5lít/lon	"	1.315.000	1.315.000
	Super White 18lít/thùng	"	1.598.500	1.598.500
	Super White 5lít/lon	"	558.273	558.273
c	**Sơn lót**			
	Friendy B 18 lít/lon	"	1.411.364	1.411.364
	Friendy B 5 lít/lon	"	489.273	489.273
	Primer Sealer 18lits/thùng	"	1.902.727	1.902.727
	Primer Sealer 5 lít/lon	"	612.636	612.636
	Super Shield 18 lít/lon	"	1.992.636	1.992.636
	Super Shield 5 lít/lon	"	690.000	690.000
	Super Tech 18 lít/lon	"	2.488.182	2.488.182
	Super Tech 5 lít/lon	"	738.091	738.091
d	**Sơn tính năng**			
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu)	"	2.718.182	2.718.182
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu)	"	784.091	784.091
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)	"	2.697.273	2.697.273
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm sàn VS)	"	705.682	705.682
	CLEAR 5 lít/lon	"	825.909	825.909
	Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon	"	407.727	407.727
	Sơn men sứ 5 lít/lon	"	2.007.273	2.007.273
	Sơn men sứ 1 lít/lon	"	423.409	423.409
	Sơn giả đá 5 lít/lon	"	1.024.545	1.024.545
	Sơn giả đá 1 lít/lon	"	207.000	207.000
7	**Sơn Kamax (Nhà phân phối Công ty Phát triển khoa học Việt Nam)**			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Kamax tiêu chuẩn KĐN001 18 lít/thùng	"	590.909	590.909
	Kamax tiêu chuẩn KĐN001 4 lít/thùng	"	190.909	190.909
	Kamax tiêu chuẩn New KM001 18 lít/ thùng	"	909.091	909.091
	Kamax tiêu chuẩn New KM001 4 lít/ thùng	"	300.000	300.000
	Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 18 lít /thùng	"	1.445.455	1.445.455
	Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 5 lít/thùng	"	454.545	454.545
	Kamax cao cấp bóng Satin K005 18 lit/thùng	"	2.727.273	2.727.273
	Kamax cao cấp bóng Satin K005 5 lít/thùng	"	810.909	810.909
	Kamax cao cấp bóng Satin K005 1 lít/ lon	"	200.000	200.000
	Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 18 lít/thùng	"	3.090.909	3.090.909
	Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 5 lít/thùng	"	927.273	927.273
	Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 1 lít /lon	"	221.818	221.818
	Kamax Men sứ Silver KS01 5 lít/ thùng	"	1.290.909	1.290.909
	Kamax Men sứ Silver KS01 1 lít/ lon	"	309.091	309.091
b	Sơn ngoại thất			
	Kamax mền mịn và siêu phủ chống nấm mốc KĐN004 18 lít/thùng	"	1.792.727	1.792.727
	Kamax mền mịn và siêu phủ chống nấm mốc KĐN004 18 lít/thùng	"	618.182	618.182
	Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 18 lít/thùng	"	3.127.273	3.127.273
	Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 5 lít/thùng	"	945.455	945.455
	Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 1lít/thùng	"	225.455	225.455
	Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 5 lít/ thùng	"	1.363.636	1.363.636
	Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 1 lít/ lon	"	305.455	305.455
	Kamax Men sứ Original KS02 5 lít/ thùng	"	1.616.364	1.616.364
	Kamax Men sứ Original KS02 1 lít/ lon	"	354.545	354.545
c	Sơn lót chống kiềm			
	Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 18 lít/thùng	"	1.563.636	1.563.636
	Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 5 lít/thùng	"	527.273	527.273
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 18 lít/ thùng	"	1.716.364	1.716.364
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 5 lít/ thùng	"	554.545	554.545
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 18 lít/ thùng	"	2.356.364	2.356.364
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 5 lít/ thùng	"	718.182	718.182
d	Sản phẩm bột bả-chống thấm-sơn tính năng			

	Bột bả Kamax cao cấp ngoại thất K-008B 40kg/bao	"	363.636	363.636
	Bột bả Kamax cao cấp nội thất K-008A 40kg/bao	"	309.091	309.091
	Chống thấm sàn Kamax K015 18 lít/thùng	"	2.689.091	2.689.091
	Chống thấm sàn Kamax K015 5 lít/thùng	"	689.091	689.091
	Chống thấm sàn Kamax K015 1 lít/lon	"	181.818	181.818
	Kamax chống thấm pha xi măng K016 18 lít / thùng	"	2.490.909	2.490.909
	Kamax chống thấm pha xi măng K016 4 lít/thùng	"	618.182	618.182
	Kamax chống thấm màu K017 18 lít/thùng	"	3.536.364	3.536.364
	Kamax chống thấm màu K017 5 lít/thùng	"	1.072.727	1.072.727
	Kamax phủ siêu bóng cứng K018 5 lít/ thùng	"	1.160.000	1.160.000
	Kamax phủ siêu bóng cứng K018 1 lít/ lon	"	290.909	290.909
	Kamax giả vân gỗ trong suốt, siêu bóng KG19 1 lít/ lon	"	318.182	318.182
	Kamax nhũ ánh kim (Vàng-Bạc-Đồng) siêu phủ, siêu bóng KN02 1 lít/lon	"	372.727	372.727
8	**Sơn Batman (Nhà phân phối sơn Hồng Phấn)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	862.400	862.400
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	310.546	310.546
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1.302.254	1.302.254
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	474.472	474.472
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 23 kg/thùng	"	1.368.436	1.368.436
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 6 kg/lon	"	496.872	496.872
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 23 kg/thùng	"	2.440.582	2.440.582
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 6 kg/lon	"	681.164	681.164
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.400.728	3.400.728
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.071.128	1.071.128
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	241.310	241.310
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	4.012.654	4.012.654
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.291.054	1.291.054
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	282.036	282.036
b	**Sơn ngoại thất**	"		
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23 kg/thùng	"	2.023.128	2.023.128
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6 kg//lon	"	708.654	708.654
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 1 kg//lon	"	182.254	182.254
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.959.710	3.959.710
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.252.364	1.252.364
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon	"	271.854	271.854
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 10kg/thùng	"	4.648.000	4.648.000
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.477.382	1.477.382
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 kg//lon	"	317.672	317.672
c	**Sơn chống thấm**			
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng	"	3.016.872	3.016.872
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 5kg/lon	"	894.982	894.982
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng	"	3.655.272	3.655.272
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 5kg/lon	"	1.112.872	1.112.872
d	**Sơn lót**	"		
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 22 kg/thùng	"	1.506.910	1.506.910
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 6 kg//lon	"	546.764	546.764
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 22 kg/thùng	"	2.090.328	2.090.328
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7 kg//lon	"	770.764	770.764
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22 kg/thùng	"	2.697.164	2.697.164
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7 kg//lon	"	920.436	920.436
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.298.036	2.298.036
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ Nano 5,7 kg//lon	"	827.782	827.782
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.966.982	2.966.982
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano 5,7 kg//lon	"	1.010.036	1.010.036
e	**Sơn trang trí**	"		
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 5 kg//lon	"	1.132.218	1.132.218
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 1 kg//lon	"	311.564	311.564
f	**Bột bả**			
	Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao	"	369.600	369.600
	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao	"	488.728	488.728
9	**Sơn KOTO (Nhà phân phối Cty TNHH TM Linh Khuê)**			
a	Sơn chống kiềm	đồng		
	Koto Primer K1 Ext 18l/thùng	"	2.698.182	2.698.182
	Koto Primer K1 Ext 5l/lon	"	842.727	842.727
	Koto Primer K2 Int 18l/thùng	"	2.307.273	2.307.273
	Koto Primer K2 Int 5l/lon	"	660.909	660.909
	Koto Primer E2 Int 18l/thùng	"	1.997.273	1.997.273

	Koto Primer E2 Int 5l/lon	"	601.818	601.818
b	Sơn nội thất	"		
	Koto Green K2 Int 18l/thùng	"	1.217.273	1.217.273
	Koto Green K2 Int 5l/lon	"	355.455	355.455
	Koto Regal K2 Int 17l/thùng	"	1.812.727	1.812.727
	Koto CeilWhite Int 18l/thùng	"	2.078.182	2.078.182
	Koto CeilWhite Int 5l/lon	"	589.091	589.091
	Koto CleanPlus Int 18l/thùng	"	2.342.727	2.342.727
	Koto CleanPlus Int 5l/lon	"	676.364	676.364
	Koto Gloss K2 Int 17l/thùng	"	3.797.273	3.797.273
	Koto Gloss K2 Int 5l/lon	"	1.224.545	1.224.545
	Koto Super Gloss Int 5l/lon	"	1.662.727	1.662.727
c	Sơn ngoại thất	"		
	Koto Green K1 Ext 17l/thùng	"	2.290.000	2.290.000
	Koto Green K1 Ext 5l/lon	"	719.091	719.091
	Koto Regal K1 Ext 17l/thùng		3.025.455	3.025.455
	Koto Gloss K1 Ext 17l/thùng	"	5.370.000	5.370.000
	Koto Gloss K1 Ext 5l/lon	"	1.790.000	1.790.000
	Koto Super Gloss K1 Ext 5l/lon	"	2.180.000	2.180.000
d	Sơn chống thấm	"		
	Koto WaterProof Ext 20kg/thùng	"	2.970.000	2.970.000
	Koto WaterProof Ext 5l/lon	"	990.000	990.000
	Koto WaterProofing Ext 17l/thùng	"	3.468.000	3.468.000
	Koto WaterProofing Ext 5l/lon	"	1.155.000	1.155.000
e	Bột trét	"		
	Koto K1 Ext 40kg/bao	"	407.000	407.000
	Koto K2 Int 40kg/bao	"	360.000	360.000
	Koto K3 Int & Ext 40kg/bao	"	317.000	317.000
10	**Sơn JOTUN (Nhà phân phối Cty TNHH xây lắp Khánh Ngân)**			
a	**Sơn nội thất**			
	Jotaplast 17 lít/thùng	đồng	1.163.636	1.163.636
	Jotaplast 1 lít/lon	"	390.909	390.909
	Essence dễ lau chùi 17 lít/thùng	"	2.510.000	2.510.000
	Essence dễ lau chùi 5 lít/lon	"	797.273	797.273
	Essence dễ lau chùi 1 lít/lon	"	172.727	172.727
	Essence che phủ tối đa 15 lít/thùng	"	3.026.364	3.026.364
	Essence che phủ tối đa 5 lít/lon	"	1.040.000	1.040.000
	Essence che phủ tối đa 1 lít/lon	"	235.455	235.455
	Majestic mờ 5 lít/lon	"	1.413.636	1.413.636
	Majestic mờ 1 lít/lon	"	331.818	331.818
	Majestic bóng 15 lít/thùng	"	4.036.364	4.036.364
	Majestic bóng 5 lít/lon	"	1.413.636	1.413.636
	Majestic bóng 1 lít/lon	"	331.818	331.818
	Majestic đẹp, hoàn hảo 5 lít/lon	"	1.581.818	1.581.818
	Majestic đẹp, hoàn hảo 1 lít/lon	"	331.818	331.818
b	**Sơn ngoại thất**			
	Jotatough 17 lít/thùng	đồng	1.636.364	1.636.364
	Jotatough 5 lít/lon	"	527.273	527.273
	Jotashield chống phai màu 17 lít/thùng	"	6.510.000	6.510.000
	Jotashield chống phai màu 15 lít/thùng	"	5.776.364	5.776.364
	Jotashield chống phai màu 5 lít/lon	"	1.959.091	1.959.091
	Jotashield chống phai màu 1 lít/lon	"	405.455	405.455
	Jotashield bền màu tối 5 lít/lon	"	2.243.636	2.243.636
	Jotashield bền màu tối 1 lít/lon	"	460.000	460.000
	Jotashield sạch vượt trội 5 lít/lon	"	2.034.545	2.034.545
	Jotashield sạch vượt trội 1 lít/lon	"	433.636	433.636
c	**Sơn chống thấm**			
	WaterGuard 20 kg	"	3.272.727	3.272.727
	WaterGuard 6 kg	"	1.045.455	1.045.455
d	**Sơn lót chống kiềm**			
	Essence nội & ngoại 17 lít/thùng	"	2.359.091	2.359.091
	Essence nội & ngoại 5 lít/lon	"	745.455	745.455
	Majestic Primer nội thất 17 lít/thùng	"	2.459.091	2.459.091
	Majestic Primer nội thất 5 lít/lon	"	768.182	768.182
	Jotashield Primer ngoại thất 17 lít/thùng	"	3.268.182	3.268.182
	Jotashield Primer ngoại thất 5 lít/lon	"	1.036.364	1.036.364
	Ultra nội & ngoại thất 17 lít/thùng	"	3.154.545	3.154.545
	Ultra nội & ngoại thất 5 lít/lon	"	990.909	990.909

e	**Bột trét**	"		
	Interior nội thất 40kg/bao	"	320.000	320.000
	Exterior ngoại thất 40kg/bao	"	430.000	430.000
	Interior & Exterior Putty 40kg/bao	"	450.000	450.000
11	**Sơn SPEC (Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương)**			
a	***SPEC EKO***			
	Sơn nội thất			
	Spec Eko nội thất láng mịn 18 lít/thùng	đồng	1.860.000	1.860.000
	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội 18 lít/thùng	"	2.647.000	2.647.000
	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai 18 lít/thùng	"	3.258.000	3.258.000
	Sơn ngoại thất			
	Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18 lít/thùng	"	3.309.000	3.309.000
	Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết 18 lít/thùng	"	4.429.000	4.429.000
	Sơn lót chống kiềm			
	Spec Eko Primer for Interior 18 lít/thùng	"	2.393.000	2.393.000
	Spec Eko Primer for Exterior 18 lít/thùng	"	3.620.000	3.620.000
	Bột trét tường			
	Spec Eko Putty for interior 40kg/bao	"	346.000	346.000
	Spec Eko Putty for interior & exterior 40kg/bao	"	438.000	438.000
b	***SPEC GO GREEN***			
	Sơn nội thất			
	Spec Taket Super Wall For Interior 4,3 lít/lon	"	641.000	641.000
	Spec Taket Super Wall For Interior 17,5 lít/thùng	"	2.026.000	2.026.000
	Spec Go Green View Interior 4,3 lít/lon	"	1.054.000	1.054.000
	Spec Go Green View Interior 17,5 lít/thùng	"	4.098.000	4.098.000
	Sơn ngoại thất			
	Spec Taket Super Wall For Exterior 4,3 lít/lon	"	1.089.000	1.089.000
	Spec Taket Super Wall For Exterior 17,5 lít/thùng	"	3.767.000	3.767.000
	Spec Go Green Pano 4,3 lít/lon	"	1.517.000	1.517.000
	Spec Go Green Pano 17,5 lít/thùng	"	5.793.000	5.793.000
	Sơn lót chống kiềm			
	Spec Go Green Interior Primer Paint 4,3 lít/lon	"	835.000	835.000
	Spec Go Green Interior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"	3.095.000	3.095.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 4,3 lít/lon	"	1.263.000	1.263.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"	4.429.000	4.429.000
	Sơn chống thấm			
	Spec Go Green Fexx S01 4,3 lít/lon	"	886.000	886.000
	Spec Go Green Fexx S01 17,5 lít/thùng	"	4.470.000	4.470.000
	Bột trét			
	Spec Go Green Filler For Interior 40kg/bao	"	392.000	392.000
	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior 40kg/bao	"	504.000	504.000
12	**Sơn VEPA (Công ty TNHH Mậu Thân Phú Yên)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Sơn nội thất siêu mịn VP 028-4.5L/lon	"	420.273	420.273
	Sơn nội thất siêu mịn VP 028-17L/thùng	"	1.413.455	1.413.455
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp VP 038-1L/lon	"	218.500	218.500
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp VP 038-4.5L/lon	"	1.015.136	1.015.136
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp VP 038-17L/thùng	"	3.455.227	3.455.227
	Sơn bóng nội thất cao cấp VP 048-1L/lon	"	304.227	304.227
	Sơn bóng nội thất cao cấp VP 048-4.5/lon	"	1.331.909	1.331.909
	Sơn bóng nội thất cao cấp VP 048-17L/thùng	"	4.562.364	4.562.364
	Sơn siêu trắng lăn trần VP058-4.5L/lon	"	448.500	448.500
	Sơn siêu trắng lăn trần VP058-17L/lon	"	1.610.000	1.610.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039-4.5L/lon	đồng	629.364	629.364
	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039-17L/thùng	"	2.157.818	2.157.818
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp VP 059-1L/lon	"	345.000	345.000
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp VP 059-4.5L/lon	"	1.557.727	1.557.727
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp VP 059-17L/thùng	"	5.345.409	5.345.409
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VP 079-1L/lon	"	467.318	467.318
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VP 079-4.5L/lon	"	2.079.409	2.079.409
c	**Sơn lót**			
	Sơn lót kháng kiềm nội thất SL 002-4.5L/lon	đồng	572.909	572.909
	Sơn lót kháng kiềm nội thất SL 002-17L/thùng	"	1.955.000	1.955.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SL 004-4.5L/lon	"	894.909	894.909
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SL 004-17L/thùng	"	2.665.909	2.665.909
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SL 003-4.5L/lon	"	1.118.636	1.118.636
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SL 003-17L/thùng	"	3.637.136	3.637.136
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp SL 005-4.5L/lon	"	1.235.727	1.235.727

	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp SL 005-17L/thùng	"	4.036.500	4.036.500
d	**Sơn chống thấm**			
	Chống thấm màu CT 09M-4.5L/lon	đồng	1.334.000	1.334.000
	Chống thấm màu CT 09M-17L/thùng	"	4.584.318	4.584.318
	Chống thấm hỗn hợp CT 11X-4.5L/lon	"	1.046.500	1.046.500
	Chống thấm hỗn hợp CT 11X-17L/thùng	"	3.790.818	3.790.818
e	**Bột bả**			
	Bột trét tường nội thất BT 002- 40Kg/bao	đồng	418.182	418.182
	Bột trét tường ngoại thất BT 001- 40Kg/bao	"	577.091	577.091
13	**Sơn DURA (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)**			
a	**Sơn nội thất**			
	ENNIC - NỘI THẤT MỊN 18 lít/thùng	"	1.715.000	1.715.000
	ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI 18 lít/thùng	"	2.600.000	2.600.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 18 lít/thùng	"	4.280.000	4.280.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT ĐA DỤNG 18 lít/thùng	"	3.295.000	3.295.000
c	**Sơn lót**			
	ENNIC- SƠN LÓT KHÁNG KIỀM VÀ MUỐI NGOẠI THẤT 18 lít/thùng	"	3.280.000	3.280.000
	ENNIC - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT 18 lít/thùng	"	2.335.000	2.335.000
d	**Bột bả**			
	ENNIC - BỘT TRÉT NỘI - NGOẠI THẤT 40kg/bao	"	396.000	396.000
15	**Sơn BEHR (CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	BEHR - CLASSIC.INT - *Sơn nội thất tiêu chuẩn 6kg/lon*	"	308.000	308.000
	BEHR - CLASSIC.INT - *Sơn nội thất tiêu chuẩn 23kg/thùng*	"	1.114.000	1.114.000
	BEHR - SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 6kg/lon*	"	586.364	586.364
	BEHR - SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22kg/thùng*	"	2.108.182	2.108.182
	BEHR - SILKY MAX - *Sơn nội thất siêu mịn 5L/lon*	"	568.000	568.000
	BEHR - SILKY MAX - *Sơn nội thất siêu mịn 18L/thùng*	"	1.816.000	1.816.000
	BEHR -CLEANLY AND EASY WASH - *Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L/lon*	"	840.000	840.000
	BEHR -CLEANLY AND EASY WASH - *Sơn nội thất lau chùi hiệu quả18L/thùng*	"	2.866.000	2.866.000
	BEHR - *PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 1L/lon*	"	244.000	244.000
	BEHR - *PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 5L/lon*	"	1.114.000	1.114.000
	BEHR - *PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo17kg/thùng*	"	3.122.000	3.122.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 1L/lon*	"	300.000	300.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 5L/lon*	"	1.474.000	1.474.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất17kg/thùng*	"	4.006.000	4.006.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn 1L/lon*	"	184.818	184.818
	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn 5L/lon*	"	877.818	877.818
	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn 18L/thùng*	"	3.102.000	3.102.000
	BEHR - *NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 1L/lon*	"	343.182	343.182
	BEHR - *NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 5L/lon*	"	1.738.000	1.738.000
	BEHR - *NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 17kg/thùng*	"	4.664.545	4.664.545
	BEHR - *SUPER HEALTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt 1L/ lon*	"	530.182	530.182
	BEHR - *SUPER HEALTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt 5L/ lon*	"	2.208.818	2.208.818
c	**Sơn lót**			
	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - *Sơn lót kháng kiềm nội thất L1-0000 loại 6kg/lon*	"	748.000	748.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - *Sơn lót kháng kiềm nội thất* L1-0000 loại 24kg/thùng	"	2.778.000	2.803.000
	L5-0000- Eco Go Green- *sơn lót kháng kiềm nội thất sinh học L5-0000 loại 6kg/lon*	"	840.000	840.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* L2-0000 loại 6kg/lon	"	1.110.000	1.110.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* L2-0000 loại 22kg/thùng	"	3.882.000	3.882.000
	BEHR - NANO - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NaNo L4-0000 loại 6kg/lon	"	1.206.000	1.206.000
	BEHR - Salt resistant lining - *Sơn lót kháng muối L6-0000 loại 6kg/lon*	"	1.288.182	1.288.182
d	**Sơn chống thấm**			
	BEHR - *WALLER WATER PROOF - chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất 20kg/thùng*	"	4.316.364	4.316.364
	BEHR - *WALLER WATER PROOF - chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất 6kg/lon*	"	1.425.636	1.425.636
	BEHR - WATER PROOF NO 06 - *Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 20kg/thùng*	"	3.561.818	3.561.818
	BEHR - WATER PROOF NO 06 - *Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 6kg/lon*	"	1.080.182	1.080.182
	BEHR - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu 10kg/thùng	"	1.713.818	1.713.818
	BEHR - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu 5kg/lon	"	899.818	899.818
e	**Sơn giả đá**			
	Sơn giả đá Be&C vẩy trung GĐV-T loại 5kg/lon	"	1.341.636	1.341.636
	Sơn giả đá Be&C vẩy trung GĐV-T loại 10kg/thùng	"	2.560.818	2.560.818
	Sơn giả đá Be&C vẩy mịn GĐV-M loại 5kg/lon	"	883.182	883.182
	Sơn giả đá Be&C vẩy mịn GĐV-M loại 10kg/thùng	"	1.687.182	1.687.182
f	**Sơn dầu bóng**			
	Clear bóng ngoài nhà Be&C CLV-N loại 5kg/lon	"	1.442.364	1.442.364

	Clear bóng ngoài nhà Be&C CLV-N loại 10kg/thùng	"	2.748.000	2.748.000
g	**Bột trét**			
	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao	"	332.000	332.000
	Bột trét tường nội thất cao cấp RB-INT 40kg/bao	"	470.000	470.000
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao	"	578.000	578.000
16	**Sơn BEWIN (CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn 5L/lon	"	636.364	636.364
	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn18L/thùng	"	1.870.000	1.870.000
	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE - Sơn siêu trắng trần 6kg/lon	"	572.727	572.727
	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE - Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	"	2.068.182	2.068.182
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L/lon	"	172.727	172.727
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L/lon	"	752.727	752.727
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L/thùng	"	2.630.000	2.630.000
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 1L/lon	"	228.182	228.182
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 5L/lon	"	972.727	972.727
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 18L/thùng	"	3.224.545	3.224.545
b	**Sơn ngoại thất**			
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn 1L/lon	"	196.364	196.364
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn 5L/lon	"	777.273	777.273
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn18L/thùng	"	2.860.000	2.860.000
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 1L/lon	"	323.636	323.636
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 5L/lon	"	1.549.091	1.549.091
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 15L/thùng	"	5.049.091	5.049.091
	BEWIN - Ferhler GOLD SHIELD - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt 1L/lon	"	484.545	484.545
	BEWIN - Ferhler GOLD SHIELD - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt 5L/lon	"	2.083.636	2.083.636
c	**Sơn lót**			
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 6kg/lon	"	706.364	706.364
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 24kg/thùng	"	2.654.545	2.654.545
	BEWIN - Ferhler NANO GREEN PRIMER.INT- Sơn lót nội thất nano -K1.70002 loại 6kg/lon	"	858.182	858.182
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 6kg/lon	"	1.062.727	1.062.727
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 22kg/thùng	"	3.704.545	3.704.545
	BEWIN- Ferhler POWER NANO PRIMER- Sơn lót nano ngoại thất đặc biệt -K2.70005 loại 6kg/lon	"	1.124.545	1.124.545
	BEWIN- Ferhler ANTI SALTY PRIMER - Sơn lót kháng muối, chống mặn -K2.70006 loại 6kg/lon	"	1.312.727	1.312.727
d	**Sơn chống thấm**			
	BEWIN - Ferhler WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng -BCT.00000 loại 6kg/lon	"	994.545	994.545
	BEWIN - Ferhler WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng -BCT.00000 loại 20kg/thùng	"	3.372.727	3.372.727
	BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF - Sơn chống thấm màu-BCTM.00000 loại 6kg/lon	"	1.358.182	1.358.182
	BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF - Sơn chống thấm màu-BCTM.00000 loại 20kg/thùng	"	4.114.545	4.114.545
	BEWIN - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu -CT09 loại 5kg/lon	"	750.000	750.000
	BEWIN - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu -CT09 loại 10kg/thùng	"	1.430.000	1.430.000
e	**Sơn giả đá**	"		
	BE&C Sơn giả đá vẩy trung GĐV-T loại 5kg/lon	"	1.231.818	1.231.818
	BE&C Sơn giả đá vẩy trung GĐV-T loại 10kg/thùng	"	2.350.000	2.350.000
	BE&C Sơn giả đá vẩy mịn GĐV-M loại 5kg/lon	"	811.818	811.818
	BE&C Sơn giả đá vẩy mịn GĐV-M loại 10kg/thùng	"	1.548.182	1.548.182
g	**Bột trét**			
	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40kg/bao	"	444.545	444.545
	BEWIN. ALL FILLER INT& EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40kg/bao	"	510.000	510.000
17	**Sơn KYUDO (Hộ kinh doanh sơn Batman)**			
a	**Sơn nội thất**			
	KYUDO– CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 23kg/thùng	đồng	860.364	860.364
	KYUDO– CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 06kg/lon	"	314.618	314.618
	KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg/thùng	"	1.333.818	1.333.818
	KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 06kg/lon	"	485.673	485.673
	KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	"	1.403.055	1.403.055
	KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 06kg/lon	"	508.073	508.073
	KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 22kg/thùng	"	2.495.564	2.495.564
	KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 06kg/lon	"	697.455	697.455
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	3.476.073	3.476.073
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 05kg/lon	"	1.094.545	1.094.545
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 01kg/lon	"	246.400	246.400
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.100.218	4.100.218
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 05kg/lon	"	1.320.582	1.320.582
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 01kg/lon	"	288.145	288.145
b	**Sơn ngoại thất**			

	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23kg/thùng	đồng	2.161.600	2.161.600
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 06kg/lon	"	724.945	724.945
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	181.236	181.236
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.046.255	4.046.255
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon	"	1.279.855	1.279.855
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	277.964	277.964
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.643.927	4.643.927
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon	"	1.510.982	1.510.982
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	324.800	324.800
c	**Sơn lót**			
	KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 22kg/thùng	đồng	1.540.509	1.540.509
	KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 06kg/lon	"	560.000	560.000
	KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 22kg/thùng	"	2.134.109	2.134.109
	KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7kg/lon	"	787.055	787.055
	KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng	"	2.757.236	2.757.236
	KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7kg/lon	"	938.764	938.764
	KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 22kg/thùng	"	2.346.909	2.346.909
	KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 5,7kg/lon	"	863.418	863.418
	KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 22kg/thùng	"	3.031.127	3.031.127
	KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 5,7kg/lon	"	1.032.436	1.032.436
d	**Sơn chống thấm**			
	KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng	đồng	3.083.055	3.083.055
	KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 05kg/lon	"	914.327	914.327
	KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng	"	3.737.745	3.737.745
	KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 05kg/lon	"	1.138.327	1.138.327
e	**Sơn trang trí**			
	KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 05kg/lon	đồng	1.156.655	1.156.655
	KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 01kg/lon	"	318.691	318.691
f	**Bột bả**			
	Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao	đồng	372.655	372.655
	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao	"	477.527	477.527
18	**Sơn Thần tượng (Sơn Thái Lan) (Hộ kinh doanh)**			
a	Sơn ngoại thất			
	Sơn ngoại thất bảo vệ tường đặc biệt TLS1.4 5lít/lon	đồng	1.539.000	1.539.000
	Sơn ngoại thất bảo vệ tường đặc biệt TLS1.4 1lít/lon	"	382.000	382.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp TL1.3 18lít/thùng	"	4.047.000	4.047.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp TL1.3 5lít/lon	"	1.197.000	1.197.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp TL1.3 1lít/lon	"	336.000	336.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp TL1.2 18lít/thùng	"	3.384.000	3.384.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp TL1.2 5lít/lon	"	1.011.000	1.011.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp TL1.2 1lít/lon	"	288.000	288.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp TL1.1 18lít/thùng	"	1.945.000	1.945.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp TL1.1 5lít/lon	"	655.000	655.000
b	Sơn nội thất			
	Sơn siêu bóng nội thất bảo vệ và trang trí đặc biệt TLS2.5 5lít/lon	đồng	1.311.000	1.311.000
	Sơn siêu bóng nội thất bảo vệ và trang trí đặc biệt TLS2.5 1lít/lon	"	336.000	336.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp TL2.4 18lít/thùng	"	3.756.000	3.756.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp TL2.4 5lít/lon	"	1.123.000	1.123.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp TL2.4 1lít/lon	"	302.000	302.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp TL2.3 18lít/thùng	"	3.175.000	3.175.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp TL2.3 5lít/lon	"	991.000	991.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp TL2.3 1lít/lon	"	274.000	274.000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả TL2.2 18lít/thùng	"	1.939.000	1.939.000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả TL2.2 5lít/lon	"	643.000	643.000
	Sơn nội thất cao cấp TL2.1 18lít/thùng	"	894.000	894.000
	Sơn nội thất cao cấp TL2.1 5lít/lon	"	308.000	308.000
	Sơn siêu trắng trần TLT3.1 18lít/thùng	"	1.582.000	1.582.000
	Sơn siêu trắng trần TLT3.1 5lít/lon	"	524.000	524.000
c	Sơn lót			
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TL4.1 18lít/thùng	đồng	3.094.000	3.094.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TL4.1 5lít/lon	"	918.000	918.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất TL4.2 18lít/thùng	"	2.716.000	2.716.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất TL4.2 5lít/lon	"	837.000	837.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite TL4.3 18lít/thùng	"	2.543.000	2.543.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite TL4.3 5lít/lon	"	794.000	794.000
	Sơn lót trong nhà TL4.4 18lít/thùng	"	1.928.000	1.928.000
	Sơn lót trong nhà TL4.4 5lít/lon	"	626.000	626.000
d	Sơn chống thấm			

	Sơn chống thấm đa năng TL5.1 18lít/thùng	đồng	3.108.000	3.108.000
	Sơn chống thấm đa năng TL5.1 5lít/lon	"	1.018.000	1.018.000
e	Sơn bóng			
	Sơn phủ bóng TL6.1 5lít/lon	đồng	934.000	934.000
	Sơn phủ bóng TL6.1 1lít/lon	"	308.000	308.000
f	Bột bả			
	Bột bả ngoại thất cao cấp TL.BB1 40kg/bao	đồng	450.000	450.000
	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp TL.BB2 40kg/bao	"	395.000	395.000
	Bột bả nội thất cao cấp TL.BB3 40kg/bao	"	316.000	316.000
19	**Sơn JYMEC (Nhà phân phối Cty TNHH Tùng Thiên Ân)**			
a	Sơn nội thất			
	IN1- Jymec sơn nội thất 3in1 18 lít/thùng	"	867.600	867.600
	IN1 - Jymec sơn nội thất 3in1 4 lít/lon	"	252.900	252.900
	IN2- Jymec sơn nội thất siêu trắng cao cấp 18 lít/thùng	"	1.530.000	1.530.000
	IN2- Jymec sơn nội thất siêu trắng cao cấp 4 lít/lon	"	394.200	394.200
	IN3- Jymec sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp 18 lít/thùng	"	2.079.000	2.079.000
	IN3- Jymec sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp 4 lít/lon	"	526.500	526.500
	IN4- Jymec sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	3.798.000	3.798.000
	IN4- Jymec sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít/lon	"	1.212.300	1.212.300
	IN5- Jymec sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp 5 lít/lon	"	1.359.000	1.359.000
b	Sơn ngoại thất			
	EX1 - Jymec - sơn ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	2.041.200	2.041.200
	EX1 - Jymec - sơn ngoại thất cao cấp 4 lít/lon	"	538.200	538.200
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	5.542.200	5.542.200
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít/lon	"	1.666.800	1.666.800
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít/lon	"	337.500	337.500
	EX3 - Jymec - sơn bóng ngoại thất chống nóng cao cấp đặc biệt 5 lít/lon	"	1.890.000	1.890.000
	EX3 - Jymec - sơn bóng ngoại thất chống nóng cao cấp đặc biệt 1 lít/lon	"	384.300	384.300
	EX4 - Jymec - sơn chống thấm (Hợp chất pha xi măng) 18 lít/thùng	"	3.199.500	3.199.500
	EX4 - Jymec - sơn chống thấm (Hợp chất pha xi măng) 4lít/lon	"	747.000	747.000
	EX5 - Jymec - sơn chống thấm màu (Gồm 2 màu: 096-3; 144-2) 18 lít/thùng	"	3.297.600	3.297.600
	EX5 - Jymec - sơn chống thấm màu (Gồm 2 màu: 096-3; 144-2) 5 lít/lon	"	952.200	952.200
c	Sơn lót			
	S1 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	2.094.300	2.094.300
	S1 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất 4 lít/lon	"	501.300	501.300
	S2 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt 18 lít/thùng	"	2.179.800	2.179.800
	S2 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt 5 lít/lon	"	558.360	558.360
	S3 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	2.898.000	2.898.000
	S3 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5 lít/lon	"	860.400	860.400
	S4- Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt 18 lít/thùng	"	2.966.400	2.966.400
	S4 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt 5 lít/lon	"	859.500	859.500
d	Bột trét			
	PT1 - Jymec bột trét nội thất 40kg/bao	"	306.900	306.900
	PT2 - Jymec bột trét nội, ngoại thất 40kg/bao	"	407.700	407.700
	PT3 - Jymec bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	"	455.400	455.400
20	**Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm)**			
	Chống thấm BestLatex R114 25lít/can	đồng	1.275.000	1.275.000
	Chống thấm BestLatex R114 05lít/can	"	275.000	275.000
	Chống thấm BestSeal AC400 20kg/thùng	"	1.600.000	1.600.000
	Chống thấm BestSeal AC400 05kg/thùng	"	425.000	425.000
	Chống thấm BestSeal AC407 20kg/bộ	"	735.000	735.000
	Chống thấm BestSeal AC408 20kg/thùng	"	1.940.000	1.940.000
	Chống thấm BestSeal AC408 04kg/thùng	"	405.000	405.000
	Vữa rót Bestgrout CE675 25 kg/bao	"	315.000	315.000
	Vữa rót Bestgrout CE400 25 kg/bao	"	240.000	240.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 1kg/bộ	"	490.000	490.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 1kg/bộ	"	220.000	220.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 1kg/bộ	"	380.000	380.000
	Băng chặn nước PVC BestWaterbar SV200 20m/cuộn	"	3.100.000	3.100.000
	Băng chặn nước PVC BKN - 90 V200 20m/cuộn	"	2.500.000	2.500.000
	Phụ gia super R7 25Lít/can	"	530.000	530.000
	Phụ gia super R7 5Lít/can	"	115.000	115.000
	Keo chà ron BestJoint CE200 01Kg/bao	"	17.000	17.000
	Keo dán gạch BestTile CE075 25Kg/bao	"	200.000	200.000
	Keo dán gạch BestTile CE075 5Kg/bao	"	47.000	47.000
	Chống thấm BestSeal PU416 20kg/thùng	"	2.550.000	2.550.000
	Chống thấm BestSeal PU416 05kg/thùng	"	640.000	640.000
	Chống thấm BestSeal PU405 20Kg/thùng	"	4.100.000	4.100.000
	Chống thấm BestSeal PU405 5Kg/thùng	"	1.050.000	1.050.000

	Sơn lót chống ẩm Epoxy BestPrimer EP603 25kg/bộ	"	9.455.000	9.455.000
	Sơn phủ Epoxy BestCoat EP605 25kg/bộ	"	5.950.000	5.950.000
	Chống thấm BestSeal AC409 24Kg/bộ	"	1.270.000	1.270.000
	Chống thấm BestSeal BP411 18Kg/thùng	"	1.032.000	1.032.000
	Chống thấm BestSeal BP411 04Kg/thùng	"	237.000	237.000
	Chống thấm BestSeal AC404 25Lít/can	"	2.170.000	2.170.000
	Chống thấm BestSeal AC404 05Lít/can	"	445.000	445.000
21	**Sơn Á (Công ty TNHH Sơn Á)**			
a	SƠN GỖ CAO CẤP DÙNG CHO NỘI THẤT			
	Sơn Lót Cho Gỗ (Hệ AC)			
	Lấp tim gỗ 1kg/lon	đồng	66.000	66.000
	Lấp tim gỗ 4kg/lon	"	252.000	252.000
	Lấp tim gỗ 16kg/thùng	"	912.000	912.000
	Lót NC (Mã số 112) 1kg/lon	"	68.000	68.000
	Lót NC (Mã số 112) 4kg/lon	"	260.000	260.000
	Lót NC (Mã số 112) 16kg/thùng	"	944.000	944.000
	Sơn Lót Cho Gỗ (Hệ 2 Thành Phần)	"		
	Lót Pu (Mã số 261) 1kg/lon	"	80.000	80.000
	Lót Pu (Mã số 261) 4kg/lon	"	308.000	308.000
	Lót Pu (Mã số 261) 16kg/thùng	"	1.136.000	1.136.000
	Lót Pu (Mã số 262) 1kg/lon	"	87.000	87.000
	Lót Pu (Mã số 262) 4kg/lon	"	336.000	336.000
	Lót Pu (Mã số 262) 16kg/thùng	"	1.248.000	1.248.000
	Sơn Phủ Cho Gỗ (Hệ 2 Thành Phần)	"		
	Bóng Pu (Mã số 349) 1kg/lon	"	95.000	95.000
	Bóng Pu (Mã số 349) 4kg/lon	"	368.000	368.000
	Bóng Pu (Mã số 349) 16kg/thùng	"	1.376.000	1.376.000
	Bóng Pu (Mã số 455) 1kg/lon	"	105.000	105.000
	Bóng Pu (Mã số 455) 4kg/lon	"	408.000	408.000
	Bóng Pu (Mã số 455) 16kg/thùng	"	1.536.000	1.536.000
	Mờ Pu (Mã số 50% .75% . 100%) 1kg/lon	"	99.000	99.000
	Mờ Pu (Mã số 50% ,75% , 100%) 4kg/lon	"	384.000	384.000
	Mờ Pu (Mã số 50% , 75% , 100%) 16kg/thùng	"	1.440.000	1.440.000
	Chất Làm Cứng (Dùng cho nội thất)	"		
	Cứng Pu (Mã số AL65) 1kg/lon	"	96.000	96.000
	Cứng Pu (Mã số AL65) 4kg/lon	"	372.000	372.000
	Cứng Pu (Mã số AL65) 16kg/thùng	"	1.392.000	1.392.000
	Cứng Pu (Mã số AL75) 1kg/lon	"	104.000	104.000
	Cứng Pu (Mã số AL75) 4kg/lon	"	404.000	404.000
	Cứng Pu (Mã số AL75) 16kg/thùng	"	1.520.000	1.520.000
b	SƠN GỖ CAO CẤP DÙNG CHO NGOẠI THẤT	"		
	Sơn Lót Cho Gỗ (Hệ 2 Thành Phần)	"		
	Lót Pu (Mã số NT-462) 1kg/lon	"	90.000	90.000
	Lót Pu (Mã số NT-462) 4kg/lon	"	348.000	348.000
	Lót Pu (Mã số NT-462) 16kg/thùng	"	1.296.000	1.296.000
	Sơn Phủ Cho Gỗ (Hệ 2 Thành Phần)	"		
	Bóng Pu (Mã số NT-466) 1kg/lon	"	130.000	130.000
	Bóng Pu (Mã số NT-466) 4kg/lon	"	508.000	508.000
	Bóng Pu (Mã số NT-466) 16kg/thùng	"	1.936.000	1.936.000
	Bóng Pu (Mã số UV9999) 1kg/lon	"	145.000	145.000
	Bóng Pu (Mã số UV9999) 4kg/lon	"	568.000	568.000
	Bóng Pu (Mã số UV9999) 16kg/thùng	"	2.176.000	2.176.000
	Mờ Pu (Mã số NT-50%, NT-75%, NT-100%) 1kg/lon	"	145.000	145.000
	Mờ Pu (Mã số NT-50%, NT-75%, NT-100%) 4kg/lon	"	568.000	568.000
	Mờ Pu (Mã số NT-50%, NT-75%, NT-100%) 16kg/thùng	"	2.176.000	2.176.000
	Chất Làm Cứng (Dùng cho ngoại thất)	"		
	Cứng Pu (Mã số NT-Đức) 1kg/lon	"	170.000	170.000
	Cứng Pu (Mã số NT-Đức) 4kg/lon	"	668.000	668.000
	Cứng Pu (Mã số NT-Đức) 16kg/thùng	"	2.576.000	2.576.000
	Cừng Pu (Mã số 2K) 1kg/lon	"	190.000	190.000

	Cừng Pu (Mã số 2K) 4kg/lon	"	748.000	748.000
	Cừng Pu (Mã số 2K) 16kg/thùng	"	2.896.000	2.896.000
c	SƠN LÓT CHỐNG RỈ	"		
	Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy) 1kg/lon	"	100.000	100.000
	Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy) 3kg/lon	"	300.000	300.000
	Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy) 21kg/xô	"	2.000.000	2.000.000
	Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy) 1,23kg/bộ lon	"	160.000	160.000
	Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy) 3,6kg/bộ lon	"	480.000	480.000
	Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy) 25kg/bộ xô	"	3.200.000	3.200.000
d	SƠN PHỦ MÀU CHO SẮT MẠ KẼM (Dùng Cho Nội Thất và Ngoại Thất)	"		
	Sơn Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy) 0,8 lít/lon	"	130.000	130.000
	Sơn Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy) 3 lít/lon	"	390.000	390.000
	Sơn Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy) 20 lít/xô	"	2.600.000	2.600.000
	Sơn Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy) 1,05 lít/bộ lon	"	190.000	190.000
	Sơn Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy) 3,75 lít/bộ lon	"	570.000	570.000
	Sơn Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy) 25 lít/bộ xô	"	3.800.000	3.800.000
22	**Sơn chống thấm Tech WaterProofing (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)**			
	Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 18 lít/thùng	đồng	2.425.000	2.425.000
	Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 04 lít/lon	"	590.000	590.000
	Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 18 lít/thùng	"	2.500.000	2.500.000
	Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 04 lít/lon	"	625.000	625.000
	Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sàn mái, chống ồn trên mái tole 18 lít/thùng	"	3.400.000	3.400.000
	Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sàn mái, chống ồn trên mái tole 04 lít/lon	"	925.000	925.000
23	**Sơn Nippon Paint (Nhà phân phối Công Ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên)**			
a	Sơn nội thất	đồng		
	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.625.000	1.625.000
	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 9102 WHITE 1lít/ lon	"	363.000	363.000
	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.709.000	1.709.000
	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG MÀU PHA 1lít/ lon	"	382.000	382.000
	ODOUR-LESS ALL IN ONE BÓNG 9102WHITE 18lít/thùng	"	4.835.000	4.835.000
	ODOUR-LESS ALL IN ONE BÓNG 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.486.000	1.486.000
	ODOUR-LESS ALL IN ONE BÓNG 9102 WHITE 1lít/ lonL	"	331.000	331.000
	ODOUR-LESS ALL IN ONE BÓNG MÀU PHA 18lít/thùng	"	5.077.000	5.077.000
	ODOUR-LESS ALL IN ONE BÓNG MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.561.000	1.561.000
	ODOUR-LESS ALL IN ONE BÓNG MÀU PHA 1lít/ lon	"	349.000	349.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 WHITE 18lít/thùng	"	3.675.000	3.675.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.086.000	1.086.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 WHITE 1lít/ lon	"	240.000	240.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 18lít/thùng	"	3.859.000	3.859.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.141.000	1.141.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 1lít/ lon	"	253.000	253.000
	ODOUR-LESS CRVT 9102 WHITE 18lít/thùng	"	2.688.000	2.688.000
	ODOUR-LESS CRVT 9102 WHITE 5lít/ lon	"	854.000	854.000
	ODOUR-LESS CRVT 9102 WHITE 1lít/ lon	"	200.000	200.000
	ODOUR-LESS CRVT MÀU PHA 18lít/thùng	"	2.829.000	2.829.000
	ODOUR-LESS CRVT MÀU PHA 5lít/ lon	"	898.000	898.000
	ODOUR-LESS CRVT MÀU PHA 1lít/ lon	"	210.000	210.000
	MATEX SUPER WHITE 18lít/thùng	"	1.468.000	1.468.000
	MATEX SUPER WHITE 4.8lít/ lon	"	364.000	364.000
	MATEX BASE A 18lít/thùng	"	1.638.000	1.638.000
	MATEX BASE A 5lít/ lon	"	399.000	399.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT SUPER WHITE 17lít/thùng	"	1.260.000	1.260.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT SUPER WHITE 5lít/ lon	"	370.000	370.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 16.2lít/thùng	"	1.350.000	1.350.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 4.5lít/ lon	"	397.000	397.000
	VATEX CÁC MÀU 17lít/thùng	"	746.000	746.000
	VATEX CÁC MÀU 4.8lít/ lon	"	211.000	211.000
b	Sơn ngoại thất			
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 18lít/thùng	"	6.435.000	6.435.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 15lít/thùng	"	5.473.000	5.473.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.847.000	1.847.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 1lít/ lon	"	382.000	382.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 18lít/thùng	"	6.757.000	6.757.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 15lít/thùng	"	5.747.000	5.747.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.940.000	1.940.000

	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 1lít/ lon	"	402.000	402.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 5lít/ lon	"	2.029.000	2.029.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 1lít/ lon	"	418.000	418.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 5lít/ lon	"	2.131.000	2.131.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 1lít/ lon	"	439.000	439.000
	WEATHERGARD 9102 WHITE 18lít/thùng	"	6.629.000	6.629.000
	WEATHERGARD 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.903.000	1.903.000
	WEATHERGARD 9102 WHITE 1lít/ lon	"	394.000	394.000
	WEATHERGARD MÀU PHA 18lít/thùng	"	6.960.000	6.960.000
	WEATHERGARD MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.999.000	1.999.000
	WEATHERGARD MÀU PHA 1lít/ lon	"	415.000	415.000
	SUPERGARD 9102 WHITE 18lít/thùng	"	3.557.000	3.557.000
	SUPERGARD 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.043.000	1.043.000
	SUPERGARD MÀU PHA 18lít/thùng	"	3.735.000	3.735.000
	SUPERGARD MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.095.000	1.095.000
	SUPER MATEX 9102 WHITE 18lít/thùng	"	2.148.000	2.148.000
	SUPER MATEX 9102 WHITE 5lít/ lon	"	696.000	696.000
	SUPER MATEX MÀU PHA 18lít/thùng	"	2.261.000	2.261.000
	SUPER MATEX MÀU PHA 5lít/ lon	"	732.000	732.000
24	**Sơn ORNÉ (Công ty TNHH TM Lợi Tường)**			
a	Sơn nội thất	đồng		
	ORNÉ PREMIUM Sơn bóng 1 lít/lon	"	224.000	-
	ORNÉ PREMIUM Sơn bóng 5 lít/lon	"	1.085.000	-
	ORNÉ.PLUS - Dominant Satin Sơn bóng 1 lít/lon	"	187.000	-
	ORNÉ.PLUS - Dominant Satin Sơn bóng 5 lít/lon	"	890.000	-
	ORNÉ.PLUS - Dominant Satin Sơn bóng 15 lít/thùng	"	2.647.000	-
	ORNÉ.PLUS Sơn mờ 1 lít/lon	"	130.000	-
	ORNÉ.PLUS Sơn mờ 5 lít/lon	"	484.000	-
	ORNÉ.PLUS Sơn mờ 18 lít/thùng	"	1.588.000	-
	ORNÉ.MAX Sơn mờ 4 lít/lon	"	293.000	-
	ORNÉ.MAX Sơn mờ 18 lít/thùng	"	1.095.000	-
	YOTIS INTERIOR PAINT Sơn mờ 4 lít/lon	"	216.000	-
	YOTIS INTERIOR PAINT Sơn mờ 18 lít/thùng	"	824.000	-
b	Sơn ngoại thất	"		-
	ORNÉ PREMIUM Sơn bóng 1 lít/lon	"	344.000	-
	ORNÉ PREMIUM Sơn bóng 5 lít/lon	"	1.667.000	-
	ORNÉ.XP - Dominant Satin Sơn bóng 1 lít/lon	"	277.000	-
	ORNÉ.XP - Dominant Satin Sơn bóng 5 lít/lon	"	1.324.000	-
	ORNÉ.XP - Dominant Satin Sơn bóng 15 lít/thùng	"	3.945.000	-
	ORNÉ.XP Sơn mờ 1 lít/lon	"	178.000	-
	ORNÉ.XP Sơn mờ 5 lít/lon	"	890.000	-
	ORNÉ.XP Sơn mờ 18 lít/thùng	"	3.067.000	-
	ORNÉ.RS Sơn mờ 5 lít/lon	"	682.000	-
	ORNÉ.RS Sơn mờ 18 lít/thùng	"	2.304.000	-
	YOTIS EXTERIOR PAINT Sơn mờ 4 lít/lon	"	411.000	-
	YOTIS EXTERIOR PAINT Sơn mờ 18 lít/thùng	"	1.769.000	-
c	Sơn lót	"		-
	ORNÉ PREMIUM Sealer Chống kiềm đặc biệt 2 in 1 5 lít/lon	"	1.017.000	-
	ORNÉ Sealer Chống kiềm cao cấp 2 in 1 4 lít/lon	"	611.000	-
	ORNÉ Sealer Chống kiềm cao cấp 2 in 1 18 lít/thùng	"	2.673.000	-
	YOTIS Sealer Chống kiềm 2 in 1 5 lít/lon	"	566.000	-
	YOTIS Sealer Chống kiềm 2 in 2 18 lít/thùng	"	1.919.000	-
d	Sơn chống thấm	"		-
	ORNÉ O'SHIELD Chống thấm 2 in 1 5.5 kg/lon	"	939.000	-
	ORNÉ O'SHIELD Chống thấm 2 in 1 20 kg/lthùng	"	2.927.000	-
e	Bột trét	"		-
	ORNÉ SUPERIEUR Bột trét siêu cấp trong nhà và ngoài trời 40kg/bao	"	431.000	-
	ORNÉ QUALITÉE Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời 40kg/bao	"	374.000	-
	YOTIS nội thất Bột trét trong nhà 40kg/bao	"	284.000	-
	YOTIS ngoại thất Bột trét ngoài trời 40kg/bao	"	332.000	-
	D'ACKIM nội thất Bột trét kinh tế trong nhà 40kg/bao	"	237.000	-

	D'ACKIM ngoại thất Bột trét kinh tế ngoài trời 40kg/bao	"	273.000	-
25	**Sơn Dulux, Maxilite (Nhà phân phối Công ty CP TM Gia Thịnh)**			
a	Sơn ngoại thất	đồng		
	Dulux Weathershield Powerflex màu Trắng 1lít/lon	"	512.727	512.727
	Dulux Weathershield Powerflex màu Trắng 5lít/lon	"	2.317.273	2.317.273
	Dulux Weathershield Powerflex màu Pha 1lít/lon	"	564.545	564.545
	Dulux Weathershield Powerflex màu Pha 5lít/lon	"	2.549.091	2.549.091
	Dulux Weathershield màu Trắng 1lít/lon	"	455.455	455.455
	Dulux Weathershield màu Trắng 5lít/lon	"	2.041.818	2.041.818
	Dulux Weathershield màu Trắng 15lít/thùng	"	5.815.455	5.815.455
	Dulux Weathershield màu Pha 1lít/lon	"	501.818	501.818
	Dulux Weathershield màu Pha 5lít/lon	"	2.246.364	2.246.364
	Dulux Weathershield màu Pha 15lít/thùng	"	6.397.273	6.397.273
	Dulux Weathershield Colour Protect màu Trắng 1lít/lon	"	364.545	364.545
	Dulux Weathershield Colour Protect màu Trắng 5lít/lon	"	1.639.091	1.639.091
	Dulux Weathershield Colour Protect màu Trắng 15lít/thùng	"	4.673.636	4.673.636
	Dulux Weathershield Colour Protect màu Pha 1lít/lon	"	409.091	409.091
	Dulux Weathershield Colour Protect màu Pha 5lít/lon	"	1.836.364	1.836.364
	Dulux Weathershield Colour Protect màu Pha 15lít/thùng	"	5.234.545	5.234.545
	Dulux inspire màu Trắng 5lít/lon	"	1.181.364	1.181.364
	Dulux inspire màu Trắng 18lít/thùng	"	4.045.455	4.045.455
	Dulux inspire màu Pha 5lít/lon	"	1.299.545	1.299.545
	Dulux inspire màu Pha 18lít/thùng	"	4.450.000	4.450.000
b	Sơn nội thất	"		0
	Dulux Ambiance 5in1 màu Trắng 5lít/lon	"	1.669.091	1.669.091
	Dulux Ambiance 5in1 màu Pha 1lít/lon	"	367.273	367.273
	Dulux Ambiance 5in1 màu Pha 5lít/lon	"	1.835.455	1.835.455
	Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus màu Trắng 5lít/lon	"	970.000	970.000
	Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus màu Trắng 15lít/thùng	"	2.721.818	2.721.818
	Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus màu Pha 1lít/lon	"	212.727	212.727
	Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus màu Pha 5lít/lon	"	1.066.364	1.066.364
	Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus màu Pha 15lít/thùng	"	2.993.636	2.993.636
	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả màu Trắng 5lít/lon	"	886.364	886.364
	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả màu Trắng 18lít/thùng	"	2.978.182	2.978.182
	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả màu Pha 1lít/lon	"	195.000	195.000
	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả màu Pha 5lít/lon	"	974.545	974.545
	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả màu Pha	"	3.275.455	3.275.455
	Dulux inspire màu Trắng 5lít/lon	"	657.273	657.273
	Dulux inspire màu Trắng	"	2.237.273	2.237.273
	Dulux inspire màu Pha 5lít/lon	"	722.727	722.727
	Dulux inspire màu Pha	"	2.460.909	2.460.909
	Maxilite Total màu Trắng 5lít/lon	"	489.091	489.091
	Maxilite Total màu Trắng	"	1.655.455	1.655.455
	Maxilite Total màu Pha 5lít/lon	"	538.182	538.182
	Maxilite Total màu Pha	"	1.820.909	1.820.909
	Maxilite Hicover màu Trắng 5lít/lon	"	304.091	304.091
	Maxilite Hicover màu Trắng	"	1.034.545	1.034.545
	Maxilite Hicover màu Pha	"	334.545	334.545
	Maxilite Hicover màu Pha	"	1.138.182	1.138.182
	Maxilite Smooth màu Trắng	"	215.455	215.455
	Maxilite Smooth màu Trắng	"	735.455	735.455
	Maxilite Smooth màu Pha	"	237.273	237.273
	Maxilite Smooth màu Pha	"	809.091	809.091
VII	**VẬT TƯ ĐIỆN**			
1	**Đèn led và Cột đèn chiếu sáng Công ty CP Slighting Việt Nam (nhà phân phối Công ty TNHH Điện Hội Phát)**			
1.1	**Cột đèn chiếu sáng đèn**			
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 4m mạ kẽm nhúng nóng Ø125/60mm dày 3mm không bulong móng	đồng/cột	2.340.000	2.340.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 5m mạ kẽm nhúng nóng Ø140/60mm dày 3mm không bulong móng	"	2.931.000	2.931.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø156/60mm dày 3mm không bulong móng	"	4.229.000	4.229.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 3mm không bulong móng	"	5.171.000	5.171.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 4mm không bulong móng	"	6.680.000	6.680.000

	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	7.998.000	7.998.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	8.763.000	8.763.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	9.631.000	9.631.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	10.113.000	10.113.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"	10.805.000	10.805.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	10.502.000	10.502.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"	11.253.000	11.253.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"	12.129.000	12.129.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø220/60mm dày 4mm không bulong móng	"	12.708.000	12.708.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø145/55mm dày 3mm không bulong móng	"	4.645.000	4.645.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø158/55mm dày 3mm không bulong móng	"	6.760.000	6.760.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	"	7.257.000	7.257.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 4mm không bulong móng	"	8.274.000	8.274.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	"	9.669.000	9.669.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BGliền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dày 4mm không bulong móng	"	10.286.000	10.286.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm không bulong móng	"	11.005.000	11.005.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 10.5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm không bulong móng	"	11.823.000	11.823.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm không bulong móng	"	12.535.000	12.535.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	"	14.222.000	14.222.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 12.5m, 02 đoạn lồng côn Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	"	29.936.000	29.936.000
	Cột đèn chiếu sáng TC/BG liền cần cao 18m, 02 đoạn lồng côn mạ kẽm nhúng nóng và sơn tĩnh điện Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	"	44.258.000	44.258.000
	Cột đèn chiếu sáng BG côn cao 25m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện - Khung giàn di cộng lắp được 8 bộ đèn - Motuer 1HP có thắng kép Ø8mm - Cột đèn chiếu sáng gồm 3 đoạn	"	509.933.000	509.933.000
1.2	**Cần đèn**			
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1.676.000	1.676.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.931.000	1.931.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vươn 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	1.591.000	1.591.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vươn 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	1.912.000	1.912.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vươn 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	2.668.000	2.668.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vươn 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	2.981.000	2.981.000
	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	1.533.000	1.533.000
	Cần đèn đơn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	2.752.000	2.752.000
	Cần đèn đơn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	3.456.000	3.456.000
	Cần đèn đơn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	3.974.000	3.974.000
	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m	"	1.604.000	1.604.000
	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m	"	2.377.000	2.377.000
1.3	**Cột đèn sân vườn**			

	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	đồng/bộ	9.284.000	9.284.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	"	8.788.000	8.788.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	"	10.274.000	10.274.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	"	9.625.000	9.625.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	"	6.597.000	6.597.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	"	8.166.000	8.166.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	"	7.084.000	7.084.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	"	12.924.000	12.924.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.662.000	19.662.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.921.000	19.921.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	13.335.000	13.335.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	"	12.513.000	12.513.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	"	13.335.000	13.335.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.943.000	19.943.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	"	18.926.000	18.926.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	24.713.000	24.713.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	21.414.000	21.414.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	21.500.000	21.500.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	"	14.968.000	14.968.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	"	13.757.000	13.757.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	21.003.000	21.003.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	"	14.871.000	14.871.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	20.138.000	20.138.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	25.578.000	25.578.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	23.393.000	23.393.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	"	17.001.000	17.001.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	17.099.000	17.099.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	23.274.000	23.274.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	18.499.000	18.499.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	"	20.827.000	20.827.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	"	21.576.000	21.576.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	26.770.000	26.770.000
	Đèn nấm cây thông SC03	"	1.514.000	1.514.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn Slighting bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	"	4.350.000	4.350.000
	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 50W, IP65	"	6.850.000	6.850.000
	Phụ kiện cột			
	Khung móng M16-240x240	đồng/cái	567.000	567.000
	Khung móng M16-260x260	"	567.000	567.000
	Khung móng M24-300x300	"	1.463.000	1.463.000
	Khung móng M24-14m	"	3.832.000	3.832.000
	Khung móng M30-17m	"	9.890.000	9.890.000
	Khung móng M30-25m	"	21.894.000	21.894.000
	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	"	325.000	325.000
	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	"	1.189.000	1.189.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	15.700.000	15.700.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16.840.000	16.840.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.350.000	17.350.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 *5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	20.550.000	20.550.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	23.550.000	23.550.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 *5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	14.500.000	14.500.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	15.300.000	15.300.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 *5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16.800.000	16.800.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 *5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.500.000	18.500.000
	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	"	3.140.000	3.140.000
	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150*2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	"	750.000	750.000

	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	156.000	156.000
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x16)mm2-0,6/1kV	đồng/m	221.015	221.015
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x25)mm2-0,6/1kV	đồng/m	334.512	334.512
	Giá treo cờ cao 0,4m, dài 1,4m, D34mm, dày 2,3mm	đồng/bộ	850.000	850.000
1.4	**ĐÈN LED**			
1.4.1	**Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting SL7B (Tem bin)-Bảo hành 5 năm**			
	SL7B (TEMBIN) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	5.020.000	5.020.000
	SL7B (TEMBIN) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.673.000	5.673.000
	SL7B (TEMBIN) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.244.000	6.244.000
	SL7B (TEMBIN) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.057.000	7.057.000
	SL7B (TEMBIN) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.775.000	7.775.000
	SL7B (TEMBIN) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.261.000	8.261.000
	SL7B (TEMBIN) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.823.000	8.823.000
	SL7B (TEMBIN) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.961.000	9.961.000
	SL7B (TEMBIN) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.761.000	11.761.000
	SL7B (TEMBIN) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.443.000	13.673.500
	SL7B (TEMBIN) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.263.000	13.263.000
	SL7B (TEMBIN) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.263.000	13.263.000
	SL7B (TEMBIN) 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.451.000	14.451.000
	SL7B (TEMBIN) 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	15.898.000	15.898.000
	SL7B (TEMBIN) 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	17.973.000	17.973.000
	SL7B (TEMBIN) 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	20.111.000	20.111.000
	SL7B (TEMBIN) 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	21.512.000	21.512.000
1.4.2	**Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting Đèn SL12 (Marco)-Bảo hành 5 năm**			
	SL12 (MARCO) 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	4.709.000	4.709.000
	SL12 (MARCO) 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.164.000	5.164.000
	SL12 (MARCO) 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.782.000	5.782.000
	SL12 (MARCO) 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.709.000	6.709.000
	SL12 (MARCO) 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.545.000	7.545.000
	SL12 (MARCO) 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.727.000	7.727.000
	SL12 (MARCO) 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.909.000	7.909.000
	SL12 (MARCO) 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.727.000	8.727.000
	SL12 (MARCO) 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.818.000	9.818.000
	SL12 (MARCO) 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.818.000	11.818.000
	SL12 (MARCO) 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.227.000	12.227.000
	SL12 (MARCO) 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.545.000	12.545.000
	SL12 (MARCO) 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.227.000	13.227.000

1.4.3	**Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting Đèn SL9 (Kit)-Bảo hành 5 năm**			
	SL9 (KIT) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	4.965.000	4.965.000
	SL9 (KIT) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.611.000	5.611.000
	SL9 (KIT) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.175.000	6.175.000
	SL9 (KIT) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.979.000	6.979.000
	SL9 (KIT) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.689.000	7.689.000
	SL9 (KIT) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.170.000	8.170.000
	SL9 (KIT) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.726.000	8.726.000
	SL9 (KIT) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.851.000	9.851.000
	SL9 (KIT) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.632.000	11.632.000
	SL9 (KIT) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.306.000	12.306.000
	SL9 (KIT) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.623.000	12.623.000
	SL9 (KIT) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.118.000	13.118.000
1.4.4	**Đèn led chiếu sáng đường phố SLIGHTING SL11 (SANBA): Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành: 5 năm**			
	SL11 (SANBA) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	4.650.000	4.650.000
	SL11 (SANBA) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.125.000	5.125.000
	SL11 (SANBA) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.720.000	5.720.000
	SL11 (SANBA) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.695.000	6.695.000
	SL11 (SANBA) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.458.000	7.458.000
	SL11 (SANBA) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.850.000	7.850.000
	SL11 (SANBA) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.615.000	8.615.000
	SL11 (SANBA) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.755.000	9.755.000
	SL11 (SANBA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.755.000	11.755.000
	SL11 (SANBA) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.150.000	12.150.000
	SL11 (SANBA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.510.000	12.510.000
	SL11 (SANBA) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.150.000	13.150.000
1.4.5	**Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting SL2 (Edana)-Bảo hành 5 năm**			
	SL2 (EDANA) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	4.965.000	4.965.000
	SL2 (EDANA) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.611.000	5.611.000
	SL2 (EDANA) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.175.000	6.175.000
	SL2 (EDANA) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.979.000	6.979.000
	SL2 (EDANA) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.689.000	7.689.000
	SL2 (EDANA) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.170.000	8.170.000
	SL2 (EDANA) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.726.000	8.726.000
	SL2 (EDANA) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.851.000	9.851.000

	SL2 (EDANA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.632.000	11.632.000
	SL2 (EDANA) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.306.000	12.306.000
	SL2 (EDANA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.623.000	12.623.000
	SL2 (EDANA) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.118.000	13.118.000
	SL2 (EDANA) 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.292.000	14.292.000
	SL2 (EDANA) 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	15.723.000	15.723.000
	SL2 (EDANA) 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	17.775.000	17.775.000
	SL2 (EDANA) 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	19.890.000	19.890.000
	SL2 (EDANA) 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	21.276.000	21.276.000
1.4.6	**Đèn pha led chiếu sáng sân vườn Slighting Đèn FL9 (Nora)-Bảo hành 5 năm**			
	FL9B (NORA) 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	8.600.000	8.600.000
	FL9B (NORA) 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.918.000	8.918.000
	FL9B (NORA) 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	10.145.000	10.145.000
	FL9B (NORA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.009.000	11.009.000
	FL9B (NORA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.009.000	12.009.000
	FL9B (NORA) 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.600.000	12.600.000
	FL9B (NORA) 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.145.000	13.145.000
	FL9B (NORA) 240W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	15.245.000	15.245.000
	FL9B (NORA) 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	15.927.000	15.927.000
	FL9B (NORA) 330W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	17.336.000	17.336.000
	FL9B (NORA) 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	29.027.000	29.027.000
	FL9B (NORA) 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	31.027.000	31.027.000
2	**Đèn MFUHAIlight (Cty TNHHSX-TM Hưng Phú Hải)**			
2.1	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	5.136.364	5.136.364
	DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.600.000	5.600.000
	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.863.636	5.863.636
	DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.363.636	6.363.636
	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.500.000	6.500.000
	DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.163.636	7.163.636
	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.000.000	7.000.000
	DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.590.909	7.590.909
	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.772.727	7.772.727
	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.872.727	7.872.727
	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.181.818	8.181.818

	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.863.636	8.863.636
	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.318.182	10.318.182
	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.318.182	11.318.182
	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.272.727	12.272.727
	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.727.273	12.727.273
	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	16.818.182	16.818.182
	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	18.681.818	18.681.818
	DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	21.636.364	21.636.364
	DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	23.818.182	23.818.182
2.2	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC**			
	CM - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	7.127.273	7.127.273
	CM - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.000.000	8.000.000
	CM - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.409.091	8.409.091
	CM - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	10.454.545	10.454.545
	CM - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.136.364	11.136.364
	CM - 135W, quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.590.909	11.590.909
	CM - 150W , quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.090.909	12.090.909
2.3	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC:THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	5.742.000	5.742.000
	GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.435.000	6.435.000
	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.597.000	6.597.000
	GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.975.000	6.975.000
	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.290.000	7.290.000
	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.010.000	8.010.000
	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.630.000	9.630.000
	GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 17.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.080.000	10.080.000
	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.665.000	10.665.000
	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 23.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.060.000	12.060.000
	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 26.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	13.275.000	13.275.000
	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 32.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	14.985.000	14.985.000
	GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 39.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	18.363.636	18.363.636
	GMC 350W , quang thông bộ đèn >= 45.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	19.909.091	19.909.091
2.4	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			

	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	4.700.000	4.700.000
	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.154.545	5.154.545
	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.772.727	5.772.727
	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.700.000	6.700.000
	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.500.000	7.500.000
	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.727.273	7.727.273
	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.900.000	7.900.000
	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.636.364	8.636.364
	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.800.000	9.800.000
	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.800.000	11.800.000
	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.200.000	12.200.000
	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.500.000	12.500.000
	CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	13.200.000	13.200.000
2.5	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	đồng/bộ	8.318.182	8.318.182
	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	8.772.727	8.772.727
	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	8.909.091	8.909.091
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	9.545.455	9.545.455
	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	10.409.091	10.409.091
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	11.727.273	11.727.273
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	13.136.364	13.136.364
	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	13.863.636	13.863.636
	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	14.454.545	14.454.545
	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	15.272.727	15.272.727
	CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	17.727.273	17.727.273
	CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	20.363.636	20.363.636
2.6	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	6.181.818	6.181.818
	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.818.182	6.818.182
	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.227.273	7.227.273
	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.318.182	7.318.182
	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.863.636	7.863.636
	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.590.909	8.590.909
	KMC 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.681.818	9.681.818

	KMC 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.818.182	10.818.182
	KMC 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.409.091	11.409.091
	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.954.545	11.954.545
	KMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.363.636	12.363.636
2.7	**Đèn led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7**			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đồng/bộ	9.400.000	9.400.000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.400.000	10.400.000
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.090.909	7.090.909
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.000.000	8.000.000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.600.000	9.600.000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.500.000	10.500.000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.900.000	10.900.000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.400.000	11.400.000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.600.000	7.600.000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.300.000	8.300.000
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.700.000	7.700.000
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.400.000	8.400.000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.800.000	7.800.000
	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.500.000	8.500.000
	GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.000.000	8.000.000
	GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.000.000	9.000.000
2.8	**Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm**			
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đồng/bộ	4.290.909	4.290.909
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.527.273	3.527.273
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.590.909	3.590.909
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.409.091	3.409.091
2.9	**Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm**			
	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đồng/bộ	2.090.909	2.090.909
	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.272.727	2.272.727
	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.727.273	2.727.273
	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.090.909	3.090.909
	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.363.636	3.363.636
	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.227.273	2.227.273
	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.590.909	2.590.909
	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.863.636	2.863.636
	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.272.727	3.272.727
	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.090.909	2.090.909
	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.636.364	2.636.364
	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.818.182	2.818.182
	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.181.818	3.181.818
	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.545.455	3.545.455
	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.318.182	2.318.182
	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.454.545	2.454.545
	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.590.909	2.590.909
	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.500.000	2.500.000
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.590.909	2.590.909
2.10	**Đèn led ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.**			
	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	đồng/bộ	2.818.182	2.818.182
	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.000.000	3.000.000
	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.181.818	3.181.818
	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	2.954.545	2.954.545
	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.454.545	3.454.545
	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.272.727	3.272.727
	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.590.909	3.590.909
2.11	**ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM**			
	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đồng/bộ	790.909	790.909
	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	881.818	881.818
	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	772.727	772.727
	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	863.636	863.636
	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.181.818	1.181.818
	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.318.182	1.318.182
2.12	**Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM**			

	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	8.318.182	8.318.182
	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.590.909	8.590.909
	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.909.091	8.909.091
	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.136.364	10.136.364
	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.000.000	11.000.000
	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.000.000	12.000.000
	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.590.909	12.590.909
	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	13.136.364	13.136.364
	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	15.227.273	15.227.273
	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	15.909.091	15.909.091
	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	17.318.182	17.318.182
	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	29.000.000	29.000.000
	F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	31.000.000	31.000.000
	F328 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	32.818.182	32.818.182
2.13	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	16.090.909	16.090.909
	F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	17.500.000	17.500.000
	F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	32.000.000	32.000.000
	F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 67.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	33.000.000	33.000.000
	F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	34.000.000	34.000.000
	F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	35.000.000	35.000.000
	F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	40.000.000	40.000.000
	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 150.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	42.000.000	42.000.000
2.14	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	6.900.000	6.900.000
	F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.090.909	7.090.909
	F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.318.182	7.318.182
	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.681.818	7.681.818
	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.909.091	7.909.091
	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.227.273	8.227.273
	F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.500.000	8.500.000
	F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.227.273	9.227.273
	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.000.000	10.000.000
2.15	**Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT (www.mfuhailight.com)**			

	Tủ điện chiếu sáng thông minh 50A	đồng/bộ	75.909.091	75.909.091
	Tủ điện chiếu sáng thông minh 60A	"	77.181.818	77.181.818
	Tủ điện chiếu sáng thông minh 75A	"	81.272.727	81.272.727
	Tủ điện chiếu sáng thông minh 100A	"	84.727.273	84.727.273
	Bộ Gateway chuyển đổi giao thức điều khiển	"	99.090.909	99.090.909
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn, >= IP67	"	3.136.364	3.136.364
	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện	"	52.272.727	52.272.727
	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	"	381.818	381.818
	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	"	1.527.273	1.527.273
	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	"	218.182	218.182
	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	"	436.364	436.364
2.16	**Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (www.mfuhailight.com)**			
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đồng/trụ	6.609.091	6.609.091
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.136.364	7.136.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	"	6.472.727	6.472.727
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.000.000	7.000.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	"	13.863.636	13.863.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	"	11.218.182	11.218.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	13.327.273	13.327.273
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16.500.000	16.500.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16.618.182	16.618.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11.336.364	11.336.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	"	10.672.727	10.672.727
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11.336.364	11.336.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16.727.273	16.727.273
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	15.900.000	15.900.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	"	20.581.818	20.581.818
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w	"	16.436.364	16.436.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	"	12.536.364	12.536.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	14.581.818	14.581.818
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	17.936.364	17.936.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.000.000	18.000.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.663.636	12.663.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	"	11.581.818	11.581.818
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	17.572.727	17.572.727
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.536.364	12.536.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	"	16.800.000	16.800.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	21.418.182	21.418.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.545.455	19.545.455
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	14.400.000	14.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	20.763.636	20.763.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	16.227.273	16.227.273
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.636.364	19.636.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	15.818.182	15.818.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	"	17.863.636	17.863.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	18.218.182	18.218.182
	Cột sân vườn M FUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	22.700.000	22.700.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w -Đế cột MFUHAIlight FH-07 bàng gang đúc -Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm. -Sơn trang trí bên ngoài.	"	15.000.000	15.000.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	9.000.000	9.000.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	10.363.636	10.363.636
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13.200.000	13.200.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13.936.364	13.936.364
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	15.118.182	15.118.182
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	16.936.364	16.936.364
	Tay chùm trang trí **MFUHAILIGHT CH-08** (không cầu)	đồng/cái	527.273	527.273
	Thân chùm **MFUHAILIGHT CH-08** (không cầu)	đồng/cái	551.818	551.818
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4.145.455	4.145.455
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Đế và thân làm bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	7.418.182	7.418.182

	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	8.618.182	8.618.182
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	7.363.636	7.363.636
2.17	**Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (wwww.mfuhailight.com)**			
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	6.300.000	6.300.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	8.700.000	8.700.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	9.500.000	9.500.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.500.000	10.500.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	11.600.000	11.600.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	12.600.000	12.600.000
	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng : Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm	đồng/cần	2.300.000	2.300.000
	Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm	"	3.100.000	3.100.000
	Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	3.900.000	3.900.000
	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 2.0m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm.	"	2.500.000	2.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	4.727.273	4.727.273
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5.327.273	5.327.273
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5.681.818	5.681.818
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5.590.909	5.590.909
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6.163.636	6.163.636
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7.727.273	7.727.273
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7.936.364	7.936.364
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	8.500.000	8.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	8.772.727	8.772.727
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.500.000	10.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	11.181.818	11.181.818
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	đồng/cột	49.409.091	49.409.091
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm.	"	61.100.000	61.100.000

	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Báng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/bộ	254.090.909	254.090.909
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm: -Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm - Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha + Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đấu nối ...	đồng/bộ	230.000.000	230.000.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Báng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P +Khung móng	đồng/cột	260.000.000	260.000.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Báng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/cột	319.090.909	319.090.909
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	1.560.000	1.560.000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT Ø30 x 1450 x 8 cây, bẻ L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.	"	11.818.182	11.818.182
	Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm.	"	715.455	715.455
	Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	"	27.300.000	27.300.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.163.636	1.163.636

	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.354.545	1.354.545
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.427.273	1.427.273
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.454.545	1.454.545
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.327.273	1.327.273
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.481.818	1.481.818
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.409.091	2.409.091
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.454.545	1.454.545
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.627.273	1.627.273
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.563.636	1.563.636
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.754.545	1.754.545
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.627.273	1.627.273
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.772.727	1.772.727
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.600.000	2.600.000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.990.909	2.990.909
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.963.636	2.963.636
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.509.091	3.509.091
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.709.091	3.709.091
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	4.300.000	4.300.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	4.500.000	4.500.000
	Cùm cần đèn đôi + tay vươn 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	đồng/bộ	1.372.727	1.372.727
2.18	**ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng. Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ**			
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-70w Sodium 220V	đồng/bộ	1.652.893	1.502.630
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V	"	1.878.287	1.707.534
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V	"	2.066.116	1.878.287
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268 - 150w Sodium , 220V	"	2.103.681	1.912.438

	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268-250w Sodium 220V	"	2.291.510	2.083.191
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338-250w Sodium 220V	"	2.441.773	2.219.794
2.19	**Phụ kiện đường dây điện hiệu MFUHAILIGHT**			
	Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66.000	66.000
	Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	52.818	52.818
	Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	55.455	55.455
	Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	44.000	44.000
	Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	55.455	55.455
	Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	66.364	66.364
	Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	83.636	83.636
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	33.182	33.182
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	44.091	44.091
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	49.545	49.545
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	61.818	61.818
	Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	123.182	123.182
	Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	66.364	66.364
	Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	75.000	75.000
	Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	99.091	99.091
	Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	33.182	33.182
	Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	44.091	44.091
	Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	55.455	55.455
	Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	75.000	75.000
	Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	"	836.364	836.364
	Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	105.909	105.909
	Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	"	138.636	138.636
	Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	"	11.364	11.364
	Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	"	12.273	12.273
	Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	13.273	13.273
	Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	15.455	15.455
	Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	22.000	22.000
	Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	26.818	26.818
	Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	"	33.000	33.000
	Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	39.636	39.636
	Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	66.364	66.364
	Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	82.727	82.727
	Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	104.545	104.545
	Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	132.273	132.273
	Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	"	143.000	143.000
	Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	198.000	198.000
	Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	"	253.000	253.000
	Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	"	22.273	22.273
	Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	"	24.273	24.273
	Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	26.455	26.455
	Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	30.909	30.909
	Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	44.000	44.000
	Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	52.818	52.818
	Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	"	66.364	66.364
	Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	77.273	77.273
	Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	"	14.545	14.545
	Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	"	6.818	6.818
	Hộp chia dây MFUHAILIGHT không áp tô mát	"	486.364	486.364
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE BFP 65/50	đồng/m	35.455	35.455
	Băng keo cách điện (băng keo cao su non)	đồng/cuộn	100.000	100.000
	MCB (CB tép) , BKN 1P, Idm : 6-10-16-20-25-32-40A - loại Icu=6KA	đồng/cái	76.455	76.455
	Domino khối đen 4P 60A	"	65.000	65.000
	Tấm bakelite dày 5mm (1,5g/cm3)	"	55.455	55.455
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA/(3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	108.182	108.182
	Ống nối dây đồng 10mm2	đồng/cái	27.727	27.727
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	14.227.273	14.227.273
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16.318.182	16.318.182
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.136.364	17.136.364

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	19.545.455	19.545.455
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	20.000.000	20.000.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	21.500.000	21.500.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.227.273	17.227.273
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	19.318.182	19.318.182
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	20.227.273	20.227.273
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	23.136.364	23.136.364
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	24.090.909	24.090.909
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	26.818.182	26.818.182
2.20	**Linh kiện**			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAIlight - Tăng phô 70W MFUHAIlight - FH SON 70W/1,0A - Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz - Tụ 10mf Electronicon- Germany - Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	đồng/bộ đồng/cái " " "	694.419 212.355 184.525 75.383 222.156	694.419 212.355 184.525 75.383 222.156
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAIlight - Tăng phô MFUHAIlight -FH SON 150w -150W, 1,8A - Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz - Tụ 20mf Electronicon- Germany - Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	đồng/bộ đồng/cái " " "	815.903 286.407 184.404 104.786 240.306	815.903 286.407 184.404 104.786 240.306
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAIlight - Tăng phô MFUHAIlight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A - Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz -Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany -Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	đồng/bộ đồng/cái " " "	995.951 396.638 184.404 118.701 296.208	995.951 396.638 184.404 118.701 296.208
2.21	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG HIỆU MFUHAILIGHT**			
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø200 (200x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	đồng/bộ	7.000.000 14.181.181 5.454.545 8.181.818 12.272.727	7.000.000 14.181.181 5.454.545 8.181.818 12.272.727
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3màu (X-V-Đ) (500x400) - Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu XĐV (500x600)	đồng/bộ	7.000.000 20.000.000 14.545.455 7.272.727 8.181.818 12.272.727 16.363.636 19.363.636	7.000.000 20.000.000 14.545.455 7.272.727 8.181.818 12.272.727 16.363.636 19.363.636
4	**Đèn điện (Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên)**			
4.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm. ĐT: 0901166818			
	Đèn LED SDQ- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	5.123.600	5.123.600
	Đèn LED SDQ- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	5.424.500	5.424.500
	Đèn LED SDQ- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	7.634.500	7.634.500
	Đèn LED SDQ- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	8.338.200	8.338.200

	Đèn LED SDQ- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	10.549.100	10.549.100
	Đèn LED SDQ- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	11.589.100	11.589.100
	Đèn LED SDQ- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.763.600	13.763.600
	Đèn LED SDQ-180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.667.300	14.667.300
4.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MURA 30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	đồng/bộ	6.334.000	6.334.000
	Đèn LED MURA 40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	7.315.000	7.315.000
	Đèn LED MURA 50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	7.950.000	7.950.000
	Đèn LED MURA 60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	8.809.000	8.809.000
	Đèn LED MURA 70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	9.587.000	9.587.000
	Đèn LED MURA 80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	10.256.000	10.256.000
	Đèn LED MURA 90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	10.756.000	10.756.000
	Đèn LED MURA 100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	12.092.000	12.092.000
	Đèn LED MURA 110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	13.127.000	13.127.000
	Đèn LED MURA 120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	14.048.000	14.048.000
	Đèn LED MURA 130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	14.743.000	14.743.000
	Đèn LED MURA 140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.147.000	15.147.000
	Đèn LED MURA 150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.550.000	15.550.000
	Đèn LED MURA 160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.955.000	15.955.000
	Đèn LED MURA 170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	17.350.000	17.350.000
	Đèn LED MURA 180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	18.413.000	18.413.000
	Đèn LED MURA 190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	20.845.000	20.845.000
4.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	5.450.900	5.450.900
	Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66	"	6.467.300	6.467.300
	Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	7.853.600	7.853.600
4.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	11.433.600	11.433.600
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	11.641.800	11.641.800
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12.058.200	12.058.200
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.305.500	13.305.500
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.512.700	13.512.700
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.222.700	14.222.700
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	15.591.800	15.591.800
4.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	16.050.900	16.050.900
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	18.257.300	18.257.300
4.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S466 - 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19.921.000	19.921.000
	Đèn LEDXION S466 - 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	22.072.000	22.072.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	24.675.000	24.675.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	25.872.000	25.872.000
4.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	15.960.000	15.960.000

	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	16.380.000	16.380.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	19.403.600	19.403.600
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	20.142.700	20.142.700
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	21.251.800	21.251.800
4.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	14.190.000	14.190.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	15.975.500	15.975.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	17.760.000	17.760.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	22.311.800	22.311.800
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	24.097.300	24.097.300
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	25.881.800	25.881.800
4.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 30W, IP66	đồng/bộ	12.000.000	12.000.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 60W, IP66	"	18.400.000	18.400.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 80W,IP66	"	23.200.000	23.200.000
4.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	38.234.300	38.234.300
	Đèn pha led LEDXION AEROS -480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	41.674.500	41.674.500
	Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	56.889.000	56.889.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	62.842.500	62.842.500
4.11	Đèn led chiếu sáng đường phố SLIGHTING- SL12 : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-30W, quang thông bộ đèn >= 3.900lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	đồng/bộ	4.709.100	4.709.100
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-40W, quang thông bộ đèn >= 5.200lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	5.163.600	5.163.600
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-50W, quang thông bộ đèn >= 6.500lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	5.781.800	5.781.800
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-60W, quang thông bộ đèn >= 7.800lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	6.709.100	6.709.100
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-70W, quang thông bộ đèn >= 9.100lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	7.545.500	7.545.500
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-75W, quang thông bộ đèn >= 9.750lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	7.727.300	7.727.300
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-80W, quang thông bộ đèn >= 10.400lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	7.909.100	7.909.100
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-90W, quang thông bộ đèn >= 11.700lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	8.727.300	8.727.300
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-100W, quang thông bộ đèn >= 13.000lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	9.818.200	9.818.200
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-120W, quang thông bộ đèn >= 15.600lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	11.818.200	11.818.200
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-140W, quang thông bộ đèn >= 18.200lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	12.227.300	12.227.300
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-150W, quang thông bộ đèn >= 19.500lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	12.545.500	12.545.500
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-160W, quang thông bộ đèn >= 20.800lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	13.227.300	13.227.300
4.12	Đèn led chiếu sáng sân vườn hiệu SLIGHTING- bảo hành: 3 năm			
	Bộ đèn trang trí LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	đồng/bộ	9.922.700	9.922.700
	Bộ đèn trang trí LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	"	10.636.400	10.636.400
	Bộ đèn trang trí LED SMD 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	"	11.381.800	11.381.800
	Bộ đèn trang trí LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	"	12.060.000	12.060.000
4.13	Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led Baton 200W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	đồng/bộ	13.219.000	13.219.000
	Đèn pha led Baton 250W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	"	15.750.000	15.750.000
	Đèn pha led Baton 300W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	"	16.927.000	16.927.000
4.14	Đèn tín hiệu giao thông			

	Đèn THGT nhắc lại Đ-V-X D100 - Taiwan	đồng/bộ	9.106.200	9.106.200
	Đèn THGT Xanh D200 - Taiwan	"	4.979.500	4.979.500
	Đèn THGT Đỏ D200 - Taiwan	"	4.979.500	4.979.500
	Đèn THGT Vàng D200 - Taiwan	"	4.979.500	4.979.500
	Đèn THGT Xanh D300 - Taiwan	"	6.027.400	6.027.400
	Đèn THGT Đỏ D300 - Taiwan	"	6.027.400	6.027.400
	Đèn THGT Vàng D300 - Taiwan	"	6.027.400	6.027.400
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	"	4.991.800	4.991.800
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	"	5.376.600	5.376.600
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	"	8.448.800	8.448.800
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D300 - Taiwan	"	11.509.700	11.509.700
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	"	10.945.200	10.945.200
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	"	17.091.400	17.091.400
	Đèn THGT đếm lùi 600x400 - Taiwan	"	26.852.100	26.852.100
	Lõi đèn THGT đỏ D200 - Taiwan	đồng/modull	2.729.500	2.729.500
	Lõi đèn THGT vàng D200 - Taiwan	"	2.729.500	2.729.500
	Lõi đèn THGT xanh D200 - Taiwan	"	3.320.300	3.320.300
	Lõi đèn THGT đỏ D300 - Taiwan	"	2.894.300	2.894.300
	Lõi đèn THGT vàng D300 - Taiwan	"	2.894.300	2.894.300
	Lõi đèn THGT xanh D300 - Taiwan	"	3.369.000	3.369.000
	Lõi đèn người đi bộ (xanh -đỏ) D200 - Taiwan	"	5.450.600	5.450.600
	Lõi đèn đếm lùi (Xanh- Đỏ - Vàng) D300 - Taiwan	"	11.763.500	11.763.500
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đồng/tủ	38.295.400	38.295.400
	Tủ điều khiển THGT 3 pha	đồng/tủ	41.409.700	41.409.700
	Dù che tủ điều khiển bằng composite	đồng/bộ	10.990.100	10.990.100
4.15	Phụ kiện chiếu sáng			
	Khung bulong móng trụ đèn 18xM30x2100 (tiện ren 1 đầu dài 250mm+tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2 mặt định vị dày 8mm+ 3 tán D30 1 tán D24)	đồng/cái	27.562.500	27.562.500
	Khung bulong móng trụ đèn 8xM24x1450, bẻ L150. Tiện đầu ren 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 1 mặt bích định vị dày 8mm	"	11.931.780	11.931.780
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.527.225	1.527.225
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.551.165	1.551.165
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x900, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.514.835	1.514.835
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.491.000	1.491.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.514.835	1.514.835
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	1.861.335	1.861.335
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	1.909.110	1.909.110
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x600, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	715.890	715.890
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x500, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100,nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	692.055	692.055
	Bulong M24x950 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	"	289.275	289.275
	Bulong M24x950 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	168.945	168.945
	Bulong M24x850 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	"	280.665	280.665
	Bulong M24x850 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	165.165	165.165
	Bulong M24x1450 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	302.610	302.610
	Bulong M16x500 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	56.280	56.280
	Tán M24 nhúng kẽm	"	9.870	9.870
	Tán M16 nhúng kẽm	"	4.305	4.305
	Long đền vuông 80x5 nhúng kẽm	"	17.640	17.640
	Sắt mạ kẽm nhúng nóng (đã qua gia công)	đồng/kg	39.500	39.500
4.15	Tủ điều khiển chiếu sáng			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đồng/tủ	14.986.000	14.986.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.182.000	17.182.000

	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.468.000	17.468.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.060.000	18.060.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	20.714.000	20.714.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.136.000	18.136.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	20.523.000	20.523.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	21.477.000	21.477.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	24.627.000	24.627.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	25.773.000	25.773.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	28.541.000	28.541.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.086.000	17.086.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	19.091.000	19.091.000
4.16	Tủ RMU loại RM6-24kV - Schneider			
	Tủ trung thế RMU 1 ngăn RM6 NE-I 24kV	đồng/cái	182.560.000	182.560.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-QI 24kV 20kA/s	"	249.700.000	249.700.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-DI 24kV	"	206.600.000	206.600.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-II 24kV	"	226.600.000	226.600.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-BI 24kV	"	216.400.000	216.400.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQI 24kV 20kA/s	"	266.200.000	266.200.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQI 24kV 20kA/s	"	291.137.000	291.137.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-III 24kV	"	273.900.000	273.900.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IDI 24kV	"	362.000.000	362.000.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 RE-III 24kV	"	374.800.000	374.800.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQQ 24kV	"	342.560.000	342.560.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-III 24kV	"	292.560.000	292.560.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IBI 24kV	"	302.560.000	302.560.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-IBI 24kV	"	396.300.000	396.300.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-IDI 24kV	"	396.300.000	396.300.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-IQI 24kV 20kA/s	"	314.600.000	314.600.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIQI 24kV 20kA/s	"	362.560.000	362.560.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIQI 24kV 20kA/s	"	393.000.000	393.000.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-QIQI 24kV 20kA/s	"	454.000.000	454.000.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIII 24kV	"	354.000.000	354.000.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIDI 24kV	"	374.000.000	374.000.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-DIDI 24kV	"	364.200.000	364.200.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 RE-DIDI 24kV	"	511.500.000	511.500.000
	Tủ trung thế RMU 5 ngăn RM6 NE-IQIQI 24kV	"	523.360.000	523.360.000
	Tủ RTU T300 giao thức truyền thông SCADA	"	211.363.636	211.363.636
	Motor cho ngăn I	"	23.560.000	23.560.000
	Router 3G	"	46.700.000	46.700.000
4.17	Tủ Module loại SM6 -24kV - Schneider			
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	đồng/cái	138.519.000	138.519.000
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	"	183.333.000	183.333.000
	Tủ máy cắt SM6-24kV 630A 20kA/s DM1-A, rơ le Sepam 20	"	533.704.000	533.704.000
	Tủ đo lường 24kV GBC-A, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	464.781.000	464.781.000
	Tủ đo lường 24kV GBC-B, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	464.781.000	464.781.000
	Tủ đo lường 24kV + TU, TI/EMIC, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	193.519.000	193.519.000

	Flair 21D- Bộ báo sự cố đầu cáp dùng cho tủ RMU	"	23.148.000	23.148.000
4.18	Máy biến thế 3 Pha, cấp điện áp 22/0,4kV			
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 50kVA	đồng/cái	116.693.000	116.693.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 75kVA	"	135.896.000	135.896.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 100kVA	"	146.468.000	146.468.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 160kVA	"	156.219.000	156.219.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 250kVA	"	241.726.000	241.726.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 320kVA	"	291.717.000	291.717.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 400kVA	"	340.959.000	340.959.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 560kVA	"	390.774.000	390.774.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 750kVA	"	429.041.000	429.041.000
4.19	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA			
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA	đồng/bộ	40.906.000	40.906.000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	"	44.526.000	44.526.000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	"	47.757.000	47.757.000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	"	16.384.000	16.384.000
4.20	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU			
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA	đồng/bộ	77.596.000	77.596.000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	"	88.333.000	88.333.000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	"	97.044.000	97.044.000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	"	16.384.000	16.384.000
4.21	Tủ điều khiển tụ bù			
	Tủ điều khiển tụ bù 280kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đồng/tủ	88.333.000	88.333.000
	Tủ điều khiển tụ bù 240kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	77.524.000	77.524.000
	Tủ điều khiển tụ bù 220kVAr 11 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	66.667.000	66.667.000
	Tủ điều khiển tụ bù 200kVAr 10 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	59.714.000	59.714.000
	Tủ điều khiển tụ bù 180kVAr 9 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	52.000.000	52.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 160kVAr 8 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	45.714.000	45.714.000
	Tủ điều khiển tụ bù 150kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	41.143.000	41.143.000
	Tủ điều khiển tụ bù 140kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	38.857.000	38.857.000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	32.000.000	32.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	34.286.000	34.286.000
	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	22.857.000	22.857.000
	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAr 5 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	24.571.000	24.571.000
	Tủ điều khiển tụ bù 60kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	22.438.000	22.438.000
4.22	Tủ điện phân phối hạ thế			
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 1), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đồng/tủ	14.876.000	14.876.000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 2), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 CB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	19.821.000	19.821.000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 3), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	24.724.000	24.724.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 4), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	14.419.000	14.419.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 5), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	19.171.000	19.171.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 6), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	24.324.000	24.324.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 7), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	14.181.000	14.181.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 8), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	18.686.000	18.686.000

	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 9), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	23.962.000	23.962.000
4.23	Tủ điện hạ thế TBA 3 pha			
	Tủ hạ thê TBA 50-160KVA:Vỏ tủ 2 ngăn composit H1400xW1150xD400 (02 khóa inox trước cửa, cánh trong bằng tấm phíp, thanh đứng và ngang bằng inox, vách ngăn bằng Inox 1.5mm, khung treo sắt tráng kẽm, bản lề inox), 1 MCCB 3 pha, thanh cái, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đồng/bộ	23.962.000	23.962.000
	Tủ hạ thê TBA 250KVA:Vỏ tủ 2 ngăn composit H1400xW1150xD400 (02 khóa inox trước cửa, cánh trong bằng tấm phíp, thanh đứng và ngang bằng inox, vách ngăn bằng Inox 1.5mm, khung treo sắt tráng kẽm, bản lề inox), 1 MCCB 3 pha 400A, 3 MCCB 3 pha 250A, thanh cái, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	58.080.000	58.080.000
	Tủ hạ thê TBA 320-400KVA:Vỏ tủ 2 ngăn composit H1400xW1150xD400 (02 khóa inox trước cửa, cánh trong bằng tấm phíp, thanh đứng và ngang bằng inox, vách ngăn bằng Inox 1.5mm, khung treo sắt tráng kẽm, bản lề inox), 1 MCCB 3 pha 600A, 3 MCCB 3 pha 250A, thanh cái, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	68.530.000	68.530.000
	Tủ hạ thê TBA 560KVA:Vỏ tủ 2 ngăn composit H1400xW1150xD400 (02 khóa inox trước cửa, cánh trong bằng tấm phíp, thanh đứng và ngang bằng inox, vách ngăn bằng Inox 1.5mm, khung treo sắt tráng kẽm, bản lề inox), 1 MCCB 3 pha 1000A, 4 MCCB 3 pha 250A, thanh cái, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	90.772.000	90.772.000
	Tủ hạ thê TBA 750KVA:Vỏ tủ 2 ngăn composit H1400xW1150xD400 (02 khóa inox trước cửa, cánh trong bằng tấm phíp, thanh đứng và ngang bằng inox, vách ngăn bằng Inox 1.5mm, khung treo sắt tráng kẽm, bản lề inox), 1 ACB 3 pha 1250A, thanh cái, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	91.200.000	91.200.000
	Tủ hạ thê TBA 1000KVA:Vỏ tủ 2 ngăn composit H1400xW1150xD400 (02 khóa inox trước cửa, cánh trong bằng tấm phíp, thanh đứng và ngang bằng inox, vách ngăn bằng Inox 1.5mm, khung treo sắt tráng kẽm, bản lề inox), 1 ACB 3 pha 1600A, thanh cái, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	97.545.000	97.545.000
4.24	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	1.145.000	1.145.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	1.445.000	1.445.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	1.778.000	1.778.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	2.260.000	2.260.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	3.676.000	3.676.000
4.25	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	1.417.000	1.417.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	1.778.000	1.778.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	1.988.000	1.988.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	2.652.000	2.652.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	4.128.000	4.128.000
4.26	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	4.520.000	4.520.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	5.243.000	5.243.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	6.329.000	6.329.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	7.443.000	7.443.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	8.806.000	8.806.000
4.27	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	5.485.000	5.485.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	6.177.000	6.177.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	7.293.000	7.293.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	8.471.000	8.471.000
4.28	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A			
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x50mm2	đồng/bộ	12.421.000	12.421.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x70mm2	"	12.764.000	12.764.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x95mm2	"	13.000.000	13.000.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x120mm2	"	13.000.000	13.000.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x150mm2	"	14.182.000	14.182.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x185mm2	"	14.182.000	14.182.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x240mm2	"	14.182.000	14.182.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x300mm2	"	16.014.000	16.014.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x400mm2	"	16.014.000	16.014.000
4.29	Đầu cáp Elbow 24kV 250A			
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2	đồng/bộ	8.734.000	8.734.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm2	"	8.734.000	8.734.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm2	"	8.734.000	8.734.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 120mm2	"	10.045.000	10.045.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 150mm2	"	11.818.000	11.818.000

4.30	Dao cách ly DS 3 pha 630A ngoài trời			
	Dao cách ly DS 3 pha 630A- 24kV ngoài trời	đồng/bộ	17.182.000	17.182.000
4.31	Máy cắt tự động lập lại Recloser 3 pha 27kV 630A			
	+ 01 thân máy cắt + 01 tủ điều khiển + 01 cáp điều khiển, cáp cáp nguồn + 01 giá treo máy mạ kẽm nhúng nóng + 06 đầu cos 630A + 01 MBA cấp nguồn dầu 1kVA 12,7/220V-1 pha 2 sứ -dầu	đồng/bộ	388.700.000	388.700.000
4.32	Máy cắt tải ngoài trời LBS 24kV 630A			
	+ Điện áp tối đa cho phép: 24kV + Dòng điện định mức: 630A + Khả năng chịu dòng ngắn mạch (trong 3s): 20kA + Khả năng chịu dòng sự cố (trị đỉnh): 50kA + Khả năng chịu đựng xung sét (1.2x50µs)	đồng/cái	202.800.000	202.800.000
4.33	Cầu chì tự rơi FCO thân sứ 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 440mm	đồng/cái	2.514.000	2.514.000
4.34	Cầu chì tự rơi FCO polymer 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 635mm	đồng/cái	2.410.000	2.410.000
4.35	Cầu chì tự rơi FCO polymer 35kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 11.2kA + Khoảng cách dòng rò: 980mm	đồng/cái	3.038.000	3.038.000
4.36	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO polymer 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 635mm	đồng/cái	3.300.000	3.300.000
4.37	Chống sét van LA 18kV-10kA			
	+ Điện áp định mức: 18kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 15,3 kVmrs		1.949.000	1.949.000
4.38	Chống sét van LA 24kV-10kA	đồng/cái		
	+ Điện áp định mức: 24kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 19,5 kVmrs	đồng/cái	2.200.000	2.200.000
4.39	Sứ treo Polymer 24kV			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò: 620mm	đồng/cái	346.000	346.000
4.40	Sứ treo Polymer 35kV			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò : 920mm	đồng/cái	440.000	440.000
4.41	Sứ đứng 24kV loại Pinpost			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 600mm	đồng/cái	559.000	559.000
4.42	Sứ đứng 35kV loại Pinpost			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 770mm	đồng/cái	650.000	650.000
4.43	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Santo			
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ32/25	đồng/m	14.400	14.400
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ40/30	"	16.800	16.800
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ50/40	"	24.720	24.720
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ65/50	"	30.720	30.720
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ85/65	"	46.320	46.320
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ105/80	"	60.240	60.240
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ110/90	"	66.720	66.720

	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ130/100	"	47.520	47.520
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ160/125	"	124.560	124.560
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ190/150	"	168.480	168.480
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ210/160	"	197.040	197.040
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ230/175	"	259.680	259.680
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ260/200	"	314.160	314.160
4.44	Phụ kiện đường dây trung thế			
	Kẹp nhôm AC 50-70 (3BL)	đồng/cái	36.000	36.000
	Kẹp nhôm AC 95-120 (3BL)	"	46.000	46.000
	Kẹp nhôm AC 120-150 (3BL)	"	59.000	59.000
	Kẹp nhôm AC 185-240 (3BL)	"	84.000	84.000
	Nắp chụp silicon FCO	"	135.000	135.000
	Nắp chụp silicon LA	"	60.000	60.000
	Sứ mốc báo hiệu cáp ngầm	"	60.000	60.000
	Băng cảnh báo cáp ngầm khổ rộng 150mm	"	3.000	3.000
	Sứ căng lock	"	190.000	190.000
	Lem 3U 50-95 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	100.000	100.000
	Lem 3U 50-95 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	116.000	116.000
	Lem 5U 95-120 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	150.000	150.000
	Lem 5U 95-120 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	170.000	170.000
	Lem 3U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	146.000	146.000
	Lem 3U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	164.000	164.000
	Lem 5U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	204.000	204.000
	Lem 5U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	240.000	240.000
	Lem 5U lớn 185-240 dây bọc (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	280.000	280.000
	Maní dài 16 nhúng kẽm	"	40.000	40.000
	Kẹp răng IPC 24kV Sicame	"	2.025.000	2.025.000
	Bảng tên trạm	"	136.000	136.000
	Bảng cảnh báo nguy hiểm	"	136.000	136.000
	Dây buộc cổ sứ	đồng/sợi	95.000	95.000
	Dây nhôm lõi thép chống thấm AsW-X 1x50mm2-12,7/24kV	đồng/m	36.878	36.878
	Dây nhôm lõi thép chống thấm AsW-X 1x70mm2-12,7/24kV	"	48.560	48.560
	Dây nhôm lõi thép chống thấm AsW-X 1x95mm2-12,7/24kV	"	79.900	79.900
	Cáp ngầm trung thế CxV/DSTA-3x50mm2 -12,7/24kV	"	758.226	758.226
	Cáp ngầm trung thế CxV/DSTA-3x70mm2 -12,7/24kV	"	998.283	998.283
	Cáp ngầm trung thế CxV/DSTA-3x95mm2 -12,7/24kV	"	1.321.266	1.321.266
4.45	Phụ kiện đường dây hạ thế			
	Móc đơn nhúng kẽm	đồng/cái	59.000	59.000
	Bulong móc 16*250 nhúng kẽm	"	48.000	48.000
	Bulong móc 16*300 nhúng kẽm	"	50.000	50.000
	Móc treo cáp ABC 50-95 nhúng kẽm	"	40.000	40.000
	Móc treo cáp ABC 120-150 nhúng kẽm	"	50.000	50.000
	Kẹp răng 1 bulong ABC 35-95 (ngàm kẹp bằng đồng)	"	29.000	29.000
	Kẹp răng 2 bulong ABC 35-95(ngàm kẹp bằng đồng)	"	43.000	43.000
	Kẹp răng 2 bulong ABC 185-240 (ngàm kẹp bằng đồng)	"	118.000	118.000
	Kẹp ngừng cáp ABC 25-95 nhúng kẽm	"	60.000	60.000
	Kẹp ngừng cáp ABC 120-150 nhúng kẽm	"	95.000	95.000
	Kẹp IPC Sicame 1 bulong	"	251.000	251.000
	Kẹp IPC Sicame 2 bulong	"	395.000	395.000
	Khóa đai inox	"	6.000	6.000
	Dây đai ionx 10x0,4mm	"	13.000	13.000
	Ống nối đồng 35	"	60.000	60.000
	Ống nối đồng 50	"	75.000	75.000
	Ống nối đồng 70	"	95.000	95.000
	Ống nối đồng 95	"	120.000	120.000
	Ống nối đồng 120	"	130.000	130.000
	Ống nối đồng 150	"	180.000	180.000
	Ống nối đồng 185	"	229.000	229.000
	Đầu cos đồng 10	"	6.000	6.000
	Đầu cos đồng 16	"	19.000	19.000
	Đầu cos đồng 25	"	22.000	22.000
	Đầu cos đồng 35	"	24.000	24.000

	Đầu cos đồng 50	"	28.000	28.000
	Đầu cos đồng 70	"	28.000	28.000
	Đầu cos đồng 95	"	48.000	48.000
	Đầu cos đồng 120	"	60.000	60.000
	Đầu cos đồng 150	"	70.000	70.000
	Đầu cos đồng 185	"	74.000	74.000
	Đầu cos đồng 240	"	85.000	85.000
	Đầu cos đồng 300	"	92.000	92.000
	Băng keo cách điện (băng keo cao su non)	đồng/cuộn	91.000	91.000
	Băng keo cách điện	"	11.000	11.000
	Đomino 4P 60A	đồng/cái	55.000	55.000
	Tấm bakelite dày 5mm bảng điện (1,5g/cm3)	"	45.000	45.000
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm tròn (Cu/PVC/PVC) 3x1,5mm2	đồng/m	21.855	21.855
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm tròn (Cu/PVC/PVC) 3x2,5mm2	"	35.485	35.485
5	**Đèn đường (Công ty TNHH SX TM dịch vụ BELED Việt Nam)**			
5.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)	đồng/bộ		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	4.950.000	4.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	4.950.000	4.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	4.950.000	4.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.920.000	5.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.920.000	5.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.020.000	6.020.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.020.000	6.020.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.100.000	7.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.100.000	7.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.250.000	9.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.250.000	9.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.650.000	9.650.000
5.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đồng/bộ	7.680.000	7.680.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	7.680.000	7.680.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	7.680.000	7.680.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	7.680.000	7.680.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	7.900.000	7.900.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	8.580.000	8.580.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	8.580.000	8.580.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	8.720.000	8.720.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	9.600.000	9.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	9.870.000	9.870.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	11.520.000	11.520.000

	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	14.690.000	14.690.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	14.880.000	14.880.000
5.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đồng/bộ	7.250.000	7.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.550.000	7.550.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	8.250.000	8.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.250.000	9.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.960.000	9.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.960.000	9.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.960.000	10.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.960.000	10.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	12.420.000	12.420.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	14.400.000	14.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	16.100.000	16.100.000
5.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đồng/bộ	5.450.000	5.450.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.450.000	5.450.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.450.000	5.450.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.500.000	6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.500.000	6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.650.000	6.650.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.650.000	6.650.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.820.000	7.820.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.820.000	7.820.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.200.000	10.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.200.000	10.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.600.000	10.600.000
5.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08 Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7 Bảo hành : 05 năm	"		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	9.290.000	9.290.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	9.290.000	9.290.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.590.000	10.590.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.590.000	10.590.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.590.000	10.590.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	13.000.000	13.000.000

	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	13.000.000	13.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	13.000.000	13.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	14.690.000	14.690.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	14.690.000	14.690.000
5.6	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop. Bảo hành 03 năm			
	BL- PT08. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	9.600.000	9.600.000
	BL- PT08. Công suất 55W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	10.300.000	10.300.000
	BL- PT01. Công suất 30W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	9.600.000	9.600.000
	BL- PT01. Công suất 50W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	10.300.000	10.300.000
	BL- PT09. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	11.500.000	11.500.000
	BL- PT09. Công suất 60W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	12.200.000	12.200.000
5.7	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02 Chip LED CREE - USA Bảo Hành 3 năm			
	PT 02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	13.000.000	13.000.000
	PT 02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	16.750.000	16.750.000
	PT 02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	16.750.000	16.750.000
5.8	Đèn Bollard			
	BL-BL01A 12W D105 H650	"	4.600.000	4.600.000
	BL-BL01B 24W D170 H850	"	5.500.000	5.500.000
5.9	Đèn Pha LED BL- FL09 Drivers Philips/ chips osram/spd beled 10KV Bảo hành : 05 năm			
	FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	đồng/bộ	6.700.000	6.700.000
	FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	"	8.200.000	8.200.000
5.10	Đèn Pha LED BL- FL08 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD BH 5 năm	đồng/bộ		-
	FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	"	10.000.000	10.000.000
	FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	"	11.400.000	11.400.000
	FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	"	12.400.000	12.400.000
	FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	"	20.000.000	20.000.000
	FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	"	22.400.000	22.400.000
	FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	"	24.800.000	24.800.000
	FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W	"	40.000.000	40.000.000
	FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W	"	44.800.000	44.800.000
	FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W	"	49.600.000	49.600.000
5.11	Đèn Pha LED BL- FL10 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD			
	FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	"	21.200.000	21.200.000
	FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	"	23.600.000	23.600.000
	FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W	"	26.000.000	26.000.000
	FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	"	42.400.000	42.400.000
	FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	"	47.200.000	47.200.000
	FL10B 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W	"	48.800.000	48.800.000
6	**Dây và cáp điện CADI -SUN (Cty CP dây cáp điện Thượng đình Cadisun - CN. Daklak)**			
6.1	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV Cadisun			
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	đồng/m	6.546	6.546
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	10.485	11.744
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	16.678	18.465
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	24.188	27.081
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	38.961	42.780
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	59.399	59.399
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	92.045	92.045
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	127.033	127.033
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	173.711	173.711
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	247.564	247.564
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	343.611	343.611
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	431.667	431.667
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	536.349	536.349
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	667.061	667.061
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	879.185	879.185
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.099.946	1.099.946
	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.424.301	1.424.301
	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.803.999	1.803.999

	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	"	2.327.967	2.327.967
	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	"	2.974.615	2.974.615
	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun			
	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	đồng/m	8.136	8.136
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	"	9.971	9.971
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	"	13.772	13.772
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	"	22.171	22.171
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	34.804	34.804
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	52.023	52.023
6.3	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun			
	AV 1x16 (V-75)	đồng/m	8.175	8.175
	AV 1x25 (V-75)	"	12.117	12.117
	AV 1x35 (V-75)	"	16.039	16.039
	AV 1x50 (V-75)	"	21.938	21.938
	AV 1x70 (V-75)	"	30.549	30.549
	AV 1x95 (V-75)	"	41.745	41.745
	AV 1x120 (V-75)	"	51.919	51.919
	AV 1x150 (V-75)	"	64.178	64.178
	AV 1x185 (V-75)	"	79.532	79.532
	AV 1x240 (V-75)	"	102.376	102.376
	AV 1x300 (V-75)	"	126.876	126.876
	AV 1x400 (V-75)	"	167.618	167.618
	AV 1x500 (V-75)	"	205.948	205.948
6.4	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun			
	ABC 2x16mm2	đồng/m	17.692	17.692
	ABC 2x25m2	"	24.696	24.696
	ABC 2x35mm2	"	32.077	32.077
	ABC 2x50mm2	"	43.773	43.773
	ABC 2x70mm2	"	60.680	60.680
	ABC 2x95mm2	"	82.672	82.672
	ABC 2x120mm2	"	101.918	101.918
	ABC 2x150mm2	"	124.565	124.565
	ABC 2x185mm2	"	155.029	155.029
	ABC 2x240mm2	đồng/m	197.231	197.231
6.5	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun			
	ABC 3x16	đồng/m	25.948	25.948
	ABC 3x25	"	36.616	36.616
	ABC 3x35	"	47.263	47.263
	ABC 3x50	"	64.569	64.569
	ABC 3x70	"	89.749	89.749
	ABC 3x95	"	122.411	122.411
	ABC 3x120	"	152.375	152.375
	ABC 3x150	"	186.291	186.291
	ABC 3x185	"	229.759	229.759
	ABC 3x240	"	296.035	296.035
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun			
	ABC 4x16	đồng/m	34.064	34.064
	ABC 4x25	"	48.360	48.360
	ABC 4x35	"	63.081	63.081
	ABC 4x50	"	86.030	86.030
	ABC 4x70	"	119.648	119.648
	ABC 4x95	"	163.253	163.253
	ABC 4x120	"	202.231	202.231
	ABC 4x150	"	247.292	247.292
	ABC 4x185	"	306.109	306.109
	ABC 4x240	"	393.299	393.299
6.7	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun			
	CXV 1x6	đồng/m	25.765	25.765
	CXV 1x10	"	40.450	40.450
	CXV 1x16	"	61.923	61.923
	CXV 1x25	"	94.846	94.846
	CXV 1x35	"	130.249	130.249
	CXV 1x50	"	176.968	176.968
	CXV 1x70	"	251.665	251.665
	CXV 1x95	"	347.875	347.875
	CXV 1x120	"	436.745	436.745
	CXV 1x150	"	542.265	542.265
	CXV 1x185	"	674.491	674.491

	CXV 1x240	"	886.800	886.800
	CXV 1x300	"	1.107.660	1.107.660
6.8	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun			
	CXV2x4mm2	đồng/m	39.333	39.333
	CXV2x6mm2	"	56.192	56.192
	CXV 2x10mm2	"	86.080	86.080
	CXV 2x16mm2	"	130.159	130.159
	CXV 2x25mm2	"	199.544	199.544
6.9	Cáp đồng bọc 4ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun			
	CXV 4x16	đồng/m	249.171	249.171
	CXV 4x25	"	386.257	386.257
	CXV 4x35	"	529.005	529.005
	CXV 4x50	"	719.375	719.375
	CXV 4x70	"	1.025.414	1.025.414
	CXV 4x95	"	1.402.612	1.402.612
	CXV 4x120	"	1.760.610	1.760.610
	CXV 4x150	"	2.186.598	2.186.598
	CXV 4x185	"	2.719.518	2.719.518
	CXV 4x240	"	3.573.162	3.573.162
	CXV 4x300	"	4.463.933	4.463.933
	CXV 4x400	"	5.779.075	5.779.075
6.10	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun			
	CXV 3x16+1x10	đồng/m	229.689	229.689
	CXV 3x25+1x16	"	352.198	352.198
	CXV 3x35+1x16	"	458.623	458.623
	CXV 3x35+1x25	"	493.447	493.447
	CXV 3x50+1x25	"	636.588	636.588
	CXV 3x50+1x35	"	672.307	672.307
	CXV 3x70+1x35	"	900.615	900.615
	CXV 3x70+1x50	"	947.769	947.769
	CXV 3x95+1x50	"	1.229.067	1.229.067
	CXV 3x95+1x70	"	1.305.556	1.305.556
	CXV 3x120+1x70	"	1.575.155	1.575.155
	CXV 3x120+1x95	đồng/m	1.671.521	1.671.521
	CXV 3x150+1x70	"	1.891.971	1.891.971
	CXV 3x150+1x95	"	1.988.231	1.988.231
	CXV 3x150+1x120	"	2.078.732	2.078.732
	CXV 3x185+1x95	"	2.389.297	2.389.297
	CXV 3x185+1x120	"	2.480.369	2.480.369
	CXV 3x185+1x150	"	2.585.959	2.585.959
6.11	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun			
	CVV 3x16+1x10	đồng/m	227.435	227.435
	CVV 3x25+1x16	"	350.618	350.618
	CVV 3x35+1x16	"	460.796	460.796
	CVV 3x35+1x25	"	494.947	494.947
	CVV 3x50+1x25	"	642.613	642.613
	CVV 3x50+1x35	"	680.672	680.672
	CVV 3x70+1x35	"	904.475	904.475
	CVV 3x70+1x50	"	953.661	953.661
	CVV 3x95+1x50	"	1.255.274	1.255.274
	CVV 3x95+1x70	"	1.330.833	1.330.833
	CVV 3x120+1x70	"	1.599.902	1.599.902
	Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun			
	DSTA 2x6	đồng/m	68.431	68.431
	DSTA 2x10	"	99.756	99.756
	DSTA 2x16	"	146.065	146.065
	DSTA 2x25	"	216.880	216.880
	DSTA 2x35	"	290.498	290.498
	DSTA 2x50	"	390.554	390.554
	DSTA 2x70	"	550.168	550.168
	DSTA 2x95	"	765.493	765.493
	DSTA 2x120	"	951.256	951.256
	DSTA 2x150	"	1.176.965	1.176.965
6.13	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun			
	DSTA 4x6	đồng/m	118.885	118.885
	DSTA 4x10	"	179.717	179.717
	DSTA 4x16	"	269.193	269.193

	DSTA 4x25	"	405.975	405.975
	DSTA 4x35	"	551.921	551.921
	DSTA 4x50	"	746.892	746.892
	DSTA 4x70	"	1.080.500	1.080.500
	DSTA 4x95	"	1.463.127	1.463.127
	DSTA 4x120	"	1.830.275	1.830.275
	DSTA 4x150	"	2.265.474	2.265.474
	DSTA 4x185	"	2.809.595	2.809.595
	DSTA 4x240	"	3.674.197	3.674.197
6.14	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun			
	DSTA 3x35+1x16	đồng/m	479.230	479.230
	DSTA 3x35+1x25	"	515.774	515.774
	DSTA 3x50+1x25	"	659.858	659.858
	DSTA 3x50+1x35	"	698.962	698.962
	DSTA 3x70+1x35	"	953.727	953.727
	DSTA 3x70+1x50	"	1.002.315	1.002.315
	DSTA 3x95+1x50	"	1.287.215	1.287.215
	DSTA 3x95+1x70	"	1.364.494	1.364.494
	DSTA 3x120+1x70	"	1.640.809	1.640.809
	DSTA 3x120+1x95	"	1.740.169	1.740.169
	DSTA 3x150+1x70	"	1.967.225	1.967.225
	DSTA 3x150+1x95	"	2.066.415	2.066.415
	DSTA 3x150+1x120	"	2.156.834	2.156.834
	DSTA 3x185+1x95	"	2.471.511	2.471.511
	DSTA 3x185+1x120	"	2.567.201	2.567.201
	DSTA 3x185+1x150	"	2.674.901	2.674.901
	DSTA 3x240+1x120	"	3.213.140	3.213.140
	DSTA 3x240+1x150	"	3.322.781	3.322.781
	DSTA 3x240+1x185	"	3.456.983	3.456.983
	DSTA 3x300+1x150	"	3.997.181	3.997.181
6.15	Cáp đồng trần CADISUN			
	CF 10	đồng/kg	409.553	409.553
	CF 16	"	404.857	404.857
	CF 25	"	404.795	404.795
	CF 35	"	404.485	404.485
	CF 50	"	405.315	405.315
	CF 70	"	404.801	404.801
	CF 95	"	404.684	404.684
	CF 120	"	404.642	404.642
6.16	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN			
	As 35/6.2	đồng/kg	110.471	110.471
	As 50/8.0	"	109.838	109.838
	As 70/11	"	109.475	109.475
	As 95/16	"	109.383	109.383
	As 120/19	"	114.043	114.043
	As 120/27	"	107.548	107.548
	As 150/19	"	117.213	117.213
	As 150/24	"	112.982	112.982
	As 150/34	"	104.947	104.947
6.17	Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN			
	AsX 50/8.0-3.5	đồng/m	36.878	36.878
	AsX 70/11-3.5	"	48.560	48.560
	AsX 95/16-3.5	"	63.927	63.927
	AsX 120/19-3.5	"	75.352	75.352
	AsX 120/27-3.5	"	77.844	77.844
	AsX 150/19-3.5	"	89.400	89.400
	AsX 150/24-3.5	"	92.297	92.297
	AsX 150/34-3.5	"	96.713	96.713
	AsX 185/24-3.5	"	109.947	109.947
6.18	Cáp Trung thế đồng một lõi 24 kV- CADI-SUN			
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	đồng/m	253.075	253.075
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	"	303.282	303.282
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	383.594	383.594
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	"	485.561	485.561
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	"	578.340	578.340
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	"	722.168	722.168
	CXV/CTS-W 1x185-24kV	"	867.395	867.395
	CXV/CTS-W 1x240-24kV	"	1.085.170	1.085.170

	CXV/CTS-W 1x300-24kV	"	1.318.748	1.318.748
7	**Đèn đường (Cty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH)**			
7.1	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	đồng/bộ	5.950.000	5.950.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.320.000	6.320.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.920.000	6.920.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.290.000	7.290.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.990.000	7.990.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.600.000	8.600.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.400.000	9.400.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.680.000	10.680.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.150.000	12.150.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.570.000	12.570.000
7.2	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.590.000	7.590.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.100.000	8.100.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.630.000	8.630.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.250.000	9.250.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.770.000	9.770.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.290.000	10.290.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.810.000	10.810.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.700.000	11.700.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.800.000	12.800.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.650.000	13.650.000
7.3	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	đồng/bộ	7.460.000	7.460.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.090.000	8.090.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.896.300	8.896.300
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.475.455	9.475.455
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.835.200	9.835.200
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.285.000	10.285.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.857.000	10.857.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.330.000	11.330.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.200.000	12.200.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.700.000	12.700.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.280.000	13.280.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	14.500.000	14.500.000
7.4	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	đồng/bộ	8.350.000	8.350.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.550.000	9.550.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.444.500	10.444.500
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.350.000	12.350.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.350.000	13.350.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	14.200.000	14.200.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	14.700.000	14.700.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	15.700.000	15.700.000
7.5	Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	đồng/bộ	5.623.200	5.623.200
	Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.118.200	6.118.200
	Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.613.200	6.613.200
	Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.108.200	7.108.200
	Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.949.700	7.949.700
	Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.939.700	8.939.700
	Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.276.200	10.276.200
	Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.107.700	12.107.700
7.6	Bộ đèn đường OPAL LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm.			
	Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	đồng/bộ	4.635.000	4.635.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	5.085.000	5.085.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	5.700.000	5.700.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.615.000	6.615.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.405.000	7.405.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.630.000	7.630.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.800.000	7.800.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.530.000	8.530.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.675.000	9.675.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.660.000	11.660.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.060.000	12.060.000
	Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.350.000	12.350.000

	Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.050.000	13.050.000
7.7	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm.			
	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	đồng/bộ	7.771.500	7.771.500
	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	9.414.900	9.414.900
	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	10.800.900	10.800.900
	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	12.642.300	12.642.300
	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	14.483.700	14.483.700
	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	17.018.100	17.018.100
	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	18.404.100	18.404.100
	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	20.483.100	20.483.100
	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	21.631.500	21.631.500
7.8	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm.			
	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đồng/bộ	16.300.000	16.300.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	18.750.000	18.750.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	19.700.000	19.700.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	21.600.000	21.600.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	23.200.000	23.200.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	24.700.000	24.700.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	26.800.000	26.800.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	27.700.000	27.700.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	"	28.600.000	28.600.000
7.9	Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	đồng/bộ	9.820.800	9.820.800
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	"	10.464.300	10.464.300
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	"	11.939.400	11.939.400
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	8.781.300	8.781.300
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	9.375.300	9.375.300
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	10.563.300	10.563.300
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	7.434.900	7.434.900
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	7.682.400	7.682.400
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	7.296.300	7.296.300
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	7.543.800	7.543.800
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	7.791.300	7.791.300
	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W,màu Đỏ hoặc Xanh blue.	"	3.280.000	3.280.000
7.10	Bộ đèn TRANG TRÍ BÓNG LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 2 năm			
	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	đồng/bộ	3.970.000	3.970.000
	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	"	4.090.000	4.090.000
	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	"	12.360.000	12.360.000
	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	"	12.479.000	12.479.000
	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	"	13.250.000	13.250.000
	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	"	14.250.000	14.250.000
	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	"	15.620.000	15.620.000
7.11	Bộ đèn TRANG TRÍ BÓNG LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 2 năm:			
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	đồng/bộ	2.750.000	2.750.000
	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	"	46.800.000	46.800.000
	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	"	67.300.000	67.300.000
	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	"	72.600.000	72.600.000
	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	"	1.510.000	1.510.000
	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	"	210.000	210.000
	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	"	420.000	420.000
8	**Đèn MIMO (Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên)**			
8.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01 hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130Lm/W, bảo hành 5 năm	đồng/bộ		
	MM - TSS01 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	9.530.000	9.530.000
	MM - TSS01 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.540.000	11.540.000
	MM - TSS01 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.960.000	11.960.000
	MM - TSS01 150W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.250.000	12.250.000
	MM - TSS01 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.990.000	12.990.000
	MM - TSS01 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.690.000	14.690.000
	MM - TSS01 200W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	16.600.000	16.600.000

8.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01 hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS01 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	11.460.000	11.460.000
	MM - TSS01 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.890.000	12.890.000
	MM - TSS01 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	13.780.000	13.780.000
	MM - TSS01 150W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	13.980.000	13.980.000
	MM - TSS01 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.910.000	14.910.000
	MM - TSS01 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	17.410.000	17.410.000
	MM - TSS01 200W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	20.140.000	20.140.000
8.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO - TSS02 hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS02 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	6.490.000	6.490.000
	MM - TSS02 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	7.980.000	7.980.000
	MM - TSS02 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	9.270.000	9.270.000
	MM - TSS02 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.350.000	11.350.000
	MM - TSS02 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.900.000	11.900.000
	MM - TSS02 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.630.000	12.630.000
	MM - TSS02 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.400.000	14.400.000
8.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO - TSS02 hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS02 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	8.000.000	8.000.000
	MM - TSS02 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	9.050.000	9.050.000
	MM - TSS02 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.250.000	11.250.000
	MM - TSS02 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.580.000	12.580.000
	MM - TSS02 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	13.520.000	13.520.000
	MM - TSS02 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.710.000	14.710.000
	MM - TSS02 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	17.160.000	17.160.000
8.5	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO - TSS07 hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS07 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	8.500.000	8.500.000
	MM - TSS07 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	9.550.000	9.550.000
	MM - TSS07 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.750.000	11.750.000
	MM - TSS07 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	13.080.000	13.080.000
	MM - TSS07 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.020.000	14.020.000
	MM - TSS07 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	15.210.000	15.210.000
	MM - TSS07 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	17.660.000	17.660.000
8.6	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO - TSS10 hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS10 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	8.700.000	8.700.000
	MM - TSS10 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	9.750.000	9.750.000
	MM - TSS10 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.950.000	11.950.000

	MM - TSS10 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	13.280.000	13.280.000
	MM - TSS10 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.220.000	14.220.000
	MM - TSS10 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	15.410.000	15.410.000
	MM - TSS10 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	17.860.000	17.860.000
8.7	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15 hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM – TSS15 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	6.700.000	6.700.000
	MM – TSS15 70W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	6.910.000	6.910.000
	MM – TSS15 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	7.690.000	7.690.000
	MM – TSS15 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	9.150.000	9.150.000
	MM – TSS15 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.250.000	11.250.000
	MM – TSS15 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.900.000	11.900.000
	MM – TSS15 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.410.000	12.410.000
	MM – TSS15 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.330.000	14.330.000
8.8	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15 hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM – TSS15 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	8.390.000	8.390.000
	MM – TSS15 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	9.270.000	9.270.000
	MM – TSS15 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.470.000	11.470.000
	MM – TSS15 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.930.000	12.930.000
	MM – TSS15 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	13.800.000	13.800.000
	MM – TSS15 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	14.950.000	14.950.000
	MM – TSS15 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	17.360.000	17.360.000
8.9	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF01 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	8.320.000	8.320.000
	MM – TSF01 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.960.000	11.960.000
	MM – TSF01 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	28.100.000	28.100.000
	MM – TSF01 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.		33.780.000	33.780.000
	MM – TSF01 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.		41.800.000	41.800.000
8.10	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF02 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	8.300.000	8.300.000
	MM – TSF02 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.930.000	11.930.000
	MM – TSF02 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	27.960.000	27.960.000
	MM – TSF02 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	33.690.000	33.690.000
	MM – TSF02 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	44.590.000	44.590.000
8.11	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF03 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.900.000	11.900.000
	MM – TSF03 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	27.950.000	27.950.000

	MM – TSF03 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	33.690.000	33.690.000
	MM – TSF03 800W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	38.240.000	38.240.000
8.12	Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF04 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	7.900.000	7.900.000
	MM – TSF04 120W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	8.310.000	8.310.000
	MM – TSF04 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	10.800.000	10.800.000
	MM – TSF04 180W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.030.000	11.030.000
	MM – TSF04 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.900.000	11.900.000
8.13	Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF05 50W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	8.070.000	8.070.000
	MM – TSF05 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	8.490.000	8.490.000
	MM – TSF05 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.000.000	11.000.000
	MM – TSF05 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.090.000	12.090.000
8.14	Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF06 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	8.090.000	8.090.000
	MM – TSF06 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	11.160.000	11.160.000
	MM – TSF06 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	12.240.000	12.240.000
	MM – TSF06 300W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	16.360.000	16.360.000
8.15	Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF07 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	đồng/bộ	12.160.000	12.160.000
	MM – TSF07 300W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	16.360.000	16.360.000
	MM – TSF07 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	27.320.000	27.320.000
8.16	Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF08 500W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	33.160.000	33.160.000
	MM – TSF08 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	41.710.000	41.710.000
8.15	Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF09 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	41.340.000	41.340.000
8.16	Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	34.050.000	34.050.000
	MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV; Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm.	"	45.510.000	45.510.000
8.17	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS01			
	D200 ≤8W (Đ – V - X) (200x3)	"	13.810.000	13.810.000
	D300 ≤10W (Đ – V - X) (300x3)	"	19.900.000	19.900.000
	D400 ≤13W (Đ – V - X) (400x3)	"	26.040.000	26.040.000
8.18	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02	"		
	D300; 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời	"	5.900.000	5.900.000
	D400, 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời	"	6.450.000	6.450.000
8.19	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi bộ) MIMO – TSTS03	"		
	Đèn đi bộ (Đ, X)	"	7.900.000	7.900.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chữ thập Red) MIMO – TSTS04	"	7.000.000	7.000.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	"	9.000.000	9.000.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đếm số) MIMO – TSTS06 (6200x500)	"	17.000.000	17.000.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07 (625x300)	"	15.260.000	15.260.000
8.20	Tủ điện			

	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	đồng/bộ	13.630.000	13.630.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	16.810.000	16.810.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x350 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	19.090.000	19.090.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	15.000.000	15.000.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	18.630.000	18.630.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	20.630.000	20.630.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn.	"	68.500.000	68.500.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn.	"	71.500.000	71.500.000
	Tủ điện ngoài trời 3P – 50A ĐK đèn tín hiệu giao thông composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	"	68.000.000	68.000.000
8.21	Hệ thống điều khiển trung tâm			
	Đế gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	đồng/bộ	350.000	350.000
	Bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	2.150.000	2.150.000
	Bộ điều khiển trung tâm	"	39.500.000	39.500.000
8.22	Hoa văn trang trí đường phố			
	Hoa văn treo trụ điện mẫu Theo Maket, Kích thước chuẩn: (D900mm x H1400mm) - Aluminium Composite (2 mặt) - Decal cao cấp ngoài trời, in mực Konica chống phai màu, cán màn bóng bảo vệ mực in. - Bộ điều khiển công suất. - Nguồn 5V/70A Ngoài trời - Nguồn 12v/60A ngoài trời - Bóng Led 5mm đế 8mm (2 mặt) - Bóng Led hắc đèn 3 bóng đúp (2 mặt) - Khung dỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm - Vỏ tủ điện (KT: 200x300x150mm)	đồng/bộ	19.765.000	19.765.000
	Hoa văn treo trụ điện mẫu Theo Maket, Kích thước chuẩn: (D1000mm x H1400mm) - Aluminium Composite (2 mặt) - Decal cao cấp ngoài trời, in mực Konica chống phai màu, cán màn bóng bảo vệ mực in. - Bộ điều khiển công suất. - Nguồn 5V/70A Ngoài trời - Nguồn 12v/60A ngoài trời - Bóng Led 5mm đế 8mm (2 mặt) - Bóng Led hắc đèn 3 bóng đúp (2 mặt) - Khung dỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm - Vỏ tủ điện (KT: 200x300x150mm)	"	20.765.000	20.765.000
	Hoa văn treo trụ điện mẫu Theo Maket, Kích thước chuẩn: (H1050mm x D1600mm) - Aluminium Composite (2 mặt) - Decal cao cấp ngoài trời, in mực Konica chống phai màu, cán màn bóng bảo vệ mực in. - Bộ điều khiển công suất. - Nguồn 5V/70A Ngoài trời - Nguồn 12v/60A ngoài trời - Bóng Led 5mm đế 8mm (2 mặt) - Bóng Led hắc đèn 3 bóng đúp (2 mặt) - Khung dỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm - Vỏ tủ điện (KT: 200x300x150mm)	"	21.200.000	21.200.000

	Hoa văn treo trụ điện mẫu Theo Maket, Kích thước chuẩn: (D1200mm x H1800mm) - Aluminium Composite (2 mặt) - Decal cao cấp ngoài trời, in mực Konica chống phai màu, cán màn bóng bảo vệ mực in. - Bộ điều khiển công suất. - Nguồn 5V/70A Ngoài trời - Nguồn 12v/60A ngoài trời - Bóng Led 5mm đế 8mm (2 mặt) - Bóng Led hắc đèn 3 bóng đúp (2 mặt) - Khung dỡ thép V4, thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4mm - Vỏ tủ điện (KT: 200x300x150mm)	"	22.200.000	22.200.000
9	**Cột đèn chiếu sáng bằng thép (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên)**			
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 6m liền cần đơn,Mặt bích đấy trụ 150/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 3mm cần vươn xa 1,2m,Mặt bích đáy trụ 375x375x10mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	4.855.000	4.855.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 6m rời cần đôi,Mặt bích đấy trụ 150/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 3mm cần vươn xa 1,2m,Mặt bích đáy trụ 375x375x10mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	5.175.000	5.175.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 7m liền cần đơn,Mặt bích đấy trụ 150/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 3mm cần vươn xa 1,2m,Mặt bích đáy trụ 375x375x10mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	5.935.000	5.935.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 7m rời cần đôi,Mặt bích đấy trụ 150/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 3mm cần vươn xa 1,2m,Mặt bích đáy trụ 375x375x10mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	6.235.000	6.235.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 8m liền cần đơn,Mặt bích đấy trụ 150/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 3mm cần vươn xa 1,2m,Mặt bích đáy trụ 375x375x10mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	6.455.000	6.455.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 8m rời cần đôi,Mặt bích đấy trụ 150/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 3mm cần vươn xa 1,2m,Mặt bích đáy trụ 375x375x10mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	6.955.000	6.955.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 9m liền cần đơn,Mặt bích đấy trụ 156/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 4mm cần vươn xa 1,5m,Mặt bích đáy trụ 400x400x12mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	8.155.000	8.155.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 9m rời cần đôi,Mặt bích đấy trụ 156/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 4mm cần vươn xa 1,5m,Mặt bích đáy trụ 400x400x12mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	8.755.000	8.755.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 10m liền cần đơn,Mặt bích đấy trụ 164/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 4mm cần vươn xa 1,5m,Mặt bích đáy trụ 400x400x12mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	8.955.000	8.955.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu tròn côn cao 10m rời cần đôi,Mặt đáy trụ 164/Đỉnh trụ 60mm tôn dày 4mm cần vươn xa 1,5m,Mặt bích đáy trụ 400x400x12mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	9.355.000	9.355.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu (Tròn côn + Bát giác) cần đèn đôi Thân cao 8m đáy trụ 164/Đỉnh trụ 72mm + ống nối tôn dày 4mm,Mặt bích đáy trụ 400x400x12mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,Cần đèn đôi thân cần cao 2m đáy cần 72/Đỉnh cần 60mm dày 3mm cần phi 60 vuon xa 1,5m, + quả cầu inox D100,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	12.855.000	12.855.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT LIGHT Kiểu (Tròn côn + Bát giác) cần đèn ba Thân cao 8m đáy trụ 164/Đỉnh trụ 72mm + ống nối tôn dày 4mm,Mặt bích đáy trụ 400x400x12mm,4 gân tăng cường lực dày 6mm,Cần đèn ba thân cần cao 2m đáy cần 72/Đỉnh cần 60mm dày 3mm cần phi 60 vuon xa 1,5m, + quả cầu inox D100,sau khi mạ kẽm nhúng nóng.	"	13.855.000	13.855.000
	Boulon móng cột đèn chiếu sáng KT :M24x300x300x750mm	đồng/bộ	1.700.000	1.700.000
10	**Dây và cáp điện CADIVI (nhà phân phối Công ty TNHH Điện Hội Phát)**			
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) Cadivi			
	CVV-1-0,6/1kV	đồng/m	6.210	6.210
	CVV-1,5-0,6/1kV	"	8.010	8.010
	CVV-2,5-0,6/1kV	"	11.570	11.570
	CVV-4-0,6/1kV	"	18.334	18.334
	CVV-6-0,6/1kV	"	25.724	25.724
	CVV-10-0,6/1kV	"	40.221	40.221
	CVV-16-0,6/1kV	"	59.732	59.732
	CVV-25-0,6/1kV	"	92.432	92.432
	CVV-35-0,6/1kV	"	125.895	125.895
	CVV-50-0,6/1kV	"	171.239	171.239
	CVV-70-0,6/1kV	"	242.307	242.307
	CVV-95-0,6/1kV	"	334.412	334.412
	CVV-120-0,6/1kV	"	434.147	434.147

	CVV-150-0,6/1kV	"	517.314	517.314
	CVV-185-0,6/1kV	"	645.389	645.389
	CVV-240-0,6/1kV	"	844.314	844.314
	CVV-300-0,6/1kV	"	1.059.153	1.059.153
	CVV-400-0,6/1kV	"	1.349.093	1.349.093
	CVV-500-0,6/1kV	"	1.725.143	1.725.143
	CVV-630-0,6/1kV	"	2.219.240	2.219.240
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 2 lõi 300/500V Cadivi			
	VCmt 2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đồng/m	8.085	8.085
	VCmt 2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	"	9.890	9.890
	VCmt 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	"	13.637	13.637
	VCmt 2x2,5 (2x50/0,2) - 300/500V	"	21.939	21.939
	VCmt 2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	"	34.662	34.662
	VCmt 2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	"	51.810	51.810
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 3 lõi 300/500V Cadivi			
	VCmt 3x0,75 (3x24/0,2) - 300/500V	đồng/m	11.752	11.752
	VCmt 3x1 (3x32/0,2) - 300/500V	"	14.600	14.600
	VCmt 3x1,5 (3x30/0,25) - 300/500V	"	21.244	21.244
	VCmt 3x2,5 (3x50/0,2) - 300/500V	"	33.561	33.561
	VCmt 3x4 (3x56/0,3) - 300/500V	"	50.285	50.285
	VCmt 3x6 (3x84/0,3) - 300/500V	"	76.275	76.275
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 4 lõi 300/500V Cadivi			
	VCmt 4x0,75 (4x24/0,2) - 300/500V	đồng/m	15.074	15.074
	VCmt 4x1 (4x32/0,2) - 300/500V	"	19.086	19.086
	VCmt 4x1,5 (4x30/0,25) - 300/500V	"	27.572	27.572
	VCmt 4x2,5 (4x50/0,2) - 300/500V	"	43.392	43.392
	VCmt 4x4 (4x56/0,3) - 300/500V	"	65.766	65.766
	VCmt 4x6 (4x84/0,3) - 300/500V	"	99.214	99.214
	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1kV-(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) Cadivi			
	LV-ABC 2x10-0,6/1kV	đồng/m	12.133	12.133
	LV-ABC 2x16-0,6/1kV	"	17.427	17.427
	LV-ABC 2x25-0,6/1kV	"	23.805	23.805
	LV-ABC 2x35-0,6/1kV	"	31.680	31.680
	LV-ABC 2x50-0,6/1kV	"	43.618	43.618
	LV-ABC 2x70-0,6/1kV	"	59.760	59.760
	LV-ABC 2x95-0,6/1kV	"	81.280	81.280
	LV-ABC 2x120-0,6/1kV	"	100.440	100.440
	LV-ABC 2x150-0,6/1kV	"	123.698	123.698
	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1kV-(3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) Cadivi			
	LV-ABC 3x16-0,6/1kV	đồng/m	25.651	25.651
	LV-ABC 3x25-0,6/1kV	"	36.421	36.421
	LV-ABC 3x35-0,6/1kV	"	47.092	47.092
	LV-ABC 3x50-0,6/1kV	"	64.200	64.200
	LV-ABC 3x70-0,6/1kV	"	89.500	89.500
	LV-ABC 3x95-0,6/1kV	"	121.285	121.285
	LV-ABC 3x120-0,6/1kV	"	151.892	151.892
	LV-ABC 3x150-0,6/1kV	"	186.018	186.018
	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1kV-(4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) Cadivi			
	LV-ABC 4x16-0,6/1kV	đồng/m	33.858	33.858
	LV-ABC 4x25-0,6/1kV	"	48.158	48.158
	LV-ABC 4x35-0,6/1kV	"	62.730	62.730
	LV-ABC 4x50-0,6/1kV	"	85.808	85.808
	LV-ABC 4x70-0,6/1kV	"	119.448	119.448
	LV-ABC 4x95-0,6/1kV	"	162.630	162.630
	LV-ABC 4x120-0,6/1kV	"	201.168	201.168

	LV-ABC 4x150-0,6/1kV	"	246.519	246.519
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV-1-0,6/1kV	đồng/m	6.653	6.653
	CXV-1,5-0,6/1kV	"	8.624	8.624
	CXV-2,5-0,6/1kV	"	12.902	12.902
	CXV-4-0,6/1kV	"	18.368	18.368
	CXV-6-0,6/1kV	"	25.641	25.641
	CXV-10-0,6/1kV	"	40.260	40.260
	CXV-16-0,6/1kV	"	61.488	61.488
	CXV-25-0,6/1kV	"	94.461	94.461
	CXV-35-0,6/1kV	"	129.426	129.426
	CXV-50-0,6/1kV	"	175.713	175.713
	CXV-70-0,6/1kV	"	251.328	251.328
	CXV-95-0,6/1kV	"	345.408	345.408
	CXV-120-0,6/1kV	"	434.376	434.376
	CXV-150-0,6/1kV	"	541.327	541.327
	CXV-185-0,6/1kV	"	674.093	674.093
	CXV-240-0,6/1kV	"	883.321	883.321
	CXV-300-0,6/1kV	"	1.106.722	1.106.722
	CXV-400-0,6/1kV	"	1.410.466	1.410.466
	CXV-500-0,6/1kV	"	1.804.045	1.804.045
	CXV-630-0,6/1kV	"	2.326.783	2.326.783
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV-2x1-0,6/1kV	đồng/m	16.740	16.740
	CXV-2x1,5-0,6/1kV	"	20.700	20.700
	CXV-2x2,5-0,6/1kV	"	28.400	28.400
	CXV-2x4-0,6/1kV	"	40.500	40.500
	CXV-2x6-0,6/1kV	"	55.651	55.651
	CXV-2x10-0,6/1kV	"	85.345	85.345
	CXV-2x16-0,6/1kV	"	130.089	130.089
	CXV-2x25-0,6/1kV	"	198.765	198.765
	CXV-2x35-0,6/1kV	"	279.510	279.510
	CXV-2x50-0,6/1kV	"	372.240	372.240
	CXV-2x70-0,6/1kV	"	520.300	520.300
	CXV-2x95-0,6/1kV	"	709.830	709.830
	CXV-2x120-0,6/1kV	"	926.530	926.530
	CXV-2x150-0,6/1kV	"	1.099.780	1.099.780
	CXV-2x185-0,6/1kV	"	1.366.750	1.366.750
	CXV-2x240-0,6/1kV	"	1.784.530	1.784.530
	CXV-2x300-0,6/1kV	"	2.237.070	2.237.070
	CXV-2x400-0,6/1kV	"	2.849.220	2.849.220
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV-3x1-0,6/1kV	đồng/m	22.990	22.990
	CXV-3x1,5-0,6/1kV	"	29.150	29.150
	CXV-3x2,5-0,6/1kV	"	41.250	41.250
	CXV-3x4-0,6/1kV	"	59.620	59.620
	CXV-3x6-0,6/1kV	"	83.050	83.050
	CXV-3x10-0,6/1kV	"	129.580	129.580
	CXV-3x16-0,6/1kV	"	195.690	195.690
	CXV-3x25-0,6/1kV	"	297.550	297.550
	CXV-3x35-0,6/1kV	"	402.160	402.160
	CXV-3x50-0,6/1kV	"	539.880	539.880
	CXV-3x70-0,6/1kV	"	760.870	760.870
	CXV-3x95-0,6/1kV	"	1.046.100	1.046.100

	CXV-3x120-0,6/1kV	"	1.350.580	1.350.580
	CXV-3x150-0,6/1kV	"	1.618.540	1.618.540
	CXV-3x185-0,6/1kV	"	2.018.610	2.018.610
	CXV-3x240-0,6/1kV	"	2.638.350	2.638.350
	CXV-3x300-0,6/1kV	"	3.300.330	3.300.330
	CXV-3x400-0,6/1kV	"	4.207.390	4.207.390
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV-4x1-0,6/1kV	đồng/m	27.843	27.843
	CXV-4x1,5-0,6/1kV	"	35.690	35.690
	CXV-4x2,5-0,6/1kV	"	50.848	50.848
	CXV-4x4-0,6/1kV	"	74.713	74.713
	CXV-4x6-0,6/1kV	"	105.028	105.028
	CXV-4x10-0,6/1kV	"	165.013	165.013
	CXV-4x16-0,6/1kV	"	248.540	248.540
	CXV-4x25-0,6/1kV	"	385.211	385.211
	CXV-4x35-0,6/1kV	"	528.984	528.984
	CXV-4x50-0,6/1kV	"	718.281	718.281
	CXV-4x70-0,6/1kV	"	1.024.055	1.024.055
	CXV-4x95-0,6/1kV	"	1.397.934	1.397.934
	CXV-4x120-0,6/1kV	"	1.801.360	1.801.360
	CXV-4x150-0,6/1kV	"	2.154.460	2.154.460
	CXV-4x185-0,6/1kV	"	2.683.890	2.683.890
	CXV-4x240-0,6/1kV	"	3.512.740	3.512.740
	CXV-4x300-0,6/1kV	"	4.436.226	4.436.226
	CXV-4x400-0,6/1kV	"	5.756.559	5.756.559
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV 3x4+1x2,5-0,6/1kV	đồng/m	68.370	68.370
	CXV 3x6+1x4 -0,6/1kV	"	96.566	96.566
	CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV	"	148.188	148.188
	CXV 3x16+1x10 -0,6/1kV	"	229.596	229.596
	CXV 3x25+1x16 -0,6/1kV	"	351.525	351.525
	CXV 3x35+1x16 -0,6/1kV	"	458.260	458.260
	CXV 3x35+1x25 -0,6/1kV	"	492.360	492.360
	CXV 3x50+1x25 -0,6/1kV	"	636.038	636.038
	CXV 3x50+1x35 -0,6/1kV	"	670.293	670.293
	CXV 3x70+1x35 -0,6/1kV	"	896.769	896.769
	CXV 3x70+1x50 -0,6/1kV	"	946.301	946.301
	CXV 3x95+1x50 -0,6/1kV	"	1.225.114	1.225.114
	CXV 3x95+1x70 -0,6/1kV	"	1.304.916	1.304.916
	CXV 3x120+1x70 -0,6/1kV	"	1.567.122	1.567.122
	CXV 3x120+1x95 -0,6/1kV	"	1.665.883	1.665.883
	CXV 3x150+1x70 -0,6/1kV	"	1.873.356	1.873.356
	CXV 3x150+1x95 -0,6/1kV	"	1.966.660	1.966.660
	CXV 3x185+1x95 -0,6/1kV	"	2.365.660	2.365.660
	CXV 3x185+1x120 -0,6/1kV	"	2.525.710	2.525.710
	Cáp ngầm điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV/DSTA 2x4 -0,6/1kV	đồng/m	58.100	58.100
	CXV/DSTA 2x6 -0,6/1kV	"	74.900	74.900
	CXV/DSTA 2x10 -0,6/1kV	"	103.100	103.100
	CXV/DSTA 2x16 -0,6/1kV	"	145.700	145.700
	CXV/DSTA 2x25 -0,6/1kV	"	215.433	215.433
	CXV/DSTA 2x35 -0,6/1kV	"	289.430	289.430
	CXV/DSTA 2x50 -0,6/1kV	"	388.278	388.278

	CXV/DSTA 2x70 -0,6/1kV	"	549.444	549.444
	CXV/DSTA 2x95 -0,6/1kV	"	764.667	764.667
	CXV/DSTA 2x120 -0,6/1kV	"	950.289	950.289
	CXV/DSTA 2x150 -0,6/1kV	"	1.175.272	1.175.272
	CXV/DSTA 2x185-0,6/1kV	"	1.452.924	1.452.924
	CXV/DSTA 2x240-0,6/1kV	"	1.878.678	1.878.678
	Cáp ngầm điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV/DSTA 3x4 -0,6/1kV	đồng/m	76.440	76.440
	CXV/DSTA 3x6 -0,6/1kV	"	101.325	101.325
	CXV/DSTA 3x10 -0,6/1kV	"	144.900	144.900
	CXV/DSTA 3x16 -0,6/1kV	"	209.370	209.370
	CXV/DSTA 3x25 -0,6/1kV	"	311.115	311.115
	CXV/DSTA 3x35 -0,6/1kV	"	411.600	411.600
	CXV/DSTA 3x50 -0,6/1kV	"	548.100	548.100
	CXV/DSTA 3x70 -0,6/1kV	"	765.765	765.765
	CXV/DSTA 3x95 -0,6/1kV	"	1.047.270	1.047.270
	CXV/DSTA 3x120 -0,6/1kV	"	1.379.910	1.379.910
	CXV/DSTA 3x150 -0,6/1kV	"	1.646.190	1.646.190
	CXV/DSTA 3x185-0,6/1kV	"	2.041.830	2.041.830
	CXV/DSTA 3x240-0,6/1kV	"	2.654.400	2.654.400
	Cáp ngầm điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV/DSTA 4x4 -0,6/1kV	đồng/m	92.004	92.004
	CXV/DSTA 4x6 -0,6/1kV	"	118.116	118.116
	CXV/DSTA 4x10 -0,6/1kV	"	178.296	178.296
	CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV	"	268.076	268.076
	CXV/DSTA 4x25 -0,6/1kV	"	405.102	405.102
	CXV/DSTA 4x35 -0,6/1kV	"	551.289	551.289
	CXV/DSTA 4x50 -0,6/1kV	"	745.451	745.451
	CXV/DSTA 4x70 -0,6/1kV	"	1.078.313	1.078.313
	CXV/DSTA 4x95 -0,6/1kV	"	1.461.690	1.461.690
	CXV/DSTA 4x120 -0,6/1kV	"	1.829.903	1.829.903
	CXV/DSTA 4x150 -0,6/1kV	"	2.265.336	2.265.336
	CXV/DSTA 4x185-0,6/1kV	"	2.808.938	2.808.938
	CXV/DSTA 4x240-0,6/1kV	"	3.668.198	3.668.198
	Cáp đồng trần xoắn Cadivi			
	C10	đồng/m	35.484	35.484
	C 16	"	55.887	55.887
	C 25	"	87.318	87.318
	C 35	"	122.538	122.538
	C 50	"	176.925	176.925
	C 70	"	244.755	244.755
	C 95	"	332.840	332.840
	C 120	"	427.383	427.383
	Dây nhôm lõi thép Cadivi			
	As 50/8.0	đồng/m	18.260	18.260
	As 70/11	"	25.531	25.531
	As 95/16	"	35.376	35.376
	As 120/19	"	46.651	46.651
	As 120/27	"	46.618	46.618
	As 150/19	"	54.846	54.846
	As 150/24	"	55.880	55.880
	Cáp điện trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			

	AX1V-25-12,7/22(24)kV	đồng/m	47.775	47.775
	AX1V-35-12,7/22(24)kV	"	51.975	51.975
	AX1V-50-12,7/22(24)kV	"	61.215	61.215
	AX1V-70-12,7/22(24)kV	"	72.660	72.660
	AX1V-95-12,7/22(24)kV	"	86.835	86.835
	AX1V-120-12,7/22(24)kV	"	99.750	99.750
	AX1V-150-12,7/22(24)kV	"	114.135	114.135
	AX1V-185-12,7/22(24)kV	"	126.420	126.420
	AX1V-240-12,7/22(24)kV	"	151.620	151.620
	AX1V-300-12,7/22(24)kV	"	179.445	179.445
	AX1V-400-12,7/22(24)kV	"	206.325	206.325
	Cáp điện trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	AsXV-25/4,2-12/20(24)kV	đồng/m	45.045	45.045
	AsXV-35/6,2-12/20(24)kV	"	54.390	54.390
	AsXV-50/8-12/20(24)kV	"	61.845	61.845
	AsXV-70/11-12/20(24)kV	"	70.770	70.770
	AsXV-95/16-12/20(24)kV	"	87.675	87.675
	AsXV-120/19-12/20(24)kV	"	103.740	103.740
	AsXV-150/19-12/20(24)kV	"	115.395	115.395
	AsXV-185/24-12/20(24)kV	"	134.505	134.505
	AsXV-185/29-12/20(24)kV	"	134.400	134.400
	AsXV-240/32-12/20(24)kV	"	162.750	162.750
	AsXV-300/39-12/20(24)kV	"	192.045	192.045
	Cáp điện trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	AX1V/WBC-25-12,7/22(24)kV	đồng/m	47.460	47.460
	AX1V/WBC-35-12,7/22(24)kV	"	54.810	54.810
	AX1V/WBC-50-12,7/22(24)kV	"	64.575	64.575
	AX1V/WBC-70-12,7/22(24)kV	"	76.965	76.965
	AX1V/WBC-95-12,7/22(24)kV	"	90.930	90.930
	AX1V/WBC-120-12,7/22(24)kV	"	104.685	104.685
	AX1V/WBC-150-12,7/22(24)kV	"	117.600	117.600
	AX1V/WBC-185-12,7/22(24)kV	"	136.500	136.500
	AX1V/WBC-240-12,7/22(24)kV	"	163.275	163.275
	AX1V/WBC-300-12,7/22(24)kV	"	193.410	193.410
	AX1V/WBC-400-12,7/22(24)kV	"	233.940	233.940
	Cáp điện trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC) Cadivi			
	AXV/S-25-12,7/22(24)kV	đồng/m	90.720	90.720
	AXV/S-35-12,7/22(24)kV	"	98.175	98.175
	AXV/S-50-12,7/22(24)kV	"	108.885	108.885
	AXV/S-70-12,7/22(24)kV	"	122.850	122.850
	AXV/S-95-12,7/22(24)kV	"	139.860	139.860
	AXV/S-120-12,7/22(24)kV	"	154.035	154.035
	AXV/S-150-12,7/22(24)kV	"	173.355	173.355
	AXV/S-185-12,7/22(24)kV	"	192.150	192.150
	AXV/S-240-12,7/22(24)kV	"	220.080	220.080
	AXV/S-300-12,7/22(24)kV	"	252.735	252.735
	AXV/S-400-12,7/22(24)kV	"	294.630	294.630
	Cáp điện trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) Cadivi			
	AXV/SE-3x50-12/20(24)kV	đồng/m	366.975	366.975
	AXV/SE-3x70-12/20(24)Kv	"	418.110	418.110
	AXV/SE-3x95-12/20(24)kV	"	474.075	474.075

	AXV/SE-3x120-12/20(24)kV	"	523.530	523.530
	AXV/SE-3x150-12/20(24)kV	"	593.250	593.250
	AXV/SE-3x185-12/20(24)kV	"	660.660	660.660
	AXV/SE-3x240-12/20(24)kV	"	753.585	753.585
	AXV/SE-3x300-12/20(24)kV	"	858.690	858.690
	AXV/SE-3x400-12/20(24)kV	"	1.000.125	1.000.125
	Cáp điện trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) Cadivi			
	AXV/S-DATA-50-12/20(24)kV	đồng/m	153.825	153.825
	AXV/S-DATA-70-12/20(24)kV	"	171.150	171.150
	AXV/S-DATA-95-12/20(24)kV	"	190.575	190.575
	AXV/S-DATA-120-12/20(24)kV	"	207.795	207.795
	AXV/S-DATA-150-12/20(24)kV	"	229.110	229.110
	AXV/S-DATA-185-12/20(24)kV	"	251.685	251.685
	AXV/S-DATA-240-12/20(24)kV	"	283.185	283.185
	AXV/S-DATA-300-12/20(24)kV	"	320.670	320.670
	AXV/S-DATA-400-12/20(24)kV	"	369.390	369.390
	Cáp điện trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) Cadivi			
	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	đồng/m	471.975	471.975
	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24)kV	"	525.000	525.000
	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24)kV	"	595.770	595.770
	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24)kV	"	650.160	650.160
	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24)kV	"	746.130	746.130
	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24)kV	"	853.440	853.440
	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24)kV	"	977.025	977.025
	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24)kV	"	1.089.690	1.089.690
	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	"	1.244.565	1.244.565
	Cáp điện trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Cadivi			
	CXV-25-12/20(24)kV	đồng/m	119.385	119.385
	CXV-35-12/20(24)kV	"	154.770	154.770
	CXV-50-12/20(24)kV	"	201.705	201.705
	CXV-70-12/20(24)kV	"	275.520	275.520
	CXV-95-12/20(24)kV	"	369.285	369.285
	CXV-120-12/20(24)kV	"	458.220	458.220
	CXV-150-12/20(24)kV	"	552.720	552.720
	CXV-185-12/20(24)kV	"	682.080	682.080
	CXV-240-12/20(24)kV	"	882.420	882.420
	CXV-300-12/20(24)kV	"	1.096.305	1.096.305
	CXV-400-12/20(24)kV	"	1.385.790	1.385.790
	CXV-500-12/20(24)kV	"	1.730.190	1.730.190
	Cáp truyền số liệu			
	CAT 5E	đồng/kg	10.296	10.296
	CAT 6	đồng/kg	12.936	12.936
IX	**VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC**			
1	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam (Nhà phân phối Cty TNHH TM Thạnh Đức)**			
1.1	**Ống uPVC**			
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	đồng/m	6.364	6.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	"	7.727	7.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	"	8.909	8.909
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	"	13.091	13.091
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	"	9.818	9.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	"	12.818	12.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	"	20.091	20.091
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	"	14.273	14.273
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	"	17.818	17.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	"	25.636	25.636

	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	"	19.364	19.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	"	23.727	23.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 3.0 mm PN 15	"	33.364	33.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	"	18.727	18.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	"	24.273	24.273
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	"	31.000	31.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3, 0 mm PN 12	"	39.636	39.636
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	"	24.273	24.273
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	"	32.727	32.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	"	37.636	37.636
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	"	45.182	45.182
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	"	48.545	48.545
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	"	41.636	41.636
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	"	63.909	63.909
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	"	70.727	70.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	"	73.000	73.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	"	91.182	91.182
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	"	120.455	120.455
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	"	75.364	75.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	"	89.182	89.182
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	"	99.545	99.545
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	"	117.091	117.091
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9 mm PN 9	"	150.000	150.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	"	212.182	212.182
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	"	159.545	159.545
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	"	196.091	196.091
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	"	229.818	229.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	"	306.636	306.636
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	"	317.364	317.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	"	328.091	328.091
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	"	411.364	411.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	"	303.818	303.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	"	390.727	390.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	"	509.727	509.727
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	"	99.364	99.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	"	116.364	116.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	"	137.818	137.818
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	"	175.091	175.091
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	"	220.364	220.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	"	97.182	97.182
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	"	123.636	123.636
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	"	145.545	145.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	"	167.273	167.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	"	229.364	229.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	"	263.545	263.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	"	126.273	126.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	"	165.182	165.182
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	"	185.545	185.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	"	217.455	217.455
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	"	287.364	287.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	"	345.364	345.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	"	447.727	447.727
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	"	160.364	160.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	"	206.000	206.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	"	239.000	239.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	"	280.727	280.727
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	"	359.636	359.636
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	"	459.000	459.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	"	568.636	568.636
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	"	236.545	236.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	"	248.182	248.182
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	"	299.818	299.818
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	"	338.545	338.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	"	445.000	445.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	"	536.091	536.091
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	"	248.909	248.909
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	"	308.091	308.091
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	"	365.364	365.364

	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	"	425.545	425.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	"	562.545	562.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	"	676.727	676.727
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	"	324.000	324.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	"	398.636	398.636
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	"	480.727	480.727
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	"	523.273	523.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	"	725.000	725.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	"	484.273	484.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	"	571.818	571.818
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	"	657.273	657.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	"	865.273	865.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	"	612.182	612.182
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	"	717.364	717.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	"	827.909	827.909
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	"	1.081.273	1.081.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	"	773.364	773.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	"	937.273	937.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	"	1.115.000	1.115.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	"	1.446.818	1.446.818
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	"	1.779.364	1.779.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	"	970.545	970.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	"	1.191.000	1.191.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	"	1.329.545	1.329.545
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	"	1.833.818	1.833.818
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	"	2.122.636	2.122.636
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	"	1.321.727	1.321.727
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	"	1.525.273	1.525.273
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	"	1.787.182	1.787.182
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	"	2.349.909	2.349.909
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	"	2.731.909	2.731.909
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	"	1.615.364	1.615.364
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	"	1.926.182	1.926.182
1.2	PHỤ KIỆN PVC Tiền Phong			
	Nối 21 (D) áp lực 15 bar	đồng/cái	2.000	2.000
	Nối 27 (D) áp lực 15 bar	"	2.909	2.909
	Nối 34 (D) áp lực 15 bar	"	4.818	4.818
	Nối 42 (D) áp lực 15 bar	"	6.818	6.818
	Nối 49 (D) áp lực 15 bar	"	10.364	10.364
	Nối 60 (M) áp lực 6 bar	"	4.818	4.818
	Nối 90 (M) áp lực 6 bar	"	12.182	12.182
	Nối 114 (M) áp lực 6 bar	"	22.818	22.818
	Nối 168 (M) áp lực 6 bar	"	92.727	92.727
	Nối 220 (M) áp lực 6 bar	"	247.273	247.273
	Lơi 21 (D) áp lực 15 bar	"	2.364	2.364
	Lơi 27 (D) áp lực 15 bar	"	3.636	3.636
	Lơi 34 (D) áp lực 15 bar	"	5.727	5.727
	Lơi 42 (D) áp lực 15 bar	"	8.273	8.273
	Lơi 49 (D) áp lực 15 bar	"	12.000	12.000
	Lơi 60 (M) áp lực 6 bar	"	7.455	7.455
	Lơi 90 (M) áp lực 6 bar	"	19.909	19.909
	Lơi 114 (M) áp lực 6 bar	"	33.909	33.909
	Lơi 168 (M) áp lực 6 bar	"	138.182	138.182
	Lơi 220 (M) áp lực 6 bar	"	343.727	343.727
	co 21 (D) áp lực 15 bar	"	2.818	2.818
	co 27 (D) áp lực 15 bar	"	4.273	4.273
	co 34 (D) áp lực 15 bar	"	6.727	6.727
	co 42 (D) áp lực 15 bar	"	10.000	10.000
	co 49 (D) áp lực 15 bar	"	15.818	15.818
	co 60 (M) áp lực 6 bar	"	9.818	9.818
	co 90 (M) áp lực 6 bar	"	24.364	24.364
	co 114 (M) áp lực 6 bar	"	47.818	47.818
	co 168 (M) áp lực 6 bar	"	158.727	158.727
	co 220 (M) áp lực 6 bar	"	436.909	436.909
	Co PVC 200 PN6	"	340.545	340.545
	Co PVC 315 PN6	"	1.779.909	1.779.909
	Tê 21 (D) áp lực 15 bar	"	4.000	4.000
	Tê 27 (D) áp lực 15 bar	"	6.273	6.273

	Tê 34 (D) áp lực 15 bar	"	8.455	8.455
	Tê 42 (D) áp lực 15 bar	"	13.636	13.636
	Tê 49 (D) áp lực 12 bar	"	20.909	20.909
	Tê 60 (M) áp lực 6 bar	"	12.364	12.364
	Tê 90 (M) áp lực 6 bar	"	33.182	33.182
	Tê 114 (M) áp lực 6 bar	"	60.091	60.091
	Tê 168 (M) áp lực 6 bar	"	192.727	192.727
	Tê 220 (M) áp lực 6 bar	"	725.636	725.636
	Tê cong 60 (M) áp lực 9 bar	"	15.909	15.909
	Tê cong 90 (M) áp lực 9 bar	"	37.818	37.818
	Tê cong 114 (M) áp lực 9 bar	"	73.636	73.636
	Tê cong 90 - 60 (M) áp lực 9 bar	"	32.818	32.818
	Tê cong 114 - 60 (M) áp lực 9 bar	"	68.818	68.818
	Tê cong 114 - 90 (M)	"	76.909	76.909
	Y 21 (D) áp lực 15 bar	"	3.909	3.909
	Y 27 (D) áp lực 15 bar	"	5.273	5.273
	Y 34 (D) áp lực 15 bar	"	12.091	12.091
	Y 42 (M) áp lực 9 bar	"	8.364	8.364
	Y 49 (M) áp lực 9 bar	"	13.091	13.091
	Y 60 (M) áp lực 9 bar	"	15.182	15.182
	Y 90 (M) áp lực 9 bar	"	45.182	45.182
	Y 114 (M) áp lực 9 bar	"	80.000	80.000
	Y 168 (M) áp lực 12 bar	"	304.727	304.727
	Y 220 (M) áp lực 12 bar	"	789.818	789.818
	Y 60-42 (M) áp lực 9 bar	"	14.273	14.273
	Y 90-60 (M) áp lực 9 bar	"	29.909	27.400
	Y 114-60 (M) áp lực 9 bar	"	49.818	49.818
	Y 114 - 90 (M) áp lực 9 bar	"	63.727	63.727
	Van 21 (D) áp lực 12 bar	"	20.000	20.000
	Van 27 (D) áp lực 12 bar	"	23.727	23.727
	Van 34 (D) áp lực 12 bar	"	39.727	39.727
	Siphong 60 (M) áp lực 9 bar	"	43.636	43.636
	Siphong 90 (M) áp lực 9 bar	"	71.545	71.545
	Siphong 114 (M) áp lực 9 bar	"	132.182	132.182
	Bích đơn 60 (D) áp lực 12 bar	"	55.182	55.182
	Bích đơn 90 (D) áp lực 12 bar	"	73.636	73.636
	Bích đơn 114 (D) áp lực 12 bar	"	101.727	101.727
	Nối ren trong 21x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	2.091	2.300
	Nối ren trong 21x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.091	3.091
	Nối ren trong 27x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	2.909	2.909
	Nối ren trong 27x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.182	3.182
	Nối ren trong 34x1" (34)(D)Áp lực 15 bar	"	4.636	4.636
	Nối ren trong 42x 1 1/4" (42) (D)Áp lực 15 bar	"	7.364	7.364
	Nối ren trong 49x 1 1/2" (49) (D)Áp lực 12 bar	"	10.455	10.455
	Nối ren trong 60x 2" (60) (D)Áp lực 12 bar	"	16.818	16.818
	Nối ren trong 90-3" (90) (D)Áp lực 9 bar	"	37.545	37.545
	Nối giảm 27-21 (D)Áp lực (PN)15bar	"	2.818	2.818
	Nối giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	3.727	3.727
	Nối giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	3.909	3.909
	Nối giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.273	5.273
	Nối giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.273	5.273
	Nối giảm 42-34 (D)Áp lực (PN)15bar	"	6.000	6.000
	Nối giảm 49-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.091	7.091
	Nối giảm 49-27 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.091	7.091
	Nối giảm 49-34 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.727	7.727
	Nối giảm 49-42 (D)Áp lực (PN)12bar	"	9.818	9.818
	Nối giảm 60-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	11.818	11.818
	Nối giảm 60-27 (D)Áp lực(PN)12bar	"	11.818	11.818
	Nối giảm 60-34 (D)Áp lực(PN)12bar	"	12.909	12.909
	Nối giảm 60-42 (D)Áp lực(PN)12bar	"	12.909	12.909
	Nối giảm 60-49 (D)Áp lực(PN)12bar	"	14.000	14.000
	Nối giảm 90-60 (M) áp lực 6 bar	"	11.182	11.182
	Nối giảm 90 - 27 (D) áp lực 12 bar	"	25.636	25.636
	Nối giảm 114 - 34 (D) áp lực 12 bar	"	56.091	56.091
	Nối giảm 114 - 90 (M) áp lực 6 bar	"	20.182	20.182
	Nối giảm 168 - 90 (M) áp lực 6 bar	"	101.818	101.818
	Nối giảm 168 - 114 (M) áp lực 6 bar	"	80.000	80.000
	Nối giảm 220 - 114 (M) áp lực 6 bar	"	203.545	203.545

	Nối giảm 220- 168 (M) áp lực 6 bar	"	254.545	254.545
1.3	**Ống HDPE**			
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	đồng/mét	8.500	8.500
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	"	10.000	10.000
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	"	10.800	10.800
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	"	12.900	12.900
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	"	15.100	15.100
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	"	14.500	14.500
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	"	17.700	17.700
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	"	20.700	20.700
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	"	24.900	24.900
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	"	18.300	18.300
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	"	22.100	22.100
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	"	26.700	26.700
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	"	32.100	32.100
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	"	38.100	38.100
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	"	28.400	28.400
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	"	33.900	33.900
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	"	40.800	40.800
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	"	49.800	49.800
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	"	58.900	58.900
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	"	44.100	44.100
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	"	54.200	54.200
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	"	65.700	65.700
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	"	78.300	78.300
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	"	93.800	93.800
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	"	62.700	62.700
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	"	77.300	77.300
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	"	93.200	93.200
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	"	111.200	111.200
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	"	132.800	132.800
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	"	99.000	99.000
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	"	109.700	109.700
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	"	132.600	132.600
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	"	159.200	159.200
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	"	190.600	190.600
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	"	107.000	107.000
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	"	132.900	132.900
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	"	166.200	166.200
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	"	198.600	198.600
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	"	239.800	239.800
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	"	288.600	288.600
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	"	138.400	138.400
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	"	171.600	171.600
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	"	209.800	209.800
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	"	255.700	255.700
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	"	310.200	310.200
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	"	369.900	369.900
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	"	173.700	173.700
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	"	213.700	213.700
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	"	261.900	261.900
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	"	317.200	317.200
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	"	384.600	384.600
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	"	462.600	462.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	"	227.600	227.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	"	280.600	280.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	"	344.200	344.200
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	"	413.900	413.900
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	"	508.600	508.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	"	606.800	606.800
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	"	284.400	284.400
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	"	353.300	353.300
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	"	433.300	433.300
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	"	527.700	527.700
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	"	639.800	639.800
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	"	767.200	767.200
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	"	353.200	353.200
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	"	440.100	440.100

	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	"	543.000	543.000
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	"	646.600	646.600
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	"	800.500	800.500
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	"	954.500	954.500
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	"	443.100	443.100
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	"	554.200	554.200
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	"	667.400	667.400
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	"	817.400	817.400
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	"	978.700	978.700
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	"	1.180.500	1.180.500
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	"	548.900	548.900
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	"	676.300	676.300
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	"	826.900	826.900
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	"	1.016.300	1.016.300
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	"	1.217.600	1.217.600
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	"	1.456.800	1.456.800
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	"	680.700	680.700
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	"	862.700	862.700
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	"	1.030.300	1.030.300
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	"	1.274.200	1.274.200
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	"	1.526.000	1.526.000
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	"	1.824.700	1.824.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	"	868.000	868.000
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	"	1.080.700	1.080.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	"	1.312.000	1.312.000
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	"	1.593.700	1.593.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	"	1.931.600	1.931.600
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	"	2.324.500	2.324.500
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	"	1.102.500	1.102.500
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	"	1.359.000	1.359.000
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	"	1.667.300	1.667.300
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	"	2.021.300	2.021.300
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	"	2.452.200	2.452.200
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	"	2.948.800	2.948.800
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	"	1.390.900	1.390.900
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	"	1.742.800	1.742.800
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	"	2.118.600	2.118.600
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	"	2.559.000	2.559.000
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	"	3.125.100	3.125.100
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	"	3.755.600	3.755.600
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	"	1.777.500	1.777.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	"	2.187.600	2.187.600
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	"	2.677.100	2.677.100
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	"	3.235.500	3.235.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	"	3.955.500	3.955.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	"	4.747.700	4.747.700
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	"	2.164.700	2.164.700
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	"	2.713.800	2.713.800
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	"	3.329.100	3.329.100
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	"	4.026.600	4.026.600
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	"	4.903.300	4.903.300
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	"	5.872.400	5.872.400
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	"	2.973.000	2.973.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	"	3.666.000	3.666.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	"	4.501.000	4.501.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	"	5.494.000	5.494.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	"	6.636.000	6.636.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	"	3.767.000	3.767.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	"	4.632.000	4.632.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	"	5.701.000	5.701.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	"	6.944.000	6.944.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	"	7.884.000	7.884.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	"	4.796.000	4.796.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	"	5.906.000	5.906.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	"	7.245.000	7.245.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	"	8.835.000	8.835.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	"	6.074.000	6.074.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	"	7.486.000	7.486.000

	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	"	9.187.000	9.187.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	"	7.682.000	7.682.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	"	9.472.000	9.472.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	"	11.621.000	11.621.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6	"	9.479.000	9.479.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	"	11.703.000	11.703.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	"	14.362.000	14.362.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	"	13.653.000	13.653.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8	"	16.844.000	16.844.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	"	19.784.000	19.784.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1400 x 53.5mm PN 6	"	21.945.000	21.945.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1600 x 61.2mm PN 6	"	28.682.500	28.682.500
	Ống HDPE (PE100) DN 2000 x 76.9mm PN 6	"	45.016.100	45.016.100
1.4	**Phụ Kiện HPDE**			
	Nối HPDE DK 20 PN 16	đồng/cái	18.700	18.700
	Nối HPDE DK 25 PN 16	"	28.100	28.100
	Nối HPDE DK 32 PN 16	"	36.400	36.400
	Nối HDPE DK 40 PN 16	"	54.100	54.100
	Nối HDPE DK 50 PN 16	"	70.380	70.380
	Nối HDPE DK 63 PN 16	"	92.700	92.700
	Nối HDPE DK 75 PN10	"	148.200	148.200
	Nối HDPE DK 90 PN10	"	258.900	258.900
	Co HDPE DK 20 PN 16	"	23.200	23.200
	Co HDPE DK 25 PN 16	"	26.600	26.600
	Co HDPE DK 32 PN 16	"	36.400	36.400
	Co HDPE DK 40 PN 16	"	57.900	57.900
	Co HDPE DK 50 PN 16	"	75.000	75.000
	Co HDPE DK 63 PN 16	"	125.000	125.000
	CO HDPE DK 75 PN 10	"	173.900	173.900
	Co HDPE DK 90 PN 10	"	295.800	295.800
	Co HDPE 110 PN 10	"	237.200	237.200
	Co HDPE 125 Pn10	"	311.100	311.100
	Co HDPE 140 PN10	"	404.300	404.300
	Co HDPE 160 PN 10	"	535.000	535.000
	Tê HDPE DK20 PN16	"	23.600	23.600
	Tê HDPE DK25 PN16	"	33.800	33.800
	Tê HDPE DK 32 Pn 16	"	39.200	39.200
	Tê HDPE DK 40 PN 16	"	76.500	76.500
	Tê HDPE DK 50 PN 16	"	122.600	122.600
	Tê HDPE DK 63 PN16	"	147.000	147.000
	Tê HDPE DK 75 PN10	"	233.000	233.000
	Tê HDPE DK 90 PN 10	"	434.900	434.900
1.5	**Ống nhựa PPR**	đồng/m		
	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	"	22.182	22.182
	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	"	27.455	27.455
	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	"	39.636	39.636
	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	"	48.182	48.182
	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	"	51.364	51.364
	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	"	70.909	70.909
	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	"	68.909	68.909
	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	"	109.727	109.727
	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	"	101.000	101.000
	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	"	170.545	170.545
	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	"	160.545	160.545
	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	"	268.818	268.818
	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	"	223.273	223.273
	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	"	372.364	372.364
	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	"	325.818	325.818
	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	"	556.727	556.727
	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	"	521.545	521.545
	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	"	783.727	783.727
	Ống PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10	"	646.000	646.000
	Ống PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20	"	1.054.545	1.054.545
	Ống PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10	"	797.091	797.091
	Ống PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20	"	1.339.545	1.339.545
	Ống PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10	"	1.087.727	1.087.727
	Ống PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20	"	1.781.273	1.781.273
	Ống PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10	"	1.713.818	1.713.818

	Ống PPR DN 180 x 29 mm PN 20	"	2.800.636	2.800.636
	Ống PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10	"	2.079.545	2.079.545
	Ống PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20	"	3.448.545	3.448.545
1.6	**Phụ kiện nhựa PPR**	đồng/cái		
	Nối 20 Áp lực(PN)20bar	"	2.909	2.909
	Nối 25 Áp lực(PN)20bar	"	4.909	4.909
	Nối 32 Áp lực(PN)20bar	"	7.636	7.636
	Nối 40 Áp lực(PN)20bar	"	12.182	12.182
	Nối 50 Áp lực(PN)20bar	"	21.818	21.818
	Nối 63 Áp lực(PN)20bar	"	43.727	43.727
	Nối 75 Áp lực(PN)20bar	"	73.273	73.273
	Nối 90 Áp lực (PN) 20 bar	"	124.000	124.000
	Nối 110 Áp lực (PN) 20 Bar	"	201.091	201.091
	Nối 140 Áp lực (PN) 20 bar	"	552.273	552.273
	Nối giảm 25-20 PN 20	"	4.545	4.545
	Nối giảm 32-20 PN 20	"	6.455	6.455
	Nối giảm 32 - 25 Pn 20	"	6.455	6.455
	Nối giảm 40 - 20 PN 20	"	10.000	10.000
	Nối giảm 40 - 32 PN 20	"	10.000	10.000
	Nối giảm 40-20 PN 20	"	18.000	18.000
	Lơi 20 Áp lực(PN)20bar	"	4.545	4.545
	Lơi 25 Áp lực(PN)20bar	"	7.364	7.364
	Lơi 32 Áp lực(PN)20bar	"	11.091	11.091
	Lơi 40 Áp lực(PN)20bar	"	21.909	21.909
	Lơi 50 Áp lực(PN)20bar	"	41.909	41.909
	Lơi 63 Áp lực(PN)20bar	"	95.909	95.909
	Lơi 75 Áp lực(PN)20bar	"	147.545	147.545
	Co 20 Áp lực(PN)20bar	"	5.545	5.545
	Co 25 Áp lực(PN)20bar	"	7.364	7.364
	Co 32 Áp lực(PN)20bar	"	12.909	12.909
	Co 40 Áp lực(PN)20bar	"	20.909	20.909
	Co 50 Áp lực(PN)20bar	"	36.727	36.727
	Co 63 Áp lực(PN)20bar	"	112.273	112.273
	Co 75 Áp lực(PN)20bar	"	146.545	146.545
	Co 90 Áp lực(PN)20bar	"	226.091	226.091
	Co 110 Áp lực(PN)20bar	"	460.727	460.727
	Nối ren trong 20-1/2" Áp lực 20bar	"	36.091	36.091
	Nối ren trong 25-1/2" Áp lực 20bar	"	44.182	44.182
	Nối ren trong 25-3/4 Áp lực 20bar	"	49.273	49.273
	Nối ren trong 32-1" Áp lực 20bar	"	80.364	80.364
	Nối ren trong 40-1 1/4" Áp lực 20bar	"	199.091	199.091
	Van cửa 20 - áp lực 20 bar	"	190.000	190.000
	Van cửa 25 - áp lực 20 bar	"	218.545	218.545
	Van cửa 32 - áp lực 20 bar	"	313.545	313.545
	Van cửa 40 - áp lực 20 bar	"	527.727	527.727
	Van cửa 50 - áp lực 20 bar	"	823.000	823.000
	Van cửa 63 - áp lực 20 bar	"	1.268.091	1.268.091
1.7	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN4	đồng/m	316.000	316.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN8	"	354.000	354.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN4	"	455.000	455.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN8	"	510.000	510.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN4	"	600.000	600.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN8	"	672.000	672.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN4	"	645.000	645.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN8	"	800.000	800.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN4	"	1.110.000	1.110.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN8	"	1.463.000	1.463.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN4	"	1.660.000	1.660.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN8	"	2.400.000	2.400.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK 800 SN4	"	4.232.000	4.232.000
1.8	ZOĂNG CAO SU DÙNG ĐỂ NỐI ỐNG GÂN SÓNG 2 LỚP			
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 200	đồng/cái	77.500	77.500
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 300	"	170.000	170.000
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 400	"	317.500	317.500
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 500	"	425.000	425.000
1.9	ỐNG GEN VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY DIỆN TIỀN PHONG			
	Ống luồn dây điện Dk 16 D1 dày 1.2mm	đồng/cây	21.273	21.273

	Ống luồn dây điện DK 20 D1 dày 1.4mm	"	30.000	30.000
	Ống luồn dây điện DK 25 D1 dày 1.5mm	"	41.091	41.091
	Ống luồn dây điện DK32 D1 dày 1.8mm	"	82.636	82.636
1.10	ỐNG GÂN XOẮN HPDE LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG (ỐNG MÀU CAM)			
	Ống gân xoắn HDPE 30/40	đồng/m	14.900	14.900
	Ống Gân xoắn HDPE40/55	"	21.400	21.400
	Ống gân xoắn 50/65	"	29.300	29.300
	Ống gân xoắn 65/85	"	42.500	42.500
	Ống gân xoắn 80/102	"	55.300	55.300
2	**Ống nhựa Dekko (Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà)**			
2.1	**Ống nhựa HDPE100 PN6**			
	Φ40 x 1.8mm	đồng/m	15.364	15.364
	Φ50 x 2.0mm	"	21.727	21.727
	Φ63 x 2.5mm	"	33.909	33.909
	Φ75 x 2.9mm	"	46.182	46.182
	Φ90 x 3.5mm	"	75.727	75.727
	Φ110 x 4.2mm	"	97.818	97.818
	Φ125 x 4.8mm	"	125.818	125.818
	Φ140 x 5.4mm	"	157.909	157.909
	Φ160 x 6.2mm	"	206.909	206.909
	Φ180 x 6.9mm	"	258.545	258.545
	Φ200 x 7.7mm	"	321.091	321.091
	Φ225 x 8.6mm	"	402.818	402.818
	Φ250 x 9.6mm	"	499.000	499.000
	Φ280 x 10.7mm	"	618.818	618.818
	Φ315 x 12.1mm	"	789.091	789.091
	Φ355 x 13.6mm	"	1.002.273	1.002.273
	Φ400 x 15.3mm	"	1.264.455	1.264.455
	Φ450 x 17.2mm	"	1.614.091	1.614.091
	Φ500 x 19.1mm	"	1.967.909	1.967.909
	Φ560 x 21.4mm	"	2.702.727	2.702.727
	Φ630 x 24.1mm	"	3.424.545	3.424.545
	Φ710 x 27.2mm	"	4.360.000	4.360.000
	Φ800 x 30.6mm	"	5.521.818	5.521.818
	Φ900 x 34.4mm	"	6.983.636	6.983.636
	Φ1000 x 38.2mm	"	8.617.273	8.617.273
	Φ1200 x 45.9mm	"	12.411.818	12.411.818
	Ống nhựa HDPE100 PN8	"		
	Φ40 x 1.9mm	"	16.636	16.636
	Φ50 x 2.4mm	"	25.818	25.818
	Φ63 x 3.0mm	"	39.909	39.909
	Φ75 x 3.5mm	"	56.727	56.727
	Φ90 x 4.3mm	"	91.273	91.273
	Φ110 x 5.3mm	"	120.364	120.364
	Φ125 x 6.0mm	"	155.091	155.091
	Φ140 x 6.7mm	"	192.727	192.727
	Φ160 x 7.7mm	"	253.273	253.273
	Φ180 x 8.6mm	"	318.545	318.545
	Φ200 x 9.6mm	"	395.818	395.818
	Φ225 x 10.8mm	"	499.701	499.701
	Φ250 x 11.9mm	"	610.636	610.636
	Φ280 x 13.4mm	"	768.455	768.455
	Φ315 x 15.0mm	"	965.909	965.909
	Φ355 x 16.9mm	"	1.235.636	1.235.636
	Φ400 x 19.1mm	"	1.556.909	1.556.909
	Φ450 x 21.5mm	"	1.987.273	1.987.273
	Φ500 x 23.9mm	"	2.467.091	2.467.091
	Φ560 x 26.7mm	"	3.332.727	3.332.727
	Φ630 x 30.0mm	"	4.210.909	4.210.909
	Φ710 x 33.9mm	"	5.369.091	5.369.091
	Φ800 x 38.1mm	"	6.805.455	6.805.455
	Φ900 x 42.9mm	"	8.610.909	8.610.909
	Φ1000 x 47.7mm	"	10.639.091	10.639.091
	Φ1200 x 57.2mm	"	15.312.727	15.312.727
	Ống nhựa HDPE100 PN10	"		
	Φ32 x 1.9mm	"	13.455	13.455
	Φ40 x 2.4mm	"	20.091	20.091
	Φ50 x 3.0mm	"	31.273	31.273

	Φ63 x 3.8mm	"	49.727	49.727
	Φ75 x 4.5mm	"	70.364	70.364
	Φ90 x 5.4mm	"	101.909	101.909
	Φ110 x 6.6mm	"	148.182	148.182
	Φ125 x 7.4mm	"	189.364	189.364
	Φ140 x 8.3mm	"	237.455	237.455
	Φ160 x 9.5mm	"	309.727	309.727
	Φ180 x 10.7mm	"	392.818	392.818
	Φ200 x 11.9mm	"	488.091	488.091
	Φ225 x 13.5mm	"	616.273	616.273
	Φ250 x 14.8mm	"	757.364	757.364
	Φ280 x 16.6mm	"	950.818	950.818
	Φ315 x 18.7mm	"	1.203.545	1.203.545
	Φ355 x 21.1mm	"	1.516.909	1.516.909
	Φ400 x 23.7mm	"	1.937.091	1.937.091
	Φ450 x 26.7mm	"	2.436.000	2.436.000
	Φ500 x 29.7mm	"	3.026.455	3.026.455
	Φ560 x 33.2mm	"	4.091.818	4.091.818
	Φ630 x 37.4mm	"	5.182.727	5.182.727
	Φ710 x 42.1mm	"	6.586.364	6.586.364
	Φ800 x 47.4mm	"	8.351.818	8.351.818
	Φ900 x 53.3mm	"	10.564.545	10.564.545
	Φ1000 x 59.3mm	"	13.056.364	13.056.364
	Φ1200 x 67.9mm	"	17.985.455	17.985.455
	Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"		
	Φ25 x 1.9mm	"	9.818	9.818
	Φ32 x 2.4mm	"	15.727	15.727
	Φ40 x 3.0mm	"	24.273	24.273
	Φ50 x 3.7mm	"	37.364	37.364
	Φ63 x 4.7mm	"	59.636	59.636
	Φ75 x 5.6mm	"	85.273	85.273
	Φ90 x 6.7mm	"	120.818	120.818
	Φ110 x 8.1mm	"	182.545	182.545
	Φ125 x 9.2mm	"	232.909	232.909
	Φ140 x 10.3mm	"	290.364	290.364
	Φ160 x 11.8mm	"	380.909	380.909
	Φ180 x 13.3mm	"	481.636	481.636
	Φ200 x 14.7mm	"	599.455	599.455
	Φ225 x 16.6mm	"	740.455	740.455
	Φ250 x 18.4mm	"	915.636	915.636
	Φ280 x 20.6mm	"	1.148.545	1.148.545
	Φ315 x 23.2mm	"	1.453.091	1.453.091
	Φ355 x 26.1mm	"	1.844.818	1.844.818
	Φ400 x 29.4mm	"	2.345.545	2.345.545
	Φ450 x 33.1mm	"	2.970.000	2.970.000
	Φ500 x 36.8mm	"	3.660.545	3.660.545
	Φ560 x 41.2mm	"	4.994.545	4.994.545
	Φ630 x 46.3mm	"	6.312.727	6.312.727
	Φ710 x 52.2mm	"	8.031.818	8.031.818
	Φ800 x 58.8mm	"	8.578.182	8.578.182
	Φ900 x 66.2mm	"	12.907.273	12.907.273
	Φ1000 x 72.5mm	"	15.720.909	15.720.909
	Φ1200 x 88.2mm	"	22.924.600	22.924.600
	Ống nhựa HDPE100 PN16	"		
	Φ20 x 1.9mm	"	7.545	7.545
	Φ25 x 2.3mm	"	11.455	11.455
	Φ32 x 3.0mm	"	18.909	18.909
	Φ40 x 3.7mm	"	29.182	29.182
	Φ50 x 4.6mm	"	45.182	45.182
	Φ63 x 5.8mm	"	71.818	71.818
	Φ75 x 6.8mm	"	100.455	100.455
	Φ90 x 8.2mm	"	144.545	144.545
	Φ110 x 10.0mm	"	216.273	216.273
	Φ125 x 11.4mm	"	281.455	281.455
	Φ140 x 12.7mm	"	347.182	347.182
	Φ160 x 14.6mm	"	456.364	456.364
	Φ180 x 16.4mm	"	578.818	578.818
	Φ200 x 18.2mm	"	714.091	714.091

	Φ225 x 20.5mm	"	893.182	893.182
	Φ250 x 22.7mm	"	1.116.909	1.116.909
	Φ280 x 25.4mm	"	1.399.727	1.399.727
	Φ315 x 28.6mm	"	1.749.545	1.749.545
	Φ355 x 32.2mm	"	2.220.000	2.220.000
	Φ400 x 36.3mm	"	2.817.455	2.817.455
	Φ450 x 40.9mm	"	3.560.909	3.560.909
	Φ500 x 45.4mm	"	4.457.545	4.457.545
	Φ560 x 50.8mm	"	6.032.727	6.032.727
	Φ630 x 57.2mm	"	7.167.273	7.167.273
	Φ710 x 64.5mm	"	9.723.636	9.723.636
	Φ800 x 72.0mm	"	12.407.273	12.407.273
	Ống nhựa HDPE100 PN20	"		
	Φ20 x 2.3mm	"	9.091	9.091
	Φ25 x 2.8mm	"	13.727	13.727
	Φ32 x 3.6mm	"	22.636	22.636
	Φ40 x 4.5mm	"	34.636	34.636
	Φ50 x 5.6mm	"	53.545	53.545
	Φ63 x 7.1mm	"	85.273	85.273
	Φ75 x 8.4mm	"	120.818	120.818
	Φ90 x 10.1mm	"	173.455	173.455
	Φ110 x 12.3mm	"	262.545	262.545
	Φ140 x 15.7mm	"	420.545	420.545
	Φ160 x 17.9mm	"	551.818	551.818
	Φ180 x 20.1mm	"	697.455	697.455
	Φ200 x 22.4mm	"	867.545	867.545
	Φ225 x 25.2mm	"	1.073.182	1.073.182
	Φ250 x 27.9mm	"	1.325.636	1.325.636
	Φ280 x 31.3mm	"	1.660.727	1.660.727
	Φ315 x 35.2mm	"	2.112.727	2.112.727
	Φ355 x 39.7mm	"	2.681.909	2.681.909
	Φ400 x 44.7mm	"	3.412.000	3.412.000
	Φ450 x 50.3mm	"	4.310.909	4.310.909
	Φ500 x 55.8mm	"	5.338.545	5.338.545
2.2	**Ống nhựa uPVC dán keo**	"		
	Ống thoát Φ21 x 1.0 PN 4	"	7.182	7.182
	Class 0 Φ21 x 1.2 PN 10	"	8.818	8.818
	Class 1 Φ21 x 1.5 PN 12,5	"	9.636	9.636
	Class 2 Φ21 x 1.6 PN 16	"	11.636	11.636
	Class 3 Φ21 x 2.4 PN 25	"	13.636	13.636
	Ống thoát Φ27 x 1.0 PN 4	"	8.909	8.909
	Class 0 Φ27 x 1.3 PN 10	"	11.182	11.182
	Class 1 Φ27 x 1.6 PN 12,5	"	13.182	13.182
	Class 2 Φ27 x 2.0 PN 16	"	14.636	14.636
	Class 3 Φ27 x 3.0 PN 25	"	20.727	20.727
	Ống thoát Φ34 x 1.0 PN 4	"	11.636	11.636
	Class 0 Φ34 x 1.5 PN 8	"	13.636	13.636
	Class 1 Φ34 x 1.7 PN 10	"	16.636	16.636
	Class 2 Φ34 x 2.0 PN 12,5	"	20.182	20.182
	Class 3 Φ34 x 2.6 PN 16	"	23.182	23.182
	Class 4 Φ34 x 3.8 PN 25	"	34.182	34.182
	Ống thoát Φ42 x 1.2 PN 4	"	17.273	17.273
	Class 0 Φ42 x 1.5 PN 6	"	19.364	19.364
	Class 1 Φ42 x 1.7 PN 8	"	22.727	22.727
	Class 2 Φ42 x 2.0 PN 10	"	25.909	25.909
	Class 3 Φ42 x 2.5 PN 12,5	"	30.364	30.364
	Class 4 Φ42 x 3.2 PN 16	"	37.727	37.727
	Class 5 Φ42 x 4.7 PN 25	"	50.636	50.636
	Ống thoát Φ48 x 1.4 PN5	"	20.182	20.182
	Class 0 Φ48 x 1.6 PN 6	"	23.727	23.727
	Class 1 Φ48 x 1.9 PN 8	"	27.000	27.000
	Class 2 Φ48 x 2.3 PN 10	"	31.182	31.182
	Class 3 Φ48 x 2.9 PN 12,5	"	37.818	37.818
	Class 4 Φ48 x 3.6 PN 16	"	47.545	47.545
	Class 5 Φ48 x 5.4 PN 25	"	68.000	68.000
	Ống thoát Φ60 x 1.4 PN 4	"	26.273	26.273
	Class 0 Φ60 x 1.5 PN 5	"	31.545	31.545
	Class 1 Φ60 x 1.8 PN 6	"	38.364	38.364

	Class 2 Φ60 x 2.3 PN 8	"	44.727	44.727
	Class 3 Φ60 x 2.9 PN 10	"	54.000	54.000
	Class 4 Φ60 x 3.6 PN 12,5	"	67.818	67.818
	Class 5 Φ60 x 4.5 PN 16	"	81.364	81.364
	Ống thoát Φ75 x 1.5 PN 4	"	36.909	36.909
	Class 0 Φ75 x 1.9 PN 5	"	43.091	43.091
	Class 1 Φ75 x 2.2 PN 6	"	48.727	48.727
	Class 2 Φ75 x 2.9 PN 8	"	63.636	63.636
	Class 3 Φ75 x 3.6 PN 10	"	78.727	78.727
	Class 4 Φ75 x 4.5 PN 12,5	"	99.091	99.091
	Class 5 Φ75 x 5.6 PN 16	"	119.727	119.727
	Ống thoát Φ90 x 1.5 PN 4	"	45.091	45.091
	Class 0 Φ90 x 1.9 PN 4	"	51.545	51.545
	Class 1 Φ90 x 2.2 PN 5	"	60.182	60.182
	Class 2 Φ90 x 2.7 PN 6	"	69.727	69.727
	Class 3 Φ90 x 3.5 PN 8	"	91.364	91.364
	Class 4 Φ90 x 4.3 PN 10	"	113.364	113.364
	Class 5 Φ90 x 5.4 PN 12,5	"	140.818	140.818
	Ống thoát Φ110 x 1.9 PN 4	"	68.000	68.000
	Class 0 Φ110 x 2.2 PN 5	"	76.909	76.909
	Class 1 Φ110 x 2.7 PN 6	"	89.727	89.727
	Class 2 Φ110 x 3.2 PN 7,5	"	102.091	102.091
	Class 3 Φ110 x 4.2 PN 8	"	143.000	143.000
	Class 4 Φ110 x 5.3 PN 10	"	171.182	171.182
	Class 5 Φ110 x 6.6 PN 12,5	"	211.273	211.273
	Ống thoát Φ125 x 2.0 PN 4	"	75.091	75.091
	Class 0 Φ125 x 2.5 PN 5	"	94.636	94.636
	Class 1 Φ125 x 3.1 PN 6	"	110.909	110.909
	Class 2 Φ125 x 3.7 PN 7,5	"	131.273	131.273
	Class 3 Φ125 x 4.8 PN 10	"	166.727	166.727
	Class 4 Φ125 x 6.0 PN 12,5	"	209.909	209.909
	Class 5 Φ125 x 7.4 PN 16	"	257.364	257.364
	Ống thoát Φ140 x 2.2 PN 4	"	92.545	92.545
	Class 0 Φ140 x 2.8 PN 5	"	117.818	117.818
	Class 1 Φ140 x 3.5 PN 6	"	138.364	138.364
	Class 2 Φ140 x 4.1 PN 7,5	"	163.364	163.364
	Class 3 Φ140 x 5.4 PN 10	"	218.545	218.545
	Class 4 Φ140 x 6.7 PN 12,5	"	267.545	267.545
	Class 5 Φ140 x 8.3 PN 16	"	328.909	328.909
	Ống thoát Φ160 x 2.5 PN 4	"	120.091	120.091
	Class 0 Φ160 x 3.2 PN 5	"	157.273	157.273
	Class 1 Φ160 x 4.0 PN 6	"	183.273	183.273
	Class 2 Φ160 x 4.7 PN 7,5	"	211.636	211.636
	Class 3 Φ160 x 6.2 PN 10	"	273.727	273.727
	Class 4 Φ160 x 7.7 PN 12,5	"	347.273	347.273
	Class 5 Φ160 x 9.5 PN 16	"	426.273	426.273
	Ống thoát Φ200 x 3.2 PN 4	"	225.273	225.273
	Class 0 Φ200 x 3.9 PN 5	"	236.273	236.273
	Class 1 Φ200 x 4.9 PN 6	"	285.545	285.545
	Class 2 Φ200 x 5.9 PN 7,5	"	332.000	332.000
	Class 3 Φ200 x 7.7 PN 10	"	423.727	423.727
	Class 4 Φ200 x 9.6 PN 12,5	"	542.727	542.727
	Class 5 Φ200 x 11.9 PN 16	"	669.000	669.000
	Ống thoát Φ225 x 3.5 PN 4	"	233.909	233.909
	Class 0 Φ225 x 4.4 PN 5	"	289.636	289.636
	Class 1 Φ225 x 5.5 PN 6	"	348.000	348.000
	Class 2 Φ225 x 6.6 PN 7,5	"	412.636	412.636
	Class 3 Φ225 x 8.6 PN 10	"	543.909	543.909
	Class 4 Φ225 x 10.8 PN 12,5	"	687.182	687.182
	Class 5 Φ225 x 13.4 PN 16	"	849.273	849.273
	Ống thoát Φ250 x 3.9 PN 4	"	304.545	304.545
	Class 0 Φ250 x 4.9 PN 5	"	379.636	379.636
	Class 1 Φ250 x 6.2 PN 6	"	457.727	457.727
	Class 2 Φ250 x 7.3 PN 7,5	"	534.091	534.091
	Class 3 Φ250 x 9.6 PN 10	"	690.364	690.364
	Class 4 Φ250 x 11.9 PN 12,5	"	872.727	872.727
	Class 5 Φ250 x 14.8 PN 16	"	1.080.909	1.080.909
	Ống thoát Φ315 x 5.3 PN 4	"	496.000	496.000

	Class 0 Φ315 x 6.2 PN 5	"	575.364	575.364
	Class 1 Φ315 x 7.7 PN 6	"	683.091	683.091
	Class 2 Φ315 x 9.2 PN 7,5	"	823.727	823.727
	Class 3 Φ315 x 12.1 PN 10	"	1.029.727	1.029.727
	Class 4 Φ315 x 15.0 PN 12,5	"	1.425.636	1.425.636
	Class 5 Φ315 x 18.7 PN 16	"	1.642.636	1.642.636
	Class 0 Φ355 x 7.0 PN 5	"	726.818	726.818
	Class 1 Φ355 x 8.7 PN 6	"	892.545	892.545
	Class 2 Φ355 x 10.4 PN 7,5	"	1.061.818	1.061.818
	Class 3 Φ355 x 13.6 PN 10	"	1.377.818	1.377.818
	Class 4 Φ355 x 16.9 PN 12,5	"	1.694.182	1.694.182
	Class 5 Φ355 x 21.1 PN 16	"	2.090.818	2.090.818
	Class 0 Φ400 x 7.8 PN 5	"	912.091	912.091
	Class 1 Φ400 x 9.8 PN 6	"	1.134.091	1.134.091
	Class 2 Φ400 x 11.7 PN 7,5	"	1.348.727	1.348.727
	Class 3 Φ400 x 15.3 PN 10	"	1.746.091	1.746.091
	Class 4 Φ400 x 19.1 PN 12,5	"	2.157.182	2.157.182
	Class 5 Φ400 x 23.7 PN 16	"	2.644.727	2.644.727
	Class 0 Φ450 x 8.8 PN 5	"	1.157.636	1.157.636
	Class 1 Φ450 x 11.0 PN 6	"	1.433.636	1.433.636
	Class 2 Φ450 x 13.2 PN 7,5	"	1.710.364	1.710.364
	Class 3 Φ450 x 17.2 PN 10	"	2.208.545	2.208.545
	Class 4 Φ450 x 21.5 PN 12,5	"	2.736.000	2.736.000
	Class 0 Φ500 x 9.8 PN 5	"	1.518.182	1.518.182
	Class 1 Φ500 x 12.3 PN 6	"	1.810.273	1.810.273
	Class 2 Φ500 x 14.6 PN 7,5	"	2.092.818	2.092.818
	Class 3 Φ500 x 19.1 PN 10	"	2.708.182	2.708.182
	Class 4 Φ500 x 23.9 PN 12,5	"	3.210.000	3.210.000
	Phụ kiện nhựa uPVC dán keo			
	Cút nhựa 90º			
	Φ21 PN10	"	1.545	1.545
	Φ27 PN10	"	2.273	2.273
	Φ34 PN10	"	3.636	3.636
	Φ42 PN10	"	5.818	5.818
	Φ48 PN10	"	9.182	9.182
	Φ60 PN8	"	13.636	13.636
	Φ60 PN10	"	18.727	18.727
	Φ75 PN8	"	24.182	24.182
	Φ75 PN10	"	43.727	43.727
	Φ90 PN8	"	31.909	31.909
	Φ90 PN10	"	51.273	51.273
	Φ110 PN8	"	50.909	50.909
	Φ110 PN10	"	79.364	79.364
	Φ125 PN6	"	89.364	89.364
	Φ125 PN10	"	136.727	136.727
	Φ140 PN6	"	129.545	129.545
	Φ140 PN10	"	169.364	169.364
	Φ160 PN6	"	156.273	156.273
	Φ160 PN10	"	313.818	313.818
	Φ200 PN6	"	320.000	320.000
	Φ200 PN10	"	429.818	429.818
	Φ225 PN10	"	663.727	663.727
	Φ250 PN10	"	1.215.182	1.215.182
	Φ315 PN10	"	3.386.909	3.386.909
	Tê nhựa 90º			
	Φ21 PN10	"	2.273	2.273
	Φ27 PN10	"	4.000	4.000
	Φ34 PN10	"	5.364	5.364
	Φ42 PN10	"	7.727	7.727
	Φ48 PN10	"	11.364	11.364
	Φ60 PN8	"	18.000	18.000
	Φ60 PN10	"	27.273	27.273
	Φ75 PN8	"	30.818	30.818
	Φ75 PN10	"	46.273	46.273
	Φ90 PN8	"	44.182	44.182
	Φ90 PN10	"	73.273	73.273
	Φ110 PN8	"	72.091	72.091
	Φ110 PN10	"	100.091	100.091

	Φ125 PN6	"	119.091	119.091
	Φ125 PN10	"	150.182	150.182
	Φ140 PN6	"	192.909	192.909
	Φ140 PN10	"	223.364	223.364
	Φ160 PN6	"	205.182	205.182
	Φ160 PN10	"	330.091	330.091
	Φ200 PN6	"	482.364	482.364
	Φ200 PN10	"	753.364	753.364
	Φ225 PN10	"	931.818	931.818
	Φ250 PN10	"	1.744.545	1.744.545
	Φ315 PN10	"	3.346.818	3.346.818
	Măng sông nhựa			
	Φ21 PN10	"	1.364	1.364
	Φ27 PN10	"	1.909	1.909
	Φ34 PN10	"	2.091	2.091
	Φ42 PN10	"	3.636	3.636
	Φ48 PN10	"	4.636	4.636
	Φ60 PN8	"	7.909	7.909
	Φ75 PN8	"	10.818	10.818
	Φ75 PN10	"	11.000	11.000
	Φ90 PN8	"	20.818	20.818
	Φ90 PN10	"	34.909	34.909
	Φ110 PN6	"	18.545	18.545
	Φ110 PN10	"	51.727	51.727
	Φ125 PN6	"	41.727	41.727
	Φ125 PN10	"	74.091	74.091
	Φ140 PN6	"	60.000	60.000
	Φ140 PN10	"	85.636	85.636
	Φ160 PN6	"	85.364	85.364
	Φ160 PN10	"	135.182	135.182
	Φ200 PN6	"	188.727	188.727
	Φ200 PN10	"	226.545	226.545
	Φ225 PN10	"	310.636	310.636
	Φ250 PN10	"	414.818	414.818
	Cút nhựa 45º			
	Φ21 PN10	"	1.545	1.545
	Φ27 PN10	"	2.000	2.000
	Φ34 PN10	"	2.909	2.909
	Φ42 PN10	"	4.364	4.364
	Φ48 PN10	"	7.000	7.000
	Φ60 PN8	"	11.636	11.636
	Φ60 PN10	"	16.182	16.182
	Φ75 PN8	"	20.000	20.000
	Φ75 PN10	"	26.636	26.636
	Φ90 PN8	"	26.182	26.182
	Φ90 PN10	"	36.364	36.364
	Φ110 PN8	"	40.000	40.000
	Φ110 PN10	"	68.364	68.364
	Φ125 PN6	"	70.818	70.818
	Φ125 PN10	"	87.091	87.091
	Φ140 PN6	"	77.182	77.182
	Φ140 PN10	"	109.818	109.818
	Φ160 PN6	"	116.818	116.818
	Φ160 PN10	"	165.000	165.000
	Φ200 PN6	"	224.000	224.000
	Φ200 PN10	"	323.636	323.636
	Φ225 PN10	"	599.182	599.182
	Φ250 PN10	"	912.818	912.818
	Φ315 PN10	"	1.877.909	1.877.909
	Tê nhựa 45º	"		
	Φ60 PN8	"	22.273	22.273
	Φ60 PN10	"	29.636	29.636
	Φ75 PN8	"	42.909	42.909
	Φ75 PN10	"	53.909	53.909
	Φ90 PN8	"	52.545	52.545
	Φ90 PN10	"	78.091	78.091
	Φ110 PN8	"	79.364	79.364
	Φ110 PN10	"	119.727	119.727

	Φ125 PN6	"	156.273	156.273
	Φ125 PN10	"	244.182	244.182
	Φ140 PN6	"	254.000	254.000
	Φ140 PN10	"	384.727	384.727
	Φ160 PN6	"	360.273	360.273
	Φ160 PN10	"	542.091	542.091
	Φ200 PN6	"	671.000	671.000
	Φ200 PN10	"	1.012.000	1.012.000
	Nút bịt nhựa	"		
	Φ42 PN10	"	2.364	2.364
	Φ48 PN10	"	3.636	3.636
	Φ60 PN10	"	11.000	11.000
	Φ75 PN10	"	14.636	14.636
	Φ90 PN10	"	24.545	24.545
	Φ110 PN10	"	36.636	36.636
	Φ125 PN10	"	42.182	42.182
	Φ140 PN10	"	68.364	68.364
	Φ160 PN10	"	83.727	83.727
	Φ200 PN10	"	258.909	258.909
	Φ225 PN10	"	347.182	347.182
	Φ250 PN10	"	470.727	470.727
	Φ315 PN10	"	997.545	997.545
	Tê cong nhựa	"		
	Φ90	"	49.000	49.000
	Φ110	"	72.273	72.273
	Ren trong nhựa	"		
	Φ21 PN10	"	1.364	1.364
	Φ27 PN10	"	1.818	1.818
	Φ34 PN10	"	3.091	3.091
	Φ42 PN10	"	4.273	4.273
	Φ48 PN10	"	6.182	6.182
	Φ60 PN10	"	9.727	9.727
	Ren ngoài nhựa	"		
	Φ21 PN10	"	1.364	1.364
	Φ27 PN10	"	1.818	1.818
	Φ34 PN10	"	3.091	3.091
	Φ42 PN10	"	4.273	4.273
	Φ48 PN10	"	6.182	6.182
	Φ60 PN10	"	9.818	9.818
	Tê giảm nhựa	"		
	Φ27/21 PN10	"	3.091	3.091
	Φ34/21 PN10	"	4.000	4.000
	Φ34/27 PN10	"	4.273	4.273
	Φ42/21 PN10	"	5.273	5.273
	Φ42/27 PN10	"	5.909	5.909
	Φ42/34 PN10	"	7.000	7.000
	Φ48/21 PN10	"	8.545	8.545
	Φ48/27 PN10	"	8.727	8.727
	Φ48/34 PN10	"	9.182	9.182
	Φ48/42 PN10	"	11.818	11.818
	Φ60/21 PN8	"	10.727	10.727
	Φ60/27 PN8	"	12.000	12.000
	Φ60/34 PN8	"	13.182	13.182
	Φ60/42 PN8	"	14.545	14.545
	Φ60/48 PN8	"	15.273	15.273
	Φ75/34 PN8	"	20.000	20.000
	Φ75/42 PN8	"	21.545	21.545
	Φ75/48 PN8	"	24.182	24.182
	Φ75/60 PN8	"	27.091	27.091
	Φ90/34 PN8	"	34.545	34.545
	Φ90/42 PN8	"	28.182	28.182
	Φ90/48 PN8	"	32.545	32.545
	Φ90/60 PN8	"	41.727	41.727
	Φ90/75 PN	"	48.182	48.182
	Φ110/34 PN8	"	50.909	50.909
	Φ110/42 PN8	"	51.727	51.727
	Φ110/48 PN8	"	48.364	48.364
	Φ110/60 PN8	"	53.364	53.364

	Φ110/75 PN8	"	53.364	53.364
	Φ110/90 PN8	"	61.273	61.273
	Φ125/75 PN10	"	188.364	188.364
	Φ125/90 PN10	"	187.636	187.636
	Φ125/110 PN10	"	214.545	214.545
	Φ140/90 PN10	"	227.909	227.909
	Φ140/110 PN10	"	268.818	268.818
	Φ160/75 PN10	"	382.636	382.636
	Φ160/90 PN10	"	382.636	382.636
	Φ160/110 PN10	"	382.636	382.636
	Φ160/125 PN10	"	392.273	392.273
	Φ160/140 PN10	"	409.636	409.636
	Φ200/110 PN10	"	533.818	533.818
	Côn giảm nhựa	"		
	Φ27/21 PN10	"	1.364	1.364
	Φ34/21 PN10	"	2.000	2.000
	Φ34/27 PN10	"	2.545	2.545
	Φ42/21 PN10	"	2.909	2.909
	Φ42/27 PN10	"	3.091	3.091
	Φ42/34 PN10	"	3.273	3.273
	Φ48/21 PN10	"	4.000	4.000
	Φ48/27 PN10	"	4.182	4.182
	Φ48/34 PN10	"	4.273	4.273
	Φ48/42 PN10	"	4.364	4.364
	Φ60/21 PN8	"	5.545	5.545
	Φ60/27 PN8	"	6.636	6.636
	Φ60/34 PN8	"	6.636	6.636
	Φ60/42 PN8	"	6.636	6.636
	Φ60/48 PN8	"	7.000	7.000
	Φ75/34 PN8	"	10.545	10.545
	Φ75/42 PN8	"	10.545	10.545
	Φ75/48 PN8	"	10.545	10.545
	Φ75/60 PN8	"	11.000	11.000
	Φ90/34 PN8	"	14.000	14.000
	Φ90/42 PN8	"	15.182	15.182
	Φ90/48 PN8	"	15.273	15.273
	Φ90/60 PN8	"	16.273	16.273
	Φ90/75 PN8	"	17.091	17.091
	Φ110/34 PN8	"	23.000	23.000
	Φ110/42 PN8	"	22.091	22.091
	Φ110/48 PN8	"	22.091	22.091
	Φ110/60 PN8	"	23.182	23.182
	Φ110/75 PN8	"	23.364	23.364
	Φ110/90 PN8	"	24.000	24.000
	Φ125/75 PN10	"	67.818	67.818
	Φ125/90 PN10	"	75.818	75.818
	Φ125/110 PN10	"	102.909	102.909
	Φ140/90 PN10	"	112.818	112.818
	Φ140/110 PN10	"	115.818	115.818
	Φ160/90 PN10	"	122.364	122.364
	Φ160/110 PN10	"	139.182	139.182
	Φ160/125 PN10	"	169.000	169.000
	Φ160/140 PN10	"	208.909	208.909
	Φ200/110 PN10	"	261.818	261.818
	Φ200/160 PN10	"	297.000	297.000
	Φ225/160 PN10	"	352.909	352.909
	Φ225/200 PN10	"	407.727	407.727
	Φ250/110 PN10	"	406.545	406.545
	Φ250/160 PN10	"	429.182	429.182
	Φ250/200 PN10	"	495.727	495.727
	Φ315/160 PN10	"	906.545	906.545
	Φ315/200 PN10	"	940.091	940.091
	Φ315/250 PN10	"	968.091	968.091
	Bạc chuyển bậc	"		
	Φ75/34 PN10	"	10.182	10.182
	Φ75/42 PN10	"	10.182	10.182
	Φ75/48 PN10	"	10.182	10.182
	Φ75/60 PN10	"	10.182	10.182

	Φ90/34 PN10	"	15.545	15.545
	Φ90/42 PN10	"	15.636	15.636
	Φ90/48 PN10	"	16.545	16.545
	Φ90/60 PN10	"	17.818	17.818
	Φ90/75 PN10	"	15.818	15.818
	Φ110/42 PN10	"	27.818	27.818
	Φ110/48 PN10	"	31.000	31.000
	Φ110/60 PN10	"	32.273	32.273
	Φ110/75 PN10	"	34.545	34.545
	Φ110/90 PN10	"	36.364	36.364
	Φ125/75 PN10	"	49.727	49.727
	Φ125/90 PN10	"	49.727	49.727
	Φ125/110 PN10	"	49.727	49.727
	Φ140/75 PN10	"	57.000	57.000
	Φ140/90 PN10	"	57.000	57.000
	Φ140/110 PN10	"	57.000	57.000
	Φ140/125 PN10	"	57.000	57.000
	Φ160/90 PN10	"	85.545	85.545
	Φ160/110 PN10	"	93.909	93.909
	Φ160/125 PN10	"	93.909	93.909
	Φ160/140 PN10	"	93.909	93.909
	Φ200/110 PN10	"	168.909	168.909
	Φ200/125 PN10	"	168.909	168.909
	Φ200/140 PN10	"	168.909	168.909
	Φ200/160 PN10	"	175.545	175.545
	Φ225/200 PN10	"	629.909	629.909
	Tê giảm nhựa 45º	"		
	Φ75/60 PN10	"	49.091	49.091
	Φ90/60 PN10	"	68.636	68.636
	Φ90/75 PN10	"	81.727	81.727
	Φ110/60 PN10	"	93.727	93.727
	Φ110/75 PN10	"	105.636	105.636
	Φ110/90 PN10	"	111.273	111.273
	Φ125/75 PN10	"	158.727	158.727
	Φ125/90 PN10	"	156.909	156.909
	Φ125/110 PN10	"	207.636	207.636
	Φ140/75 PN10	"	181.182	181.182
	Φ140/90 PN10	"	239.364	239.364
	Φ140/110 PN10	"	257.545	257.545
	Φ160/90 PN10	"	288.545	288.545
	Φ160/110 PN10	"	312.000	312.000
	Bít xả thông tắc	"		
	Φ60	"	12.182	12.182
	Φ75	"	17.727	17.727
	Φ90	"	25.727	25.727
	Φ110	"	34.182	34.182
	Φ125	"	48.818	48.818
	Φ140	"	64.727	64.727
	Φ160	"	86.727	86.727
	Φ200	"	304.545	304.545
	Xi phông (Con thỏ)	"		
	Φ60	"	32.091	32.091
	Φ75	"	61.182	61.182
	Φ90	"	80.909	80.909
	Keo dán	"		
	15g	"	3.727	3.727
	50g	"	8.818	8.818
	500g	"	79.182	79.182
	1000g	"	158.545	158.545
2.3	**Ống nhựa PPR - PN10**	"		
	Φ20 x 2.3mm	"	22.182	22.182
	Φ25 x 2.8mm	"	39.545	39.545
	Φ32 x 2.9mm	"	51.364	51.364
	Φ40 x 3.7mm	"	68.909	68.909
	Φ50 x 4.6mm	"	101.000	101.000
	Φ63 x 5.8mm	"	161.091	161.091
	Φ75 x 6.8mm	"	224.909	224.909
	Φ90 x 8.2mm	"	326.182	326.182

	Φ110 x 10.0mm	"	521.727	521.727
	Φ125 x 11.4mm	"	646.000	646.000
	Φ140 x 12.7mm	"	797.545	797.545
	Φ160 x 14.6mm	"	1.083.909	1.083.909
	Φ180 x 16.4mm	"	1.713.818	1.713.818
	Φ200 x 18.2mm	"	2.079.545	2.079.545
	Ống nhựa PPR - PN16	"		
	Φ20 x 2.8mm	"	24.727	24.727
	Φ25 x 3.5mm	"	45.636	45.636
	Φ32 x 4.4mm	"	61.727	61.727
	Φ40 x 5.5mm	"	83.636	83.636
	Φ50 x 6.9mm	"	133.000	133.000
	Φ63 x 8.6mm	"	209.000	209.000
	Φ75 x 10.3mm	"	285.000	285.000
	Φ90 x 12.3mm	"	399.000	399.000
	Φ110 x 15.1mm	"	608.000	608.000
	Φ125 x 17.1mm	"	788.545	788.545
	Φ140 x 19.2mm	"	959.545	959.545
	Φ160 x 21.9mm	"	1.330.000	1.330.000
	Φ180 x 24.6mm	"	2.382.636	2.382.636
	Φ200 x 27.4mm	"	2.946.909	2.946.909
	Ống nhựa PPR - PN20	"		
	Φ20 x 3.4mm	"	27.455	27.455
	Φ25 x 4.2mm	"	48.545	48.545
	Φ32 x 5.4mm	"	70.909	70.909
	Φ40 x 6.7mm	"	109.727	109.727
	Φ50 x 8.3mm	"	170.636	170.636
	Φ63 x 10.5mm	"	269.364	269.364
	Φ75 x 12.5mm	"	381.909	381.909
	Φ90 x 15.0mm	"	556.545	556.545
	Φ110 x 18.3mm	"	823.909	823.909
	Φ125 x 20.8mm	"	1.062.455	1.062.455
	Φ140 x 23.3mm	"	1.340.091	1.340.091
	Φ160 x 26.6mm	"	1.779.182	1.779.182
	Φ180 x 29.0mm	"	2.914.818	2.914.818
	Φ200 x 33.2mm	"	3.621.000	3.621.000
	Ống nhựa PPR - PN25	"		
	Φ20 x 4.0mm	"	30.455	30.455
	Φ25 x 5.0mm	"	50.455	50.455
	Φ32 x 6.4mm	"	77.545	77.545
	Φ40 x 8.0mm	"	119.818	119.818
	Φ50 x 10.0mm	"	186.182	186.182
	Φ63 x 12.6mm	"	299.455	299.455
	Φ75 x 15.0mm	"	420.818	420.818
	Φ90 x 18.0mm	"	603.273	603.273
	Φ110 x 22.0mm	"	905.636	905.636
	Φ125 x 25.1mm	"	1.217.182	1.217.182
	Φ140 x 28.1mm	"	1.596.364	1.596.364
	Φ160 x 32.1mm	"	2.076.909	2.076.909
	Ống tránh	"		
	Φ20	"	14.273	14.273
	Φ25	"	23.727	23.727
	Cút 90º	"		
	Φ20	"	5.545	5.545
	Φ25	"	7.364	7.364
	Φ32	"	12.727	12.727
	Φ40	"	21.091	21.091
	Φ50	"	36.727	36.727
	Φ63	"	112.364	112.364
	Φ75	"	146.273	146.273
	Φ90	"	230.091	230.091
	Φ110	"	415.455	415.455
	Măng sông	"		
	Φ20	"	2.909	2.909
	Φ25	"	4.909	4.909
	Φ32	"	7.636	7.636
	Φ40	"	12.182	12.182
	Φ50	"	22.091	22.091

	Φ63	"	46.273	46.273
	Φ75	"	73.273	73.273
	Φ90	"	124.000	124.000
	Φ110	"	201.091	201.091
	Chếch 45º	"		
	Φ20	"	4.545	4.545
	Φ25	"	7.364	7.364
	Φ32	"	11.091	11.091
	Φ40	"	21.909	21.909
	Φ50	"	41.909	41.909
	Φ63	"	97.182	97.182
	Φ75	"	147.545	147.545
	Φ90	"	184.000	184.000
	Φ110	"	306.000	306.000
	Tê	"		
	Φ20	"	6.455	6.455
	Φ25	"	10.000	10.000
	Φ32	"	16.455	16.455
	Φ40	"	26.364	26.364
	Φ50	"	52.636	52.636
	Φ63	"	126.364	126.364
	Φ75	"	158.091	158.091
	Φ90	"	249.818	249.818
	Φ110	"	441.727	441.727
	Côn giảm	"		
	Φ25	"	4.545	4.545
	Φ32	"	6.455	6.455
	Φ40	"	10.000	10.000
	Φ50	"	18.000	18.000
	Φ63	"	34.818	34.818
	Φ75	"	60.727	60.727
	Φ90	"	98.545	98.545
	Φ110	"	174.455	174.455
	Tê giảm	"		
	Φ25	"	10.000	10.000
	Φ32	"	17.636	17.636
	Φ40	"	38.727	38.727
	Φ50	"	68.636	68.636
	Φ63	"	119.455	119.455
	Φ75	"	163.455	163.455
	Φ90	"	254.818	254.818
	Φ110	"	430.273	430.273
	Bịt	"		
	Φ20	"	2.727	2.727
	Φ25	"	4.727	4.727
	Φ32	"	6.455	6.455
	Φ40	"	9.364	9.364
	Nối bích	"		
	Φ50	"	28.545	28.545
	Φ63	"	36.364	36.364
	Φ75	"	60.000	60.000
	Φ90	"	93.909	93.909
	Φ110	"	139.182	139.182
	Cút ren trong 90º	"		
	Φ20*1/2	"	40.182	40.182
	Φ25*1/2	"	45.636	45.636
	Φ25*3/4	"	61.455	61.455
	Φ32*1	"	113.545	113.545
	Cút ren ngoài 90º	"		
	Φ20*1/2	"	56.545	56.545
	Φ25*1/2	"	63.909	63.909
	Φ25*3/4	"	79.364	79.364
	Φ32*1	"	120.273	120.273
	Măng sông ren trong	"		
	Φ20*1/2	"	36.091	36.091
	Φ25*1/2	"	44.636	44.636
	Φ25*3/4	"	49.273	49.273
	Φ32*1	"	80.364	80.364

	Φ40*1-1/4	"	209.545	209.545
	Φ50*1-1/2	"	283.182	283.182
	Φ63*2	"	534.455	534.455
	Măng sông ren ngoài	"		
	Φ20*1/2	"	45.818	45.818
	Φ25*1/2	"	53.455	53.455
	Φ25*3/4	"	64.182	64.182
	Φ32*1	"	94.364	94.364
	Φ40*1-1/4	"	287.818	287.818
	Φ50*1-1/2	"	359.091	359.091
	Φ63*2	"	579.545	579.545
	Tê ren trong	"		
	Φ20*1/2	"	40.545	40.545
	Φ25*1/2	"	43.364	43.364
	Φ25*3/4	"	63.182	63.182
	Tê ren ngoài	"		
	Φ20*1/2	"	50.000	50.000
	Φ25*1/2	"	54.182	54.182
	Φ25*3/4	"	68.909	68.909
	Rắc co ren ngoài	"		
	Φ20*1/2	"	91.818	91.818
	Φ25*3/4	"	142.545	142.545
	Φ32*1	"	224.727	224.727
	Φ40*1-1/4	"	333.455	333.455
	Φ50*1-1/2	"	588.545	588.545
	Φ63*2	"	796.091	796.091
	Rắc co ren trong	"		
	Φ20*1/2	"	86.091	86.091
	Van cửa hàm ếch tay nhựa	"		
	Φ20	"	141.545	141.545
	Φ25	"	194.364	194.364
	Φ32	"	223.000	223.000
	Φ40	"	343.545	343.545
	Φ50	"	568.636	568.636
	Van cửa đồng tay nhựa	"		
	Φ20	"	189.545	189.545
	Φ25	"	221.455	221.455
	Φ32	"	314.273	314.273
	Φ40	"	527.273	527.273
	Φ50	"	812.273	812.273
	Φ63	"	1.263.545	1.263.545
	Van bi tay 3 cạnh	"		
	Φ20	"	372.091	372.091
	Φ25	"	392.909	392.909
	Van bi rắc co	"		
	Φ40	"	475.000	475.000
	Φ50	"	617.545	617.545
	Van bi nhựa	"		
	Φ20	"	168.636	168.636
	Φ25	"	226.273	226.273
	Rắc co	"		
	Φ20	"	36.182	36.182
	Φ25	"	56.182	56.182
	Φ32	"	81.727	81.727
	Φ40	"	90.273	90.273
	Φ50	"	137.818	137.818
	Bộ máy hàn	"		
	Φ20 - Φ50	"	1.090.909	1.090.909
	Φ63 - Φ110	"	2.000.000	2.000.000
	Kéo cắt	"		
	Φ20 - Φ32	"	54.545	54.545
	Đầu hàn	"		
	Φ20 - Φ25	"	20.000	20.000
	Φ32 - Φ40	"	40.000	40.000
	Φ50	"	50.000	50.000
	Φ63	"	80.000	80.000
	Φ75	"	120.000	120.000
	Φ90	"	150.000	150.000

	Φ110	"	170.000	170.000
3	**Ống nhựa (Công ty TNHH SX TM DV Nhựa Tân Long)**			
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ 150 mm SN4	đồng/m	316.000	316.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ 200 mm SN4	"	455.000	455.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ 250 mm SN4	"	600.000	600.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ 300 mm SN4	"	645.000	645.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ400 mm SN4	"	1.110.000	1.110.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ500 mm SN4	"	1.660.000	1.660.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ600 mm SN4	"	2.487.000	2.487.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ150 mm SN8	"	354.000	354.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ200 mm SN8	"	510.000	510.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ250 mm SN8	"	672.000	672.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ300 mm SN8	"	800.000	800.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ400 mm SN8	"	1.462.000	1.462.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ500 mm SN8	"	2.400.000	2.400.000
	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp Φ600 mm SN8	"	3.012.000	3.012.000
X	**Phụ gia hóa học cho bê tông (Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng)**			
	Roadcon-SR3000S	đồng/lít	51.980	51.980
	Roadcon-SK1000	đồng/lít	36.340	36.340
	Roadcon-PCI3000	đồng/lít	60.260	60.260
	Roadcon-WPA52	đồng/lít	34.960	34.960
XI	**Vải địa kỹ thuật (Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội)**			
	Vải địa kỹ thuật HD64C	đồng/m2	45.540	45.540
	Vải địa kỹ thuật HD50C	"	28.520	28.520
	Vải địa kỹ thuật HD24C	"	16.560	16.560
	Vải địa kỹ thuật HD44C	"	24.840	24.840
	Vải địa kỹ thuật HD55C	"	35.880	35.880
	Vải địa kỹ thuật HD72C	"	47.840	47.840
	Vải địa kỹ thuật TS80	"	53.360	53.360
XII	**Máy lạnh**			
	Máy lạnh Mitsubishi heavy Industrie (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát)			
	SRK10YL-S5/ SRC10YL-S5	đồng/cái	12.027.272	12.027.272
	SRK13YL-S5/ SRC13YL-S5	"	14.604.546	14.604.546
	SRK18YL-S5/ SRC18YL-S5	"	22.183.637	22.183.637
	SRK10YXP-W5/SRC10YXP-W5	"	11.573.863	11.573.863
	SRK13YXP-W5/SRC13YXP-W5	"	14.795.454	14.795.454
	SRK18YXP-W5/SRC18YXP-W5	"	24.340.909	24.340.909
	SRK09CTR-S5/SRC09CTR-S5	"	10.738.637	10.738.637
	SRK12CT-S5/SRC12CT-S5	"	13.936.363	13.936.363
	SRK18CS-S5/SRC18CS-S5	"	21.620.454	21.620.454
	SRK24CS-S5/SRC24CS-S5	"	29.065.909	29.065.909
	FDT50CNV-S5/FDC50CNV-S5/T-PSN-3BW-E	"	34.558.363	34.558.363
	FDT71CNV-S5/FDC71CNV-S5/T-PSN-3BW-E	"	42.897.272	42.897.272
	FDT100CR-S5/FDC100CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)	"	55.833.272	55.833.272
	FDT125CR-S5/FDC125CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)	"	60.951.546	60.951.546
	FDF71CNV-S5/FDC71CNV-S5	"	43.565.454	43.565.454
	FDF125CSV-S5/FDC125CSV-S5 (3 pha)	"	61.619.728	61.619.728
	FDF140CSV-S5/FDC140CSV-S5 (3 pha)	"	68.946.818	68.946.818
XIII	**Hệ thống hố ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và Giếng thăm hình hộp (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam)**			
1	**Gía hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới** (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)			
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1000 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	đồng/bộ	8.561.000	8.711.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1250 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	"	8.741.000	8.891.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1470 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	"	8.921.000	9.071.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4-Vỉa hè	"	11.374.000	11.574.000
2	**Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi bê tông cốt thép**			
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300-H500 - Vỉa hè.	đồng/m	2.251.000	2.331.000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300-H500 - Lòng đường	"	3.469.091	3.669.091
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x400-H500-Ll000 mm (có gờ đỡ cáp)	"	2.837.000	2.937.000
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường. Kt: B300x400-H500-Ll000 mm (có gờ đỡ cáp)	"	4.165.000	4.265.000

XIV	**Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I** (Số 234, đường ĐT 747, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) *giá giao tại TP. Tuy Hòa*			
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400A	đồng/m	2.996.805	-
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW500A	đồng/m	3.406.088	-
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600A	đồng/m	3.687.268	-
	Cọc cừ ván BTCTDƯL SW740A	đồng/m	4.144.140	-